



CHÍNH SÁCH VÀ THỰC TIỄN PHỤC HỒI RỪNG Ở VIỆT NAM

**Hội thảo Quốc gia
Hòa Bình - Việt Nam
4 - 5 tháng 11 năm 1999**

1233
Vt 2000
0 Phuc hoi
Axl

NỘI DUNG

Chữ viết tắt	2
Lời tựa	3
Chính sách và thực tiễn phục hồi rừng ở Việt Nam Nguyễn Văn Sản và Don Gilmour Tư vấn IUCN Việt Nam.....	4
Các chính sách khuyến khích tham gia phục hồi rừng ở Việt Nam Hoàng Ngọc Tống Cục Phát triển Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.....	35
Khắc phục sự thoái hoá rừng nhiệt đới: Trồng nhiều loài cây hay trồng nhiều cây cùng loài David Lamb Đại học Tổng hợp Queensland Australia.....	41
Qui hoạch sử dụng đất có người dân tham gia: Kinh nghiệm thực tiễn từ vùng đầu nguồn sông Đà Nguyễn Tường Vân Dự án Phát triển Lâm nghiệp Xã hội Sông Đà.....	59
Những kinh nghiệm ban đầu về giao rừng ở Dak Lak Trần Ngọc Thanh Chương trình Quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên GTZ, Dak Lak.....	64
Thảo luận và Kết luận	70
Phụ Lục 1 Chương trình hội thảo	
Phụ Lục 2 Danh sách đại biểu	

CHỮ VIẾT TẮT

CEMMA	Ủy Ban Dân tộc Miền núi
DFD	Cục Phát triển Lâm nghiệp
FAO	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc
GDGR	Giao đất giao rừng
GoV	Chính phủ Việt Nam
GTZ	Cơ quan Hợp tác và Phát triển Đức
IUCN	Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
KHCN & MT	Khoa học Công nghệ và Môi trường
KHLN	Khoa học lâm nghiệp
LHQ	Liên hợp quốc
MOF	Bộ Lâm nghiệp
MRC	Ủy ban Sông Mê Kông
NN & PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PTLN	Phát triển lâm nghiệp
PTLNXHSD	Phát triển lâm nghiệp xã hội sông Đà
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
SMRP	Dự án Quản lý Bền vững Tài nguyên Vùng Hạ lưu Sông Mê Kông
UBND	Ủy ban Nhân dân
WFP	Chương trình Lương thực Thế giới
WWF	Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên
XB	Xuất bản
VQG	Vườn quốc gia



LỜI TỰA

Tất cả các nước Đông Nam Á đều tỏ mối quan tâm lo lắng về hiện tượng thoái hoá rừng và mất rừng trên diện rộng và nhanh chóng trong những năm gần đây. Để góp phần làm dừng hiện tượng thoái hoá rừng, rõ ràng cần có các hình thức phục hồi rừng khác nhau nhằm khôi phục năng suất và chức năng phòng hộ của các hệ sinh thái rừng khác nhau. Trong vài năm gần đây, cùng với Chương trình IUCN Khu vực Châu Á, Chương trình IUCN Việt Nam đang trong quá trình mở rộng để có thể bao trùm một phạm vi rộng các hoạt động phát triển và bảo tồn đang là mối quan tâm của các thành viên và đối tác của IUCN.

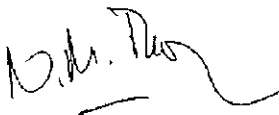
Trong năm 1998 và đầu năm 1999, IUCN hỗ trợ tiến hành một nghiên cứu tổng quan các kinh nghiệm khôi phục rừng tại các nước hạ lưu sông Mê Kông bao gồm Việt Nam, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và Campuchia. Dự án khu vực này được IUCN xây dựng với sự hợp tác của các dự án, mạng lưới và tổ chức sau:

- Dự án "Quản lý Bền vững Tài nguyên Vùng Hạ lưu Sông Mê Kông" (MRC/GTZ)
- Dự án "Rừng đổi mới - Từ Lý thuyết đến Thực tiễn" (IUCN/WWF/GTZ)
- Tổ công tác về sự tham gia của cộng đồng trong quản lý rừng
- Ủy ban về Quản lý Hệ sinh thái (IUCN)
- Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên, Chương trình Rừng.

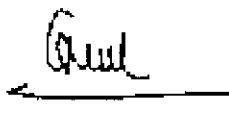
Kết quả là một hội thảo khu vực đã được tổ chức ở Băng Cốc vào cuối tháng ba đầu tháng tư năm 1999. Nghiên cứu cho thấy sự mất rừng và thoái hoá rừng ở quy mô lớn vẫn đang xảy ra trong 50 năm qua, và có một sự quan tâm mạnh mẽ để đảo ngược xu thế đang diễn ra ở tất cả những nước này. Dựa trên những khuyến nghị của hội thảo khu vực, những đánh giá và các hội thảo tư vấn ở cấp quốc gia đã được tổ chức trong tháng 11 năm 1999 tại bốn nước Việt Nam, Lào, Campuchia và Thái Lan nhằm thu hút rộng rãi các bên có quan tâm tham gia vào các thảo luận chi tiết. Những đánh giá cùng với các hội thảo quốc gia này tạo nên pha II của dự án khu vực "Phục hồi Các Hệ sinh thái Rừng Bị Thoái hoá Ở Vùng Hạ lưu Sông Mê Kông". Ý định cuối cùng của công việc này và các sáng kiến tương lai của IUCN là giúp các bên có liên quan của các nước hạ lưu sông Mê Kông xây dựng và thực hiện những chính sách và hoạt động phục hồi rừng bền vững về mặt sinh thái và kinh tế-xã hội.

Trong khuôn khổ của dự án này, hội thảo quốc gia về "Chính sách và Thực tiễn Phục hồi Rừng Ở Việt Nam" đã được Chương trình IUCN Việt Nam phối hợp với Cục Phát triển Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tổ chức vào ngày 4 và 5 tháng 11 năm 1999 tại Hòa Bình. Kỳ yếu này tập hợp tất cả các báo cáo kỹ thuật và kết quả thảo luận nhóm của hội thảo.

Chúng tôi chân thành cảm ơn các thành viên Ban tổ chức hội thảo, các tác giả, và nhiều tổ chức và cá nhân đã giúp tổ chức, tham gia và góp phần vào thành công của hội thảo, cũng như đã đóng góp trong quá trình xây dựng và thực hiện dự án.



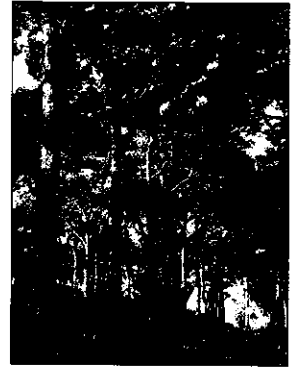
Nguyễn Minh Thông
Trưởng Đại diện
IUCN Việt Nam



Nguyễn Ngọc Lung
Cục Trưởng
Cục Phát triển Lâm nghiệp
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Việt Nam



Andrew Ingles
Giám đốc
Chương trình Rừng Khu vực
IUCN Châu Á



CHÍNH SÁCH VÀ THỰC TIỄN PHỤC HỒI RỪNG Ở VIỆT NAM

Nguyễn Văn Sản và Don Gilmour

Tư vấn IUCN Việt Nam

THUẬT NGỮ

Thoái hoá (Degradation): Sự suy giảm về cấu trúc rừng, sản lượng và sự đa dạng của các loài bản địa. Một khu rừng bị thoái hoá có thể vẫn còn cây, còn rừng nhưng đã mất ít nhất một phần tính nguyên vẹn sinh thái vốn có.

Cải tạo (Reclamation): Phục hồi lại năng suất của rừng bị thoái hoá chủ yếu dùng các loài cây được mang từ những vùng có lập địa tương tự. Đa dạng sinh học ban đầu không được phục hồi mặc dù chức năng bảo vệ và nhiều vai trò sinh thái nguyên thủy khác có thể được tái lập.

Trồng rừng (Reforestation): Tái lập lại cây rừng và thực vật tầng dưới ở nơi trước kia có thảm rừng che phủ.

Phục hồi (Rehabilitation): Tái lập lại năng suất và một số loài động vật và thực vật nhưng không nhất thiết là tất cả các loài mà trước kia từng có mặt tại nơi đó. Vì những lý do kinh tế và sinh thái, rừng mới có thể bỏ gồm cả những loài mà trước đây không có mặt ở vùng đó. Chức năng bảo vệ và nhiều vai trò sinh thái khác của rừng nguyên thủy có thể được tái lập.

Khôi phục (Restoration): Tái lập lại cấu trúc, năng suất và đa dạng loài được coi là thuộc rừng nguyên thủy tại địa điểm đó. Các quá trình sinh thái và các chức năng của rừng được khôi phục sẽ gần tương ứng với các điều kiện của rừng nguyên thủy.

TÓM TẮT

Trong 40 năm qua, Việt Nam đã phải đối mặt với nạn phá rừng và thoái hoá rừng do nhiều nguyên nhân khác nhau. Vấn đề này vẫn còn là điều đáng quan tâm hiện nay. Tốc độ mất rừng hàng năm bình quân vào khoảng 100.000-140.000 ha. Nguyên nhân dẫn đến diện tích rừng bị phá, một phần do hậu quả chiến tranh, nhưng chủ yếu do những hoạt động kinh tế của con người gây nên. Sự tăng nhanh dân số và dân di cư vào các khu rừng, phá rừng lấy đất sản xuất nông nghiệp là các nguyên nhân chính gây nên sự mất rừng mà hiện tượng này vẫn còn diễn ra đó đây. Nghèo đói vẫn là hiện tượng khá phổ biến ở các vùng nông thôn, và người dân buộc phải khai thác các sản phẩm của rừng cho mục đích sinh tồn và thương mại. Trước đây, phần nào do cơ chế nên các lâm trường quốc doanh cũng góp phần không nhỏ trong việc gây thoái hoá rừng thông qua việc khai thác rừng không bền vững nhằm đạt chỉ tiêu khai thác được đặt ra. Ước tính khoảng 9,7 triệu ha đất trống đồi núi trọc có tiềm năng phục hồi rừng.

Từ lâu Chính phủ đã nhận thấy sự cần thiết phải phục hồi những diện tích rộng lớn nơi rừng đã bị mất hoặc bị thoái hoá, và đã đưa ra chương trình đầy triển vọng nhằm "phủ xanh đất trống-đồi núi trọc" đó là Chương trình 327. Mơ ước tương lai là nạn phá rừng phải được chấm dứt, và có khoảng 5 triệu ha rừng được trồng bổ sung và phục hồi đến năm 2010 (kể cả 1 triệu ha rừng tự nhiên được khôi phục).

Các kinh nghiệm trồng rừng đã được tổng hợp. Trong những năm đầu của công cuộc phục hồi rừng, các loại cây nhập nội có khả năng tăng trưởng nhanh (nhất là cây bạch đàn và cây keo), nhanh chóng đem lại lợi ích kinh tế ngắn hạn đã được trồng khá phổ biến. Tuy nhiên, do những nhược điểm nhất định, các loài cây nhập nội dần được thay thế bằng những loài cây bản địa tùy theo mục tiêu trồng rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng kinh tế).

Mối quan tâm về lợi ích môi trường của rừng ngày càng tăng (bảo vệ khu vực đầu nguồn, các lưu vực sông, bảo tồn đa dạng sinh học). Các hoạt động phục hồi rừng cũng như các lợi ích kinh tế và môi trường chính sách phản ánh sự chuyển dịch này. Việc phân cấp quản lý rừng và tài nguyên rừng cho các cấp chính quyền và đoàn thể xã hội (xã hội hóa nghề rừng) cũng đã được chú ý và tăng cường. Chương trình 327 (và tiếp theo là Chương trình trồng mới 5 triệu ha hiện đang được tiến hành) cố gắng đạt được các mục tiêu của những chính sách này bằng cách ký kết hợp đồng với nông dân để trồng cây trên đất trống, phục hồi rừng bị thoái hóa và bảo vệ rừng. Việc chia sẻ lợi nhuận trong trồng và bảo vệ rừng vẫn còn những điều phức tạp và thành công còn hạn chế, do phần lớn người nông dân vẫn còn cảm giác rằng họ không phải là những người chủ rừng thực sự trên mảnh đất mà mình được giao khoán, nên đầu tư đang còn ở mức độ thấp và chưa hiệu quả.

Đất nông nghiệp phần lớn đã được giao cho các hộ với mục đích sử dụng lâu dài, còn việc giao đất lâm nghiệp đang được tiến hành (đặc biệt là những vùng đất trống đồi trọc và bị thoái hóa). Hy vọng rằng các hộ gia đình, các tổ chức xã hội và các đơn vị kinh tế sẽ được khuyến khích, hỗ trợ để họ có vai trò lớn hơn trong việc phục hồi đất để cải thiện chức năng sản xuất và bảo vệ của đất rừng nếu họ có quyền lợi chính thức về đất và các sản phẩm của nó. Trở ngại lớn nhất trong việc giao đất lâm nghiệp là thiếu kỹ thuật đồng bộ, thiếu ngân sách và giao đất chưa có sự tham gia tích cực của người dân. Thách thức lớn khác là cần thiết phải thay đổi cách làm của các cơ quan chịu trách nhiệm trong việc giao đất lâm nghiệp (trước đây là Kiểm lâm, nay là Tổng cục Địa chính) từ chỗ chỉ nhấn mạnh chức năng kiểm tra sang hỗ trợ, tạo điều kiện và hợp tác với các cộng đồng địa phương.

1. Giới thiệu

Trong thập kỷ những năm 1990, Việt Nam đã tiến hành xem xét lại cách tiếp cận của mình trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên. Ngành nông nghiệp đã có cải cách mạnh mẽ và đã góp phần vào việc tăng năng suất một cách đáng kể, nhất là ở những vùng đồng bằng và vùng đất thấp. Ngành lâm nghiệp cũng đã được xem xét lại một cách kỹ lưỡng, trong đó một số cải cách đã được tiến hành. Trong những năm trước đây ngành lâm nghiệp đã mang lại nguồn thu quan trọng cho Nhà nước thông qua việc xuất khẩu gỗ, và đất rừng đã được dùng trong việc thu hút lực lượng dân cư từ các vùng đồng bằng đông đúc tới và từ vùng núi phía Bắc tới Tây Nguyên (Đỗ Đình Sâm, 1998). Kết quả của những áp lực khác nhau này là nguyên nhân làm giảm đáng kể diện tích đất rừng và sự thoái hóa nghiêm trọng những khu rừng còn lại.

Chính phủ đã nhận thức được các vấn đề liên quan đến thoái hóa rừng của đất nước và đã có nhiều nỗ lực nhằm khôi phục rừng bằng cách đưa ra các chương trình phục hồi rừng lớn. Báo cáo này trình bày một cách tổng quát về hiện trạng rừng và xu hướng rừng của Việt Nam, xem xét môi trường, chính sách về rừng và đất rừng đã được phát triển như thế nào, tư liệu hóa một số kinh nghiệm phù hợp với phục hồi rừng và xác định một số vấn đề chủ chốt cần phải giải quyết trong tương lai.

2. Nhầm lẫn về thuật ngữ - cải tạo, phục hồi hay khôi phục

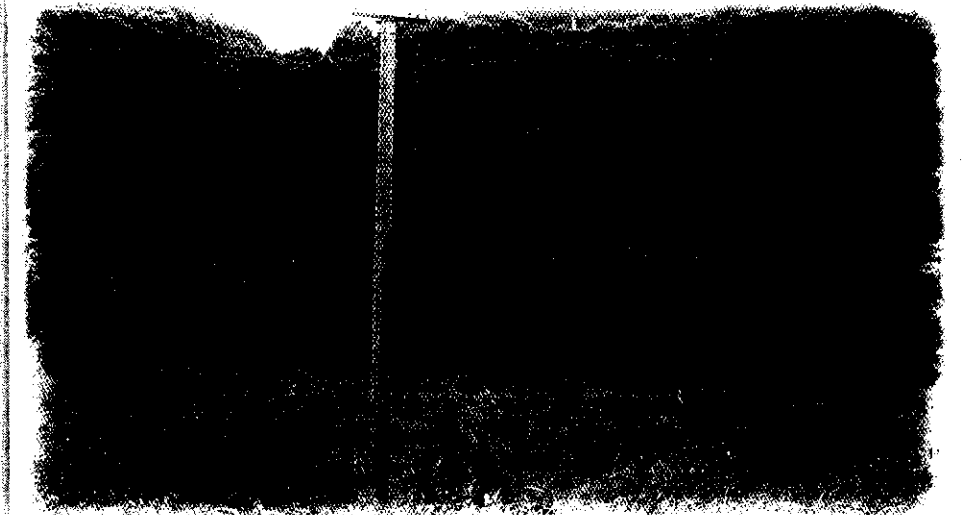
Trong khi một số hệ sinh thái bị thoái hoá có khả năng hồi phục một cách tự nhiên, thì một số khác không thể tự hồi phục được, do một số hạn chế. Ngay cả ở nơi mà sự hồi phục tự nhiên xảy ra, quá trình phục hồi diễn ra rất chậm chạp. Điều đó làm tăng cơ hội cho sự thoái hoá tái diễn hoặc làm thoái hoá thêm một lần. Sự can thiệp của con người có thể là cần thiết để quá trình phục hồi có thể bắt đầu hoặc để thúc đẩy tốc độ phục hồi diễn ra nhanh chóng hơn.

Một loạt các cách tiếp cận khác nhau có thể được sử dụng, bao gồm các cách thức nhằm mục đích khôi phục lại hệ sinh thái ban đầu và khôi phục đa dạng sinh học cho đến các mục đích đơn thuần là nhằm sử dụng đất đai cho mục đích sản xuất nông nghiệp hay lâm nghiệp. Các cách tiếp cận khác nhau đã làm tăng thêm sự nhầm lẫn các thuật ngữ. Sự khác nhau biệt đặc biệt giữa hai thuật ngữ khôi phục (*Restoration*) và phục hồi (*Rehabilitation*) được đưa ra trong báo cáo này được trích từ Lamb (1999).

Khôi phục được dùng chỉ trong các trường hợp có ý định tái tạo lại hệ sinh thái có đặc điểm gần giống nhất với hệ sinh thái nguyên thủy đã từng tồn tại ở nơi đó.

Mặt khác, **phục hồi**, được dùng ở nơi mà do những lý do sinh thái hoặc thương mại, cần phải đưa thêm các loài nhập nội vào thể hệ tiếp theo. Điều đó có thể là do chỉ có các loài nhập nội như keo (*Acacia*) mới có thể chịu được loại đất hiện có tại địa điểm bị thoái hoá và cần thiết đóng vai trò như những loài cây tạo dinh dưỡng nhằm tạo thuận lợi hơn cho việc đưa vào và phát triển của các loài cây bản địa nguyên thủy. Hoặc có thể là yêu cầu kinh tế trước mắt đòi hỏi một số loài cây lấy gỗ và cây nông nghiệp được đưa vào để minh chứng cho các nỗ lực phục hồi rừng.

Thuật ngữ **cải tạo** (*reclamation*) được dùng trong các trường hợp hoàn toàn không sử dụng các loài cây bản địa. Trong những trường hợp như vậy có thể là sẽ không có các lợi ích trực tiếp về đa dạng sinh học của vùng nhưng có thể có lợi thế lớn về xã hội hay các lợi ích khác như việc bảo vệ lưu vực. Các cách tiếp cận khác ở chỗ chúng có thể cho phép sự đa dạng sinh học ban đầu phục hồi trở lại. Nói chung các cách tiếp cận đều nhằm mục đích thiết lập và củng cố việc sử dụng đất bền vững (Lamb, 1999).



3. Rừng ở Việt Nam

3.1. Khái quát chung

Trên 60% tổng diện tích đất ở Việt Nam, khoảng 19 triệu ha, được coi là đất lâm nghiệp. Phần lớn diện tích này phân bố ở vùng cao thuộc vùng núi phía Bắc, Tây Bắc Miền Trung và Tây Nguyên của đất nước. Theo các số liệu thống kê, giá trị lâm sản chiếm khoảng 2% thu nhập quốc dân (GDP). Tuy nhiên, các số liệu này không đánh giá đúng mức tầm quan trọng của rừng và đất rừng trong nền kinh tế do lợi ích của việc sử dụng đất rừng phần lớn chưa thể hiện trên thống kê chính thức của quốc gia. Rừng đáp ứng phần lớn nhu cầu năng lượng của nhân dân vùng nông thôn với khoảng 15 triệu m³ gỗ củi được khai thác hàng năm (MOF, 1995a). Rừng, nhất là rừng tự nhiên, cung cấp hàng loạt các sản phẩm phi gỗ từ tre nứa cho đến các cây thuốc. Khoảng 24 triệu người sống trong rừng hay xung quanh rừng và sản xuất một phần quan trọng cho lương thực thiết yếu và thu nhập từ rừng và đất rừng.

Trong những năm qua có khoảng 1 triệu mét khối gỗ thương phẩm được khai thác hàng năm, nhưng từ năm 1993 trở lại đây, khối lượng đó đã giảm xuống chỉ còn khoảng 0,5 triệu mét khối mỗi năm. Phần lớn gỗ này được dùng cho ngành xây dựng trong nước, làm đồ gỗ và chống hầm lò. Việc xuất khẩu gỗ xẻ và gỗ tròn đã bị cấm từ năm 1992, mặc dù trước đó việc xuất khẩu gỗ là quan trọng, nhất là các loại có giá trị cao.

Trong những thập kỷ gần đây, đất rừng còn còn là nơi thu hút nhiều dân cư thuộc các khu vực đồng bằng thông qua việc cung cấp thêm đất mới cho nông nghiệp và định cư. Trong khoảng 30 năm vừa qua khoảng 3 triệu người từ vùng đồng bằng đã được định cư ở các vùng cao.

Trước kia, phần lớn rừng có tiềm năng thương phẩm cao đều được giao cho các lâm trường quốc doanh quản lý và khai thác. Các lâm trường quốc doanh chú trọng chủ yếu đến sản phẩm gỗ thương phẩm, còn việc quản lý bền vững và phục hồi tái sinh rừng lâu dài chưa được quan tâm đúng mức. Các cộng đồng dân tộc thiểu số sống ở các vùng có rừng cũng như dân di cư từ các vùng đồng bằng cũng góp phần vào việc thoái hóa rừng. Trong số tám triệu người dân tộc thiểu số ở Việt Nam thì có khoảng 3 triệu người du cư sống trong rừng và phần lớn là du canh. Hệ thống canh tác này được coi là bền vững khi mật độ dân số còn thấp và khi mà các mảnh đất đã canh tác được bỏ hoang khoảng 30-40 năm để tự tái sinh. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh hiện tại nó không còn bền vững do dân số ở các vùng rừng tăng nhanh, tăng tự nhiên và di cư từ các vùng đồng bằng đến. Ở một số nơi giai đoạn bỏ hoang được rút ngắn lại chỉ khoảng 10 năm hoặc ngắn hơn. Người di cư từ các vùng đồng bằng quen canh tác trên đất phẳng phù hợp với việc cấy lúa nước. Do thiếu đất bằng phẳng ở các vùng núi, trung bình diện tích đất cấy lúa ở đây thấp hơn 0,1 ha/ đầu người và vì thế không đủ cung cấp lương thực và thu nhập bằng tiền cho nhu cầu của cuộc sống gia đình. Người dân di cư đến buộc phải chặt rừng và canh tác trên đất dốc xung quanh đất trồng lúa của mình. Tuy nhiên, vì họ là dân của vùng đồng bằng nên thiếu kinh nghiệm canh tác nông nghiệp trên các vùng đất dốc. Kỹ thuật trồng cây lương thực được áp dụng thường không bền vững và làm thoái hóa đất nhanh chóng.



Do điều kiện địa hình và khí hậu nằm trải rộng, Việt Nam có thảm thực vật rừng rất đa dạng. Các loại rừng chính được đưa ra trong Bảng 1.

Bảng 1. Phân loại rừng tự nhiên ở Việt Nam

Kiểu rừng	Diện tích (ha)
Rừng nhiệt đới thường xanh lá rộng khép kín và nửa rụng lá theo mùa	5.648.600
Rừng lá rộng rụng theo mùa khép kín ở vùng đất thấp và á nhiệt đới chân núi cao	935.000
Rừng nhiệt đới lá kim khép kín, lá kim và hỗn giao lá kim-lá rộng	155.100
Rừng tre nửa nhiệt đới khép kín và rừng tre nửa-lá rộng hỗn giao	1.464.800
Rừng ngập mặn	34.700
Rừng tràm trên đất phèn	13.600
Tổng diện tích rừng tự nhiên	8.251.800
Rừng trồng	1.050.000
Tổng diện tích có rừng che phủ	9.301.800

Nguồn: Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (1995) và Bộ NN & PTNT (1997)

3.2. Hiện trạng của rừng

Việc chặt phá rừng đã diễn ra khá phổ biến trong những năm trước đây và đang còn là vấn đề cần quan tâm hiện nay. Theo các số liệu tính toán dựa trên ảnh viễn thám, 50% lớp che phủ rừng đã bị biến mất trong giai đoạn 40 năm qua kể từ 1943 đến 1983 (Bảng 2).

Rõ ràng là diện tích rừng đã bị giảm nhanh chóng, nhất là ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc. Ở các vùng này diện tích rừng che phủ chỉ còn tương ứng khoảng 13,5-16,8%. Tỉnh Sơn La chỉ còn 9,8% diện tích đất có rừng che phủ và Cao Bằng chỉ có 11,2% diện tích đất được rừng che phủ (MOF, 1995). Hiện tại, nạn phá rừng vẫn xảy ra với tốc độ đáng báo động ở cao nguyên Miền Trung. Trong năm 1995, tổng diện tích đất lâm nghiệp ước tính là vào khoảng 19,08 triệu ha (Bộ NN & PTNT, 1996). Trong số đó chỉ có 8,25 triệu ha, hay khoảng 25% diện tích cả nước được bao phủ bởi rừng tự nhiên và 1,05 triệu ha là rừng trồng. Còn lại 9,78 triệu ha là đất trống đồi trọc. Rừng tự nhiên tập trung chủ yếu ở các vùng cao (Tây Nguyên), Trung bộ và Đông Nam bộ.

Bảng 2. Tốc độ mất rừng ở Việt Nam (tính bằng ngàn ha)

Vùng	Năm	Tổng diện tích đất	Diện tích rừng	% diện tích có rừng che phủ
Bắc	1943	11.575	5.500	47,6
	1975	11.000	2.200	20,0
	1983	11.575	1.862	16,1
Trung	1943	14.760	6.000	40,6
	1975	15.860	6.215	39,2
	1983	15.232	5.244	34,4
Nam	1943	6.470	2.000	30,9
	1975	6.040	1.085	17,9
	1983	6.335	704	11,1
Tổng cộng	1943	32.840	14.325	43,7
	1975	32.900	9.500	29,1
	1983	32.169	7.815	23,6

Nguồn: MOF (1995a); ảnh vệ tinh Landsat và của Nga năm 1975 và 1983

Đất rừng ở Việt Nam được chia làm ba loại theo mục đích sử dụng: rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Rừng sản xuất được quản lý và khai thác theo kế hoạch được duyệt. Rừng phòng hộ được thiết kế để bảo vệ tài nguyên đất và nước tại các vùng xung yếu và chỉ cho phép khai thác sản phẩm một cách hạn chế theo mức độ. Rừng đặc dụng là các khu bảo tồn thiên nhiên và các vườn quốc gia, được giữ cho mục đích bảo tồn và đa dạng sinh học, văn hoá, lịch sử và cảnh quan môi trường. Tuy nhiên, trong mỗi loại rừng này, cây cối chỉ che phủ một phần diện tích đất rừng (Bảng 3).

Bảng 3. Độ che phủ của rừng phân theo chức năng (Đơn vị: triệu ha)

Loại rừng	Có rừng che phủ	Không có rừng che phủ	Tổng cộng
Rừng đặc dụng	0,7	0,2	0,9
Rừng phòng hộ	2,4	3,3	5,7
Rừng sản xuất	6,2	6,2	12,4
Tổng cộng	9,3	9,7	19,0

Nguồn: MOF (1995a)

Những diện tích không có cây rừng che phủ thường được coi là "đất trống" nhưng nhiều nơi vẫn còn cây bụi và cỏ che phủ. Hiện tại các diện tích "đất trống" này được phân loại tiếp như sau:

- Đất có cây bụi che phủ 3,5 triệu ha
- Đất có cỏ rậm che phủ 3,5 triệu ha
- Đất có cỏ thưa che phủ 2,5 triệu ha
- Đất đá 0,2 triệu ha
- Tổng cộng 9,7 triệu ha**

Kết quả điều tra rừng tiến hành năm 1993 (MOF, 1995b) đã xác định diện tích không có cây rừng che phủ vào khoảng 11,4 triệu ha. Bảng 4 cho thấy sự phân bố diện tích này trên toàn quốc.

Kết quả điều tra cho thấy tất cả các vùng đều có diện tích đất trống rộng lớn nhưng vùng Tây Bắc và Cao Nguyên Miền Trung là nơi bị ảnh hưởng nặng nề nhất của tình trạng mất rừng. Cần lưu ý rằng, các số liệu này khác biệt so với các số liệu về "đất trống" đưa ra ở trên, đó là do việc sử dụng các tiêu chuẩn khác nhau về "đất trống" và đất không có cây.

Bảng 4. Diện tích đất không có rừng phân chia theo vùng

Vùng	Diện tích đất không có rừng (triệu ha)	% đất không có rừng
Tây Bắc	2,58	22,6
Đông Bắc	1,78	15,6
Trung tâm Bắc bộ	1,57	13,8
Đồng bằng sông Hồng	0,09	0,8
Ven biển Bắc Trung bộ	1,73	15,2
Ven biển Nam Trung bộ	1,63	14,3
Tây Nguyên	1,35	11,8
Đông Nam bộ	0,35	3,1
Đồng bằng Mê Kông	0,32	2,8
Tổng số	11,4	100

Trên cả nước, tốc độ mất thảm thực vật tự nhiên trong giai đoạn 1976 đến 1990 trung bình là khoảng 190.000 ha mỗi năm (Bảng 5) (Viện Điều tra và Quy hoạch Rừng, 1995). Nhưng chỉ số này trong 10 năm trở lại đây giảm đi đáng kể (khoảng 100.000ha/năm) (Nguyễn Văn Đăng, 1998; Nguyễn Công Tân, 1999).

Bảng 5. Thay đổi về độ che phủ rừng từ 1976 đến 1995 (ha)

Độ che phủ rừng	1976	1980	1985	1990	1995
Rừng tự nhiên	11.076.700	10.186.000	9.308.300	8.430.700	8.252.500
Rừng trồng	92.600	422.300	583.600	744.900	1.049.700
Tổng cộng	11.169.300	10.608.000	9.891.900	9.175.600	9.302.200

Nguồn: Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (1995).

Gần như toàn bộ các loại rừng đều bị giảm, nhưng một vài loại rừng bị tổn thất đặc biệt nghiêm trọng. Ví dụ như rừng được trên đất nhiễm phèn bị mất 72% so với diện tích của nó vào năm 1976 (Viện Điều tra Quy hoạch Rừng, 1995) (Bảng 6).

Bảng 6. Biến động về độ che phủ của các loại rừng chủ yếu từ 1976 đến 1995

(Đơn vị: 1000 ha)

Loại rừng	Năm			Tăng/Giảm		
	1976	1990	1995	1976-90	1991-95	1976-95
Rừng tự nhiên	11.108	8.431	8.252	-2.677	-178	-2.855
Rừng cây lá rộng thường xanh và nửa rụng lá theo mùa	8.331	5.759	5.649	-2.573	-111	-2.682
Rừng rụng lá theo mùa	796	847	935	+51	+88	+14
Rừng cây lá kim	181	135	155	-46	+20	-26
Rừng ngập mặn	91	73	35	-18	-39	-57
Rừng tràm trên đất phèn	48	34	14	-14	-20	-34
Rừng tre nứa	1.174	1.048	846	-126	-202	-328
Rừng gỗ hỗn giao & rừng tre nứa	429	499	619	+70	+120	+190
Rừng cây ăn quả	27	35	1	+8	-34	-26
Rừng trồng	93	745	1.050	+652	+305	+957

Nguồn: Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (1995); (-): Giảm (+): Tăng



4. Nguyên nhân mất và thoái hoá rừng

Nguyên nhân dẫn đến diện tích rừng bị phá, một phần do hậu quả chiến tranh, nhưng chủ yếu do con người gây nên (Nguyễn Công Tạn, 1999). Chính phủ đã nhận thức được cái giá sẽ phải trả về kinh tế, xã hội và môi trường nếu rừng tiếp tục bị tàn phá, nên đã và đang tìm biện pháp để ngăn chặn sự thất thoát tài nguyên và quản lý rừng theo phương thức bền vững. Để ngăn chặn việc phá rừng và bảo đảm sự thành công của các nỗ lực phục hồi rừng, điều đầu tiên là phải hiểu được đâu là nguyên nhân làm cho rừng bị phá hoại. Rừng hiếm khi bị phá hủy hay phá hoại do thảm họa hay do ác tâm (trừ trường hợp Việt Nam, một diện tích rừng rộng lớn đã bị phun chất độc hoá học và bom napan trong thời gian chiến tranh). Nếu xác định được những nguyên nhân sâu xa và trực tiếp dẫn đến việc mất rừng và thoái hoá rừng thì chúng ta sẽ có bức tranh tổng thể và đề xuất các giải pháp khắc phục.

4.1. Những nguyên nhân sâu xa

Nguyên nhân sâu xa gây mất và thoái hoá rừng ở Việt Nam bao gồm:

- *Nghèo đói ở các vùng nông thôn.* Thu nhập hàng năm theo đầu người ở một số vùng nông thôn miền núi của Việt Nam là dưới 100 USD/năm. Các yếu tố liên quan đến sự nghèo đói ở nông thôn, dẫn đến sử dụng không bền vững các sản phẩm của rừng, bao gồm cả sự thiếu hụt triển miên về củi đun, các chuẩn mực thấp về dinh dưỡng và sức khỏe, tỷ lệ và tình trạng thiếu việc làm cục bộ vẫn còn cao. Người nghèo buộc phải sử dụng tài nguyên rừng cho cả nhu cầu thiết yếu và làm hàng hóa bán ra thị trường.
- *Thiếu đất canh tác.* Mật độ dân số trung bình trên toàn lãnh thổ Việt Nam là 200 người/km², với 500 người/km² trên đất canh tác và trên 1000 người/km² tại vùng đồng bằng sông Hồng. Tỷ lệ sinh đẻ ở vùng nông thôn vẫn cao, và dân số có thể tăng lên gấp đôi từ 70 triệu đến 140 triệu trong vòng 35-40 năm tới. Số liệu thống kê cho thấy có khoảng 24 triệu người sống trong vùng đất có rừng và gần rừng. Hậu quả của áp lực dân số là diện tích đất canh tác trên đầu người chỉ khoảng 0,1 ha ở các vùng này.
- *Năng lực hạn chế và cơ cấu không phù hợp.* Năng lực của nhiều đơn vị và cơ quan lâm nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện đặc biệt ở cấp xã trong việc quản lý và bảo vệ rừng còn hạn chế và chưa đáp ứng nhu cầu phát triển lâm nghiệp. Trước đây, luật pháp, chính sách và các văn bản pháp quy có những bất cập và chưa đồng bộ. Việc triển khai thực hiện còn mang tính chỉ đạo từ trên xuống.



Phần lớn cán bộ cơ sở chưa được đào tạo và tập huấn kỹ và có những khó khăn về nguồn vốn và nguồn lực khác là những trở ngại chính cho việc cải thiện quản lý đất rừng.

- *Quyền sở hữu đất.* Thiếu một qui hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp phù hợp đã phần nào hạn chế khả năng của người dân địa phương thực hiện quyền và nghĩa vụ quản lý và sử dụng đất rừng. Trong nhiều trường hợp, rừng được coi như nguồn tài nguyên tự do (nhất là đối với các nhóm đồng bào di cư tự do) và hậu quả là rừng bị tàn phá.

4.2. Các nguyên nhân trực tiếp

Có vô số các nguyên nhân trực tiếp gây ra mất và thoái hoá rừng. Đó là:

- *Sự tăng dân số ở vùng đất rừng.* Di cư từ các vùng đồng bằng lên vùng núi và hậu quả của việc mở rộng canh tác nông nghiệp ở đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến mất rừng. Việc mở rộng canh tác nông nghiệp trên đất lâm nghiệp có tác động cả trực tiếp và gián tiếp lên môi trường. Tác động môi trường trực tiếp bao gồm xói mòn đất, mất tầng đất trên bề mặt, phá hoại rừng đầu nguồn, và mất các loài động thực vật. Các tác động gián tiếp bao gồm sự bồi tích của các sông, hồ, đập nước và bờ bãi cũng như sự mất các khả năng hấp thụ cacbonic của rừng.
- *Gỗ củi.* Hoạt động này ban đầu chỉ gây ra sự thoái hoá rừng, ít khi gây ra mất rừng. Ước tính có khoảng 90% lượng tiêu thụ năng lượng trong nước được lấy từ sinh khối (gỗ củi, các phế phẩm của cây và nông nghiệp) và than củi với 75% là từ các nguồn gỗ. Khoảng 21 triệu tấn gỗ củi được tiêu thụ hàng năm. Chăn nuôi lợn là một hoạt động tiêu tốn nhiều năng lượng, dự tính cần tương đương khoảng 350 kg củi cho mỗi đầu lợn. Nghĩa là cần khoảng 4 triệu tấn gỗ củi mỗi năm. Nhu cầu cao về gỗ củi không những phá hoại rừng mà còn thường làm giảm sự tái sinh vì cây xanh tái sinh thường là mục tiêu đầu tiên của người lấy củi. Nếu quy đổi ra diện tích, thì lượng gỗ củi lớn hơn lượng gỗ thương phẩm khai thác khoảng 6 lần (World Bank, 1995).
- *Khai thác gỗ và các lâm sản ngoài gỗ.* Nếu chỉ khai thác gỗ không thôi thì không gây ra sự mất rừng, nhất là nếu theo sau đó là các hoạt động lâm sinh phù hợp. Tuy nhiên, chu trình chặt cây ở Việt Nam nói chung là rất ngắn nên thoái hoá rừng đã xảy ra. Thêm vào đó, khai thác gỗ thường mở đường cho dân di cư tiến sâu vào đất rừng và làm trang trại phát triển kinh tế. Một sự phức tạp nữa là trước đây công nhân lâm nghiệp thường được phép canh tác trên đất rừng để tự cung tự cấp cho nhu cầu cuộc sống của họ. Thực tế này thường là sự mở đầu cho việc xâm lấn vào rừng và chuyển đổi đất rừng thành đất nông nghiệp. Khai thác gỗ bởi cả các đơn vị lâm nghiệp và khai thác trái phép bởi nhiều đơn vị không chính thức đưa đến hậu quả mất rừng trên diện rộng. Từ 1986 đến 1991, các Lâm trường quốc doanh đã khai thác khoảng 3,5 triệu m³ gỗ mỗi năm (thêm vào đó khoảng 30-50% gỗ bị khai thác trái phép). Quy đổi ra diện tích cho thấy rằng việc khai thác trái phép đã làm mất khoảng 80.000 ha rừng trong năm 1991 (MOF, 1991). Ngoài ra, khoảng 100.000 tấn tre nứa được khai thác hàng năm để sản xuất giấy. Một cách chính thức, khai thác gỗ đã xảy ra ở các rừng sản xuất tự nhiên, nhưng khai thác trái phép cũng xảy ra ở phần lớn các vùng rừng kể cả rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Từ tháng 6 năm 1997 đến tháng 12 năm 1998, các cán bộ Kiểm lâm đã bắt giữ và phạt 77.025 trường hợp vi phạm luật chuyên chở gỗ (Hà Nội Mới, 25/12/1998). Qua ba năm (1997-1999), liên ngành Kiểm lâm, Đường sắt đã phát hiện 858 vụ vận chuyển lâm sản trái phép tịch thu 1.435 m³ gỗ các loại, 1.998 thớt ngiến, 5.870 kg nhựa thông, 4.912 kg động vật rừng (Nhân Dân, 30/8/1999). Các sản phẩm ngoài gỗ quan trọng khác lấy từ rừng bao gồm mật ong, động vật hoang dã (nhất là rắn, tắc kè và rùa) để làm thức ăn và các cây dược liệu. Khoảng 2.300 loài cây được thu hái, khai thác gồm gỗ, kể cả quả, hoa, vỏ cây, rễ cây, cành và nhựa cây dùng làm thức ăn, thuốc, xây dựng, dệt vải

và che mưa nắng. Các sản phẩm này được trao đổi, buôn bán với các nước láng giềng, nhất là Trung Quốc và Thái Lan (Tổng cục Thống kê, 1996). Cũng như khai thác gỗ, nếu việc thu hái các sản phẩm này bền vững thì sẽ không dẫn đến việc làm cho rừng bị thoái hoá.

- **Cháy Rừng.** Cháy rừng làm huỷ hoại rừng ở nhiều nơi trên cả nước. Khoảng 5 triệu ha rừng được ghi nhận là dễ bị cháy ở bất cứ mùa nào trong năm. Trong số 9 triệu ha rừng hiện có, 56% dễ bị cháy trong mùa khô. Có khoảng 20.000 đến 30.000 ha rừng bị thiêu huỷ mỗi năm (GoV, 1994). Mối đe dọa cháy rừng lớn nhất là rừng thường xanh ở vùng núi cao nguyên Trung Bộ và châu thổ sông Mê Kông vào mùa khô (GoV, 1994). Ở cao nguyên Trung Bộ nơi rừng khộp khô, những vụ cháy hàng năm làm xuống cấp dần dần chất lượng của rừng bằng cách tiêu diệt nhiều lần các cây non và đôi khi cả cây lớn. Trong mùa khô năm 1997-1998, do thời tiết khô nóng đã có 1.681 đám cháy rừng trên toàn quốc làm mất khoảng 19.819 ha, trong đó có 6.293 ha rừng tự nhiên, 7.888 ha rừng trồng, 494 ha rừng tre nứa, và 5.123 ha cỏ và cây bụi (Hà Nội Mới-25/12/1998).
- **Các nguyên nhân khác.** Các nguyên nhân khác gây mất và thoái hoá rừng là việc phát triển cơ sở hạ tầng như xây dựng đập nước, đường dây điện cao thế. Việc xây dựng đập nước gây lên sự ngập lụt ở một vùng rộng lớn. Ước tính có khoảng 30.000 ha rừng mất đi mỗi năm do xây dựng hồ chứa nước (World Bank, 1995). Việc xây dựng đường dây 500 kilô vôn tải điện từ Hoà Bình vào miền Nam năm 1992-1994 cũng đã làm mất một dải rừng dài từ Bắc vào Nam.

Huỷ diệt rừng là một sách lược quan trọng của Mỹ trong chiến tranh Đông Dương từ 1961 đến 1975. Bom và chất diệt cỏ cũng như xe cơ giới hạng nặng là những nguyên nhân gây mất rừng và huỷ diệt môi trường trầm trọng. Những tác động nặng nề của cuộc chiến tranh đối với rừng và môi trường có thể dễ dàng thấy trên các cánh rừng cao nguyên và rừng ngập mặn cũng như đất nông nghiệp. Ước tính có khoảng 13 triệu tấn chất độc màu da cam đã được dùng trong chiến tranh ở miền Nam. Nhiều vùng rừng rộng lớn thuộc miền Nam Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi 72 triệu lít chất diệt cỏ. Tổng cộng, khoảng 4,5 triệu ha rừng bị phá huỷ trực tiếp là hậu quả của các hoạt động này (World Bank, 1995).

4.3. Tổng kết các nguyên nhân gây mất rừng

Gần đây, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường đã cố gắng phân tích các nguyên nhân gây ra mất rừng ở các vùng khác nhau của cả nước. Các kết quả của phân tích này được trình bày ở Bảng 7.

Bảng 7. Các nguyên nhân gây ra mất rừng ở Việt Nam (%)

Vùng địa lý	Khai thác quá mức	Du canh	Khai phá cho nông nghiệp	Di dân tự do	Chiến tranh	Khai thác cho các mục đích khác
Đồng bằng Bắc bộ	12		17	41	9	21
Đồng Bắc bộ	27	29	11	7	8	18
Miền núi Trung tâm Bắc bộ	29	27	16	9	5	23
Tây Bắc	11	36	12	11	3	27
Bắc Trung bộ	34	21	14	6	14	11
Duyên hải Nam Trung bộ	28	17	11	9	29	6
Tây Nguyên	31	24	21	5	17	2
Đông Nam bộ	29	15	13	9	24	10
Đồng bằng sông Cửu Long	19	4	19	21	31	6

Nguồn: Bộ KHCN & MT (1998).

Các nguyên nhân sâu xa dẫn đến diện tích rừng bị mất, vốn rừng bị mai một dần trong những năm trước đây, như sự nghèo đói của vùng nông thôn, thường bị lẫn lộn với các nguyên nhân trực tiếp như sự xâm lấn lấy đất làm nông nghiệp. Bởi vì các nguyên nhân trực tiếp thường dễ thấy và dễ giải quyết hơn. Những cố gắng để phục hồi rừng ở Việt Nam tập trung chủ yếu vào làm giảm bớt các nguyên nhân trực tiếp hơn là ngăn chặn các nguyên nhân sâu xa, gốc rễ. Chính sách lâm nghiệp của Việt Nam, khung pháp lý để giải quyết vấn đề phá rừng, đã được thiết lập để đối phó với những thay đổi sâu xa ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của xã hội trong 10 năm trở lại đây. Từ năm 1987, Chính phủ thực hiện chính sách cải cách nền kinh tế dưới tên gọi "đổi mới", với mục đích đưa nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế định hướng thị trường. Cách tiếp cận cũ là đưa ra các mục tiêu chi tiết cụ thể được thay bằng cách hình thành các chỉ tiêu phát triển đáp ứng đòi hỏi của thị trường. Các chính sách này bao gồm:

- Loại bỏ phần lớn sự kiểm soát giá cả;
- Giảm sự cấm đoán buôn bán;
- Đưa tỷ giá trao đổi gần hơn với mức thị trường;
- Khuyến khích đầu tư tư nhân và nước ngoài; và
- Loại bỏ phần lớn các trợ cấp cho các doanh nghiệp quốc doanh.

Ở mức kinh tế vi mô, bao gồm các cải cách:

- Thừa nhận tính hợp pháp và quyền hợp pháp của kinh tế gia đình;
- Thừa nhận khu vực tư nhân;
- Cho phép nông dân có thể tự ra những quyết định về sản xuất và quyết định bán hàng hoá; và
- Để giá hàng công nghiệp và nông nghiệp tiến gần mức thị trường hơn.

Các chính sách này đã có ảnh hưởng rộng lớn, kể cả đến việc hình thành các chính sách về Lâm nghiệp.



5. Phương thức sử dụng, sở hữu và giao đất

Tất cả đất rừng đều thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, nhưng Chính phủ cấp một phần các loại đất đó cho các hộ gia đình hay các tổ chức và đơn vị kinh tế để quản lý và sử dụng theo các thoả thuận dài hạn. Đất rừng chưa được giao sẽ do Ủy ban Nhân dân quản lý. Từ giữa năm 1986 đến 1992 khoảng 5,23 triệu ha đất rừng, kể cả 1,75 triệu ha có rừng che phủ đã được giao cho nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình. Khoảng 800.000 hộ gia đình đã được thu lợi từ chương trình này và họ đã nhận trên 1 triệu ha đất (Nguyễn Quang Hà, 1993; MOF, 1995b).

Cho đến nay, 7,7 triệu ha đất rừng, chiếm khoảng 43,8% tổng diện tích đất rừng đã được giao cho nhiều nhóm tham gia khác nhau (Nguyễn Xuân Phương, phỏng vấn cá nhân) bao gồm:

- Các Lâm trường quốc doanh: 5,1 triệu ha (74,6% tổng diện tích đất được giao);
- Các hộ gia đình: 1,4 triệu ha (17,5%); và
- Các tổ chức và đơn vị kinh tế khác: 600.000 ha.

Hiện nay, đất chưa được giao chịu sự quản lý của chính quyền địa phương. Cơ sở pháp lý cho quá trình giao đất là Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (tháng 8 năm 1991) và Luật Đất đai (tháng 7 năm 1993) đã được bổ sung đổi mới năm 1999.

Tháng giêng năm 1994, Thủ tướng Chính phủ ký Nghị định 02/CP, nay là Nghị định 163/CP, về giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức, các hộ gia đình và các cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Nghị định nêu rõ rừng đặc dụng sẽ không được giao cho các hộ gia đình mà sẽ được quản lý bởi các Ban quản lý được thành lập theo quyết định đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, các Ban quản lý này có thể ký hợp đồng với nông dân sống trong vùng để họ tiến hành các hoạt động bảo vệ và trồng rừng (Điều 8).

Tương tự như vậy, trong trường hợp rừng phòng hộ và rừng đầu nguồn, các Ban quản lý được thành lập để quản lý các vùng rừng này theo kế hoạch đã được duyệt. Các diện tích được xếp vào rừng phòng hộ nhưng chưa có rừng và có ý nghĩa đầu nguồn thấp có thể được giao cho các tổ chức, hộ gia đình, hay các cá nhân thuê lâu dài và có thể được dùng cho các hoạt động kinh tế, cung cấp nơi chắn gió và dải trú ngụ ở vùng cát, hay bảo vệ biển, hay đê sông, nơi đất đã hoàn toàn ổn định. Các diện tích nhỏ của rừng phòng hộ ở trong một xã hay một làng chưa được giao cho tổ chức hoặc cá nhân nào, có thể do xã quản lý theo những hướng dẫn do các cơ quan lâm nghiệp địa phương ban hành (Điều 7).

Trong trường hợp rừng sản xuất, Nhà nước cho các cơ quan, hộ gia đình, hay các cá nhân sống trong vùng thuê toàn bộ đất, là đối tượng quản lý theo kế hoạch Nhà nước. Nhà nước khuyến khích việc trồng cây gây lại rừng và hỗ trợ tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ và cung cấp cơ sở hạ tầng (Điều 9).

Thời hạn thuê đất rừng là 50 năm nhưng có thể kéo dài hoặc huỷ bỏ hợp đồng trước thời hạn nếu nông dân không sử dụng đất theo Luật Đất đai. Trong trường hợp các tổ chức của Nhà nước, thời hạn thuê do Nhà nước quyết định (Điều 6). Hai loại hình giao đất được quy định trong Nghị định:

- **Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất:** Đất bị thoái hoá và đất đồi trọc sẽ được giao quyền sử dụng lâu dài (50 năm) trong đó bao gồm cả bản đồ địa chính hay sơ đồ, với diện tích được giao được đánh dấu cả trên bản đồ và trên thực địa. Giấy chứng nhận này cho quyền sử dụng lâu dài cũng như quyền được hưởng những dịch vụ hỗ trợ của Nhà nước.
- **Hợp đồng quản lý:** Trong trường hợp rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng hay đất đã có rừng tự nhiên hoặc rừng trồng, các hộ gia đình hay cá nhân có thể ký hợp đồng với các đơn vị quản lý

rừng cụ thể của Nhà nước để bảo vệ các diện tích này. Các hợp đồng này phải được đăng ký với Ủy ban Nhân dân địa phương. Theo hợp đồng, người nhận khoán được hưởng tiền khoán bảo vệ nhưng không quá 5 năm (Quyết định 661/TTg).

Rừng là tài sản của nhà nước, sau khi qui hoạch đất rừng mới được giao cho các chủ rừng. Có hai loại hình giao đất rừng đã được qui hoạch. Loại thứ nhất, rừng tự nhiên được giao khoán cho các hộ gia đình hay các đơn vị kinh tế để bảo vệ và được hưởng tiền khoán bảo vệ, và rừng phòng hộ giao cho các tổ chức nhà nước làm chủ. Loại hình thứ hai, đất trồng đồi núi trọc được giao cho mục đích trồng rừng, nhưng thường thường là với sự hỗ trợ tài chính theo chương trình, ví dụ Chương trình 327 (chi tiết hơn về Chương trình 327 xin xem ở phần sau). Quá trình giao đất rừng cho các hộ tư nhân, một hướng chủ đạo của chiến lược của Chính phủ, diễn ra tương đối chậm chạp. Hơn nữa, quá trình giao đất đã không mang lại cảm giác thoải mái về quyền sở hữu cho các hộ gia đình và các cộng đồng ở địa phương. Do đó việc tăng đầu tư như đối với đất nông nghiệp đã không thấy xảy ra đối với đất rừng. Có hai nguyên nhân chính đó là khả năng có hạn của các cơ quan được giao nhiệm vụ để thực hiện quá trình giao đất một cách hữu hiệu, cũng như thời hạn và điều kiện hạn chế đi kèm với quá trình giao đất.

Năng lực của các cấp cũng còn hạn chế trong việc thực hiện quá trình giao đất theo yêu cầu của Nghị định 02/CP. Sở Địa chính của các tỉnh có trách nhiệm tiến hành đo đạc khảo sát đất đai và cấp giấy sử dụng đất nông nghiệp. Nhiều tỉnh mong đợi việc khảo sát và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sẽ được hoàn tất trong vài năm nữa. Chỉ sau khi công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp được hoàn tất, thì Địa chính mới bắt đầu tiến hành công tác trên đất rừng. Trong thời gian giao thời, giao đất rừng được tiến hành thông qua việc cấp Chứng nhận đăng ký đất (Sổ Lâm Bạ) do chính quyền huyện cấp, nhưng phần lớn việc giao đất là do Chi Cục Kiểm lâm tiến hành hay thông qua hợp đồng quản lý giữa nông dân và các lâm trường quốc doanh. Giấy chứng nhận tạm thời và hợp đồng quản lý tạm thời không tạo ra cảm giác chủ sở hữu cho các hộ gia đình. Trước kia, một bộ phận lớn đất rừng không có chủ thực sự và phần lớn nông dân coi chúng là nguồn tài nguyên tự do. Họ cảm thấy tự do khi đốn cây để đáp ứng nhu cầu của mình hay phát rừng để lấy đất canh tác. Giấy chứng nhận/hợp đồng tạm thời không thể vượt qua cách nhìn truyền thống của họ coi đất rừng là nguồn tài nguyên tự do hay là tài sản của các lâm trường quốc doanh.

Các vấn đề còn phức tạp thêm bởi thời hạn và điều kiện giao đất trong đó qui định chi tiết loài cây nào phải trồng và khoảng cách trồng là bao nhiêu. Nhìn chung, Chính phủ hy vọng là sau khi giao đất nông dân sẽ không chặt cây rừng phòng hộ. Các hình thức khuyến khích tài chính cũng được sử dụng, nhưng chưa đủ mạnh để thu hút nông dân trồng cây có hiệu quả và quản lý rừng thay Nhà nước. Trong trường hợp rừng tự nhiên được giao để bảo vệ (thường là đã bị xuống cấp) thì nông dân thường không hài lòng với mức giá hiện tại được thanh toán (khoảng 50.000 đồng/ha/năm) để chịu trách nhiệm quản lý đất đai xa nơi mình ở. Trong trường hợp trồng rừng phòng hộ, nông dân được trả 1,5 triệu đồng/ha trong năm đầu và 0,5 triệu đồng cho năm thứ hai để trồng dặm và sau đó là 50.000 đồng cho công tác bảo vệ. Tổng số tiền trả cho năm trồng đầu tiên và trồng dặm chỉ có thể trang trải được khoảng một nửa giá thực chi. Với xuất đầu tư thấp cho rừng phòng hộ hiện nay không đủ để trồng rừng tốt và chất lượng cao. Các loại rừng khác như rừng sản xuất kinh tế thì đều có đơn giá cụ thể.

Quá trình giao đất diễn ra còn có những điều bất cập và chưa được công bằng. Các nông hộ lớn hơn lại được nhận các dải đất rộng gần làng để bảo vệ hoặc trồng cây, trong khi ít có sự quan tâm đến việc nhận các lô đất ở xa làng, nhất là đối với các hộ nông dân nhỏ, những gia đình có ít lao động và khả năng chịu rủi ro thấp. Đã có hàng loạt cố gắng thử giao đất có sự tham gia của người dân bằng cách giảm bớt vai trò của Chi cục Kiểm lâm và tăng vai trò của xã và huyện. Những cố gắng này

được cho là có thành công nhất định và được Chính phủ coi là mô hình thí điểm để giao đất trong tương lai.

Tình trạng hiện nay là nhiều khu rừng chưa có chủ thật sự hoặc khi có chủ thì lợi ích chưa đảm bảo được cuộc sống, khoa học kỹ thuật chưa được ứng dụng vào sản xuất, tổ chức sản xuất nghề rừng chưa có hình thức thích hợp để huy động sự tham gia của đông đảo nhân dân (Nguyễn Văn Đăng, 1998).

6. Sự tiến triển của chính sách lâm nghiệp

Các chính sách và hoạt động phục hồi rừng cần được hiểu trong khung cảnh vai trò của ngành lâm nghiệp và nông nghiệp trong toàn cảnh phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Từ 1954 đến 1965

Cùng với việc thành lập các hợp tác xã nông nghiệp, phần lớn rừng đã được quốc hữu hoá và chịu sự quản lý của các hợp tác xã và các đơn vị quốc doanh. Việc quản lý lâm sản của hợp tác xã tập trung chủ yếu vào việc khai thác rừng để bán gỗ và lấy đất để trồng cây lương thực. Cho đến năm 1961 Tổng cục Lâm nghiệp là cơ quan chuyên ngành của Chính phủ được thành lập. Sự cải tiến sản xuất lâm nghiệp bao gồm cả việc tăng cường sức mạnh của các cơ sở sản xuất, sự quản lý của họ cũng như tăng thêm số lượng lâm trường và diện tích do Nhà nước quản lý (sau này được gọi là các lâm trường quốc doanh). Sau đó các lâm trường được thành lập ở nhiều huyện. Mặc dù là một doanh nghiệp nhưng giai đoạn này lâm trường vừa là doanh nghiệp kinh doanh toàn diện vừa là cơ quan quản lý Nhà nước thay cho các Hạt Lâm nghiệp (MOF, 1991; Nguyễn Ngọc Lung, 1998a).

Chức năng của chính sách lâm nghiệp là "làm nền tảng cho sự phát triển nông nghiệp" và kết hợp hài hòa giữa sản xuất nông nghiệp và sản xuất lâm nghiệp. Các hoạt động lâm nghiệp ngoài những việc khác, cần phải hướng dẫn một cách phù hợp việc trồng rừng trên đất đã khai phá do đốt rừng làm rẫy (du canh) nhằm ngăn chặn phá rừng. Quan điểm "nông nghiệp du canh" có thể được thay thế bằng các phương thức sản xuất khác, đặc biệt là các hình thức sản xuất lâm nghiệp quốc doanh hay hợp tác xã. Cơ quan hành chính chịu trách nhiệm thực hiện các mục tiêu và mục đích này là Tổng cục Lâm nghiệp dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Chính phủ (MOF, 1991).

Từ 1965 đến 1976

Khung quản lý hành chính của Việt Nam trong giai đoạn 1965 đến 1976 đặc trưng bởi sự kế hoạch hoá tập trung và các nỗ lực phục vụ cho đấu tranh ở Miền Nam. Chính sách nông nghiệp nhấn mạnh đến việc hợp tác hoá và sản xuất ở miền núi. Sản xuất nông nghiệp phải được thâm canh, cả sản xuất lương thực và cây công nghiệp được tăng lên nhờ vào việc đầu tư sản xuất lúa nước.

Cũng như trong giai đoạn trước, chính sách lâm nghiệp tập trung vào tăng sản lượng, và hướng vào việc phục vụ nông nghiệp (bảo vệ rừng đầu nguồn) và sản xuất công nghiệp đồng thời tăng sản lượng gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ.

Khai thác gỗ đã bị hạn chế. Tuy nhiên, do thiếu cơ sở hạ tầng và lao động, các điều kiện bảo quản không phù hợp đối với số gỗ đã khai thác nên chúng bị nấm và côn trùng phá hoại nhiều. Trong năm 1968, các cấp chính quyền địa phương đã được giao nhiều quyền hạn hơn trong việc quản lý rừng (Bộ Lâm nghiệp, 1991), và Tổng cục Lâm nghiệp đã trở thành cơ quan mang nhiều tính tự vấn hơn. Phần lớn các cơ sở công nghiệp gỗ được chuyển giao cho Tổng cục Lâm nghiệp trong thời gian đó. Một tổ chức song song, "các đơn vị Kiểm lâm Nhân dân", cũng được thành lập ở cấp tỉnh và cấp huyện (MOF, 1991).

Các hoạt động lâm nghiệp được tiến hành trong khu vực nhà nước dưới sự lãnh đạo của các cấp chính quyền địa phương. Sự giám sát quốc gia về sản xuất lâm nghiệp được củng cố bởi việc thành lập các cơ quan lâm nghiệp cũng như việc ban hành luật lâm nghiệp đầu tiên vào năm 1975 (Pháp lệnh Bảo vệ Rừng 1975). Pháp lệnh này bao gồm cả các quy định về quản lý rừng (kể cả canh tác du canh), trồng lại rừng, chống sâu bệnh và cháy rừng. Việc tăng cường công tác quản lý lâm nghiệp nhằm mục đích nâng cao vai trò quan trọng của việc phát triển vùng cao (Nguyễn Khắc Viện, 1975). Tổng cục Lâm nghiệp được nâng cấp và trở thành Bộ Lâm nghiệp vào năm 1976 (MOF, 1991).

Từ 1976 đến 1986

Sau khi cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc vào năm 1975, hệ thống chính sách và hành chính được xây dựng trên cơ sở khái niệm "quyền làm chủ tập thể". Quyền tự trị về hành chính của các khu tự trị bị bãi bỏ. Chính sách nông nghiệp nhấn mạnh đến sự phát triển các đơn vị sản xuất quy mô lớn cũng như phát triển mạnh các cây trồng có giá trị hàng hoá. Những cố gắng để khuyến khích sản xuất ở cả hai khu vực kinh tế hợp tác xã và Nhà nước. Các phương pháp tiếp cận mới đã được thử nghiệm, ví dụ như giao đất nông nghiệp và lâm nghiệp để "ổn định" sản xuất và sản xuất nông-lâm nghiệp kết hợp.

Năm 1976, Bộ Lâm nghiệp được thành lập và lãnh đạo sản xuất lâm nghiệp trong giai đoạn này. Mục đích của chính sách lâm nghiệp là tăng sản xuất và phục vụ cho quốc phòng. Phần lớn các hoạt động sản xuất lâm nghiệp đều chịu sự quản lý của Nhà nước, điều này gây ra sự khai thác quá mức vì các hạn ngạch sản xuất đưa ra được dựa trên nhu cầu của Nhà nước chứ không dựa vào tiềm năng sản lượng của rừng (MOF, 1991). Mục tiêu tăng thu nhập tiền mặt là tư tưởng chủ đạo trong các ngành kinh tế cũng như trong ngành lâm nghiệp trong những năm cuối của thập kỷ 70 và năm đầu của thập kỷ 80. Tuy nhiên, đến giữa những năm 1980, các quan điểm đó đã được thay đổi trong cách nhìn nhận vấn đề của ngành lâm nghiệp. Môi trường tự nhiên đã bị huỷ hoại đến mức có thể dễ dàng thấy rằng "trồng độc canh các loại cây công nghiệp và các hệ thống thâm canh luân phiên không thể bảo vệ được thảm cây rừng (Bộ Lâm nghiệp, 1985). Từ đó, trong công tác quản lý rừng các hoạt động bảo vệ được nhấn mạnh hơn so với trước kia. Do phần lớn đất rừng nằm ở các vùng núi nơi hầu hết là các dân tộc thiểu số sinh sống, các nhà hoạch định chính sách bắt đầu quan tâm nhiều đến các chính sách liên quan đến các dân tộc thiểu số. Nhất là sự đoàn kết giữa các nhóm dân tộc đã được đưa vào các hướng dẫn về chính sách dân tộc số 29-CT/TU/1984 về việc tăng cường công tác giao đất rừng và xây dựng rừng và tổ chức nông-lâm kết hợp (Bộ Lâm nghiệp, 1984).

Từ 1986 đến 1990

Kể từ năm 1989, Chính phủ bắt đầu quá trình chuyển hướng nền kinh tế từ tập trung kế hoạch hóa sang chính sách kinh tế thị trường - được gọi là chính sách "đổi mới". Thành phần chính của chính sách này là chuyển tiếp sang kinh tế thị trường, giảm bớt vai trò của Chính phủ (nhất là trong sản xuất và thương mại), phi tập trung hoá bằng cách giao cho tỉnh và huyện lập kế hoạch và ra quyết định, ổn định môi trường kinh tế vĩ mô. Một phần của quá trình này là một loạt các hoạt động chia khoán được tiến hành, kể cả tự do hóa giá cả và thị trường, thống nhất tỷ giá hối đoái và giảm giá đồng tiền, kiểm soát sự mất cân bằng ngân sách Nhà nước. Các kết quả của quá trình cải cách là rất tốt như tăng trưởng kinh tế khoảng 8%/năm, giảm lạm phát, tăng xuất khẩu và nhập khẩu, lượng đầu tư nước ngoài nhiều hơn, cải cách hành chính ở các cơ quan công cộng và một nền kinh tế vĩ mô ổn định.

Quá trình chuyển hoá cơ cấu cũng mở rộng tới lĩnh vực nông nghiệp. Chính phủ đã phi tập trung hóa hợp tác xã nông nghiệp và giao phần lớn đất cho nông dân sử dụng từ 25-50 năm. Hệ thống hợp tác xã được cải cách để thực hiện chức năng dịch vụ nhiều hơn. Đồng thời, việc tiêu thụ được tự do hoá (thị trường được giải phóng). Các bước này đã đưa đến kết quả là sự tăng trưởng nhanh chóng sản

phẩm nông nghiệp. Đặc biệt, sản lượng lúa tăng rất nhanh và hiện tại Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo chính.

Trong giai đoạn này mục tiêu của chính sách lâm nghiệp ngoài các công tác khác là mở rộng trồng rừng do các lâm trường quốc doanh, các tổ chức, cũng như các hộ gia đình thực hiện (SPC/UNDP, 1990). Những mối quan tâm chính là trồng cây gây rừng và khai thác hay như thường nói là "sử dụng hợp lý" tài nguyên rừng. Mở rộng công nghiệp chế biến có liên quan mật thiết với các chương trình khuyến khích xuất khẩu lâm sản. Chương trình bảo vệ rừng ở các vùng cao chủ yếu đề cập đến vấn đề quản lý rừng đầu nguồn (MOF, 1991). Chương trình là bước tiếp nối Pháp lệnh Lâm nghiệp năm 1975 và sau đó được chi tiết hoá trong các quy định năm 1986 liên quan đến công tác bảo vệ rừng (*Thông tư số 1171/QĐ 1987- xem Mục 12: Phụ lục*). Một chương trình lâm nghiệp lớn khác liên quan đến việc tập huấn và đào tạo đã được gắn với chương trình nghiên cứu rừng quốc gia và chương trình khuyến lâm (MOF, 1991).

Một số quan chức vẫn giữ quan điểm của mình về sản xuất theo kế hoạch tập trung (Bộ Lâm nghiệp, 1987). Tuy nhiên, các thay đổi trong quản lý kinh tế tiếp theo Đại hội Đảng lần thứ sáu vào năm 1986 đã kích lệ việc sắp xếp lại tổ chức sản xuất lâm nghiệp và là chủ đề thảo luận của ngành lâm nghiệp trong những năm 1980. Các thay đổi chính đã diễn ra trong quản lý các lâm trường quốc doanh. Khu vực nhà nước có quyền tự chủ tài chính hơn, có nghĩa là tài trợ bị cắt giảm. Nói chung, đã chú ý thực hiện chuyển đổi từ sản xuất lâm nghiệp do các đơn vị quốc doanh và hợp tác xã thực hiện sang việc trồng cây do các gia đình công nhân của các lâm trường và các hộ gia đình khác thực hiện theo hợp đồng với các lâm trường.

Vào năm 1991, ngành lâm nghiệp đề ra những chủ trương mới là phát triển "lâm nghiệp xã hội". Phát triển lâm nghiệp xã hội trong khuôn khổ hành chính lúc đó có nghĩa là khuyến khích sản xuất lâm nghiệp bằng cách giao đất lâm nghiệp cho các ngành và bộ khác (từ 1983) và cho các hợp tác xã, trường học, đơn vị quân đội, các hộ gia đình (từ 1986) (Phạm Đình Huân, 1991). Việc thực hiện giao đất lâm nghiệp gặp phải khó khăn, do "các hạn chế kỹ thuật" (Tô Đình Mai, 1987).

Nông-lâm kết hợp là một trong những mô hình trồng trọt được khuyến khích nhất trong giai đoạn này (Nguyễn Ngọc Bình, 1985; Bộ Lâm nghiệp, 1987; Fingleton, 1990). Một điều đã được chính thức thừa nhận là rừng cung cấp các vật liệu không thể thiếu được trong đời sống hàng ngày của nhân dân địa phương, nhưng tài nguyên rừng cũng là nguồn lực quan trọng để "phát triển xã hội chủ nghĩa", "phục vụ dân tộc" và kinh tế của đất nước (Lê Hồng Tâm và Nguyễn Quốc Hưng, 1991; Tô Đình Mai, 1991).

Từ 1991 đến nay

Cùng với chương trình cải cách tổng thể, Chính phủ cũng tiến hành các bước cơ cấu lại và chuyển đổi trong ngành lâm nghiệp. Kế hoạch Hành động Lâm nghiệp Quốc gia xây dựng với sự cộng tác chặt chẽ của cộng đồng tài trợ quốc tế. Quá trình bắt đầu từ năm 1989 khi Việt Nam xin gia nhập Kế hoạch Hành động Rừng nhiệt đới do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp LHQ (FAO) tài trợ. Bước đầu tiên của quá trình này là đánh giá tổng quan ngành Lâm nghiệp. Công trình này đã được hoàn thành vào năm 1991, dưới đầu đề "Kế hoạch Hành động Lâm nghiệp Quốc gia (NFAP)". Quá trình đánh giá này quan trọng ở chỗ đó là cơ hội để các chuyên gia quốc tế và Việt Nam cùng làm việc, đưa ra một loạt các báo cáo về hiện trạng rừng Việt Nam và các nguyên tắc hướng dẫn cho phát triển lâm nghiệp. Đó là sự phân cấp quản lý và sự tham gia của người dân, sắp xếp lại các cơ quan lâm nghiệp để hỗ trợ các hoạt động ở địa phương, bảo vệ môi trường, tăng sản lượng và thu nhập của người dân đang sống ở các vùng có rừng.

Kế hoạch Hành động cũng đưa ra danh sách các dự án và kinh phí cần được hỗ trợ. NFAP đã được bổ sung bằng một loạt các luật và nghị định (do Quốc hội hay Chính phủ thông qua), các chỉ thị (do

Thủ tướng Chính phủ ban hành), quy định, chỉ dẫn hay thông tư (do các Bộ có liên quan ban hành). Đôi khi các tỉnh cũng ban hành các hướng dẫn cụ thể riêng biệt để thi hành các chỉ thị, quy định, và thông tư hướng dẫn của Chính phủ, với mục đích tuân theo đúng các chương trình phát triển của ngành Lâm nghiệp.

Những năm của thập kỷ 90 trở thành mốc quan trọng thừa nhận tình trạng thoái hoá rừng tự nhiên và các cố gắng về chính sách cũng như thực tiễn nhằm giải quyết vấn đề này. Sự quan tâm và tăng cường đầu tư của Chính phủ đã tạo ra chuyển biến quan trọng trong các mối quan hệ phân cấp quản lý rừng.

Trong giai đoạn từ năm 1991 đến nay, một hệ thống luật pháp, chính sách và các văn bản pháp quy đã được công bố nhằm phát triển và bảo vệ rừng cũng như đẩy mạnh việc giao đất lâm nghiệp để quản lý rừng bền vững (Nguyễn Ngọc Lung, 1998a; Phạm Hoài Đức, 1998): Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (1991); Luật Đất đai (1993) của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Đồng thời một loạt các văn bản pháp quy về miễn giảm thuế đất trồng rừng, thuế nhập khẩu nguyên liệu gỗ,... nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế, tập thể, cá nhân tham gia bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Để biết thêm chi tiết về các văn bản pháp quy xin xem Mục 12: Phụ lục.

Chương trình 327 (được bắt đầu từ năm 1992) theo Quyết định số 327/CT ngày 15/9/1992 của Thủ tướng Chính phủ, là cố gắng thử nghiệm đầu tiên ở quy mô quốc gia nhằm huy động các hộ gia đình và các tổ chức khác trực tiếp tham gia vào các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng thông qua chia sẻ chi phí và lợi nhuận. Trong 6 năm thực hiện Chương trình trọng điểm này của Nhà nước về trồng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu, trong đó các kỹ thuật lâm sinh chung nhất được thể hiện trong Quyết định 556/TTg và các thông tư hướng dẫn (Bộ NN và PTNT, 1998a; Nguyễn Ngọc Lung, 1998b). Chương trình 327 hiện nay được phát triển thành Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng từ năm 1998 đến năm 2010. Nếu thành công, nó sẽ làm tăng độ che phủ từ 28% hiện nay lên 43%. Chương trình còn đặt mục đích phục hồi 1 triệu ha rừng bằng cách tái sinh tự nhiên nhằm bảo vệ môi trường, duy trì và phát triển đa dạng sinh học.

7. Tương lai của đất rừng

Dự kiến rằng trong tương lai độ che phủ của rừng sẽ ổn định và sẽ phân bố theo các chức năng của rừng như sau (Bộ Lâm nghiệp, 1995a):

- Rừng đặc dụng: 3 triệu ha
- Rừng phòng hộ: 6 triệu ha
- Rừng sản xuất: 10 triệu ha

Để đạt được mục tiêu chung này, ngành Lâm nghiệp đã xác định các mục tiêu ngắn hạn như sau:

- Bảo vệ nghiêm ngặt 9,3 triệu ha rừng hiện có và dừng hẳn nạn phá rừng.
- Phục hồi 5 triệu ha đất trống thông qua việc trồng lại rừng và tái sinh tự nhiên ở nơi đất trống và đồi trọc. Nỗ lực trong toàn quốc sẽ tăng độ che phủ của rừng lên 43% vào năm 2010.
- Sử dụng một cách hợp lý nguồn tài nguyên rừng cùng với việc sử dụng các công nghệ tiên tiến trong việc khai thác và chế biến gỗ nhằm tăng mức sử dụng sinh khối gỗ và tăng giá trị của lâm sản, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
- Tạo công ăn việc làm để tăng thu nhập từ rừng nhằm đảm bảo cuộc sống của khoảng 1 triệu gia đình với khoảng 6 triệu người sống ở vùng trung du và miền núi.

Để thực hiện được các mục đích ngắn hạn đó, Chính phủ lên kế hoạch tăng tiến độ giao đất lâm nghiệp (cả đất rừng và đất trống) cho các tổ chức, cá nhân và các hộ theo Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và các Thông tư 64/CP (1993) và Nghị định 02/CP (1994) của Chính phủ, nay là Nghị định 163/CP.

Để khuyến khích sử dụng đất rừng sau khi được giao, Quyết định 202/TTg (1994) của Thủ tướng Chính phủ quy định các cơ sở lâm nghiệp Nhà nước phải sử dụng ngân sách Nhà nước để ký hợp đồng với nông dân trong việc bảo vệ và trồng rừng.

8. Các chương trình phát triển chính ảnh hưởng đến phục hồi rừng

Có hai chương trình phát triển lớn liên quan trực tiếp đến các hoạt động phục hồi rừng. Đó là chương trình 327 nhằm phủ xanh đất trống, đồi trọc (và tiếp theo hiện nay là Chương trình 5 triệu ha) và Chương trình định canh định cư.

8.1. Chương trình 327

Đây là một chương trình quốc gia nhằm phát triển rừng, được triển khai thực hiện theo Quyết định 327/CT của Hội đồng Bộ trưởng ban hành tháng 9 năm 1992 liên quan đến "Chính sách sử dụng đất trống, đồi trọc, rừng, các bãi bồi và mặt nước". Các mục tiêu ban đầu của Chương trình nhằm khuyến khích trồng lại, bảo vệ rừng, cải thiện việc sử dụng đất và nâng cao đời sống và hỗ trợ cho Chương trình Định cư.

Trong khuôn khổ Chương trình 327, vốn ngân sách đã được cấp cho một loạt các dự án do các tỉnh xây dựng. Các dự án này có qui mô khoảng 5-10.000 ha thuộc phạm vi của các xã hay làng. Các dự án này hỗ trợ cho các hoạt động trồng cây trên đất trống, đất cát ven biển và trồng các loại rừng khác nhau (đặc dụng, phòng hộ), bảo vệ và làm giàu rừng sản có (nhân tạo hay tự nhiên). Để giảm nghèo và hỗ trợ cho định canh và định cư, sự hỗ trợ còn được cung cấp để đẩy mạnh chăn nuôi, sản xuất lương thực, trồng cây công nghiệp và nuôi cá. Mỗi hộ trong vùng dự án được cấp cho một diện tích đất nhất định để trồng lại rừng, bảo vệ và làm giàu hoặc tái sinh rừng. Ở những nơi có thể, một số đất còn được cấp để chăn thả súc vật hay sản xuất lương thực, cây mầu và cây công nghiệp. Đất được cấp cho mỗi hộ phụ thuộc vào quỹ đất sản có, ngân sách, khả năng lao động và điều kiện kinh tế của hộ. Ở những nơi có thể, dự án do Nông trường hay Lâm trường quốc doanh đóng trên địa bàn và cả các đơn vị bộ đội thực hiện.

Khoảng 60% vốn được cấp có thể dùng cho xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị khoa học và kỹ thuật, phúc lợi xã hội, trồng cây gây rừng trên đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, xây dựng cơ sở ương giống cây trồng và hỗ trợ cho những người di cải tạo đất trong 6 tháng đầu tiên. Vốn được cấp dưới dạng không phải hoàn trả. 40% vốn còn lại của dự án được cấp cho các hộ để thực hiện các hoạt động sản xuất và phải hoàn trả lại nhưng không phải trả lãi, khi các hoạt động của dự án bắt đầu cho kết quả thu hoạch. Vốn của chương trình lấy từ và các nguồn vốn thu thuế tài nguyên, các khoản vay ngân hàng và các tổ chức quốc tế.

Để hướng dẫn việc thực hiện Chương trình 327 và phát triển lâm nghiệp nói chung, các cơ quan của Chính phủ như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lâm nghiệp (hiện nay là Bộ NN & PTNT), Tổng cục Địa chính, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước đã ra nhiều thông tư qui định rõ thủ tục duyệt dự án, và trách nhiệm của các cơ quan khác nhau, điều kiện để được cấp vốn. Tổng cộng số vốn cấp cho Chương trình 327 ban đầu còn nhỏ (khoảng 11,7 triệu USD trong năm 1993) nhưng đến năm 1995 đạt 56,4 triệu USD.

Tháng 9 năm 1995 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 556/TTg (ngày 12 tháng 9 năm 1995) trong đó qui định Chương trình 327 chỉ đầu tư phát triển rừng phòng hộ (chủ yếu) và rừng đặc dụng,

không tiếp tục hỗ trợ trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây phân tán quanh nhà và ngoài đồng trừ khi nơi trồng nằm trong phạm vi rừng phòng hộ và đặc dụng (Điều 1). Chương trình đã đưa ra mục tiêu là trong giai đoạn 1996–2010 mỗi năm trồng, bảo vệ và chăm sóc 250.000 ha rừng (Điều 2). Phương thức nông - lâm kết hợp được chấp nhận nhằm bảo đảm lợi ích của người trồng rừng. Chương trình cho phép trồng theo tỷ lệ 40% cây bản địa làm chức năng phòng hộ và 60% các loài cây như cây công nghiệp và cây ăn quả, v.v. Cũng có thể thực hiện nông lâm kết hợp theo phương thức trồng xen các khoảnh rừng, trồng cỏ, cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả. Những cây bản địa lâu năm sẽ giữ lại làm chức năng phòng hộ, còn những cây kinh tế trồng xen thì người trồng rừng được phép khai thác và được hưởng hai phần ba số sản phẩm đó (Điều 3). Đã có tới 60% kinh phí được chi cho phát triển rừng phòng hộ theo phương thức mới này. Năm 1996 một khoản kinh phí tương đương 43,6 triệu USD đã được cấp cho nông dân dưới dạng trợ cấp để thực hiện các hợp đồng trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng, trong đó có khoảng 12% là vốn vay không lãi cho trồng cây công nghiệp và cây ăn quả, vườn rau và chăn nuôi (Điều 4).

Việc tập trung Chương trình 327 vào các vùng rừng phòng hộ, đặc dụng và tăng cường sự tham gia của nông dân đã giúp hạn chế sự chi tiêu của Chính phủ cho các khu vực không nằm trong phạm vi mục tiêu của Chương trình và có tác dụng khuyến khích đầu tư bổ sung của nông dân. Quyết định này còn tăng cường vai trò của cấp huyện trong việc lập và thực hiện kế hoạch và cũng còn đánh dấu sự phân cấp quản lý cao trong bảo vệ và phát triển rừng.

Từ năm 1993 đến 1998 Chính phủ đã đầu tư trên 2.987 tỷ đồng cho Chương trình 327/556 để thực hiện các hoạt động sau đây (Bộ NN & PTNT, 1998a):

- Giao rừng cho hộ bảo vệ: 1,6 triệu ha, trừ diện tích rừng được bảo vệ bằng ngân sách địa phương và áp dụng cách tiếp cận như đã áp dụng đối với Chương trình 327.
- Trồng rừng: 1.368.618 ha, trong đó trồng mới 638.500 ha và 748.118 ha tái sinh tự nhiên đang tiếp diễn.
- Trồng cây công nghiệp và cây ăn quả: 119.939 ha kể cả 19.744 ha cao su; 7.588 ha chè; 28.186 ha các cây công nghiệp khác; 26.733 ha cây ăn quả và 31.223 ha vườn nhà.
- Chăn nuôi gia súc: 53.025 con.
- Di dân đến các vùng dự án: 92.420 hộ (trong đó có 76.830 hộ được phân bổ lại).
- Nâng cấp cơ sở hạ tầng (làm đường: 5.000 km, xây trường học, bệnh viện: 86.405 m², khai hoang cây vớ 24.900 ha).

8.2. Chương trình 5 triệu ha

Năm 1998, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 661/QĐ- TTg thay Chương trình 327 bằng Chương trình trồng mới 5 triệu hecta rừng từ năm 1998 đến 2010 với các mục tiêu cơ bản như sau (Bộ NN & PTNT, 1998b):

- Trồng mới 5 triệu ha rừng để tăng độ che phủ của rừng lên 43% so với tổng diện tích tự nhiên để đảm bảo an ninh môi trường, giảm nhẹ thiên tai, tăng khả năng sinh thủy, bảo tồn nguồn gen và tính đa dạng sinh học.
- Sử dụng diện tích đất trống để tạo việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, định canh, tăng thu nhập cho dân cư sống ở nông thôn miền núi, đặc biệt là dân tộc thiểu số, bảo đảm ổn định chính trị và xã hội, an ninh, quốc phòng, nhất là ở vùng biên giới.
- Cung cấp các sản phẩm rừng đặc biệt là gỗ cho các ngành công nghiệp, và cho tiêu dùng trong nước và hàng xuất khẩu, làm cho lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

Rừng trồng mới được chia ra như sau:

- Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ: 2 triệu ha, gồm:
 - * 1 triệu ha tái sinh tự nhiên và trồng bổ xung làm giàu ở những diện tích phù hợp
 - * 1 triệu ha được trồng mới với mục đích phòng hộ ở những khu vực xung yếu như các lưu vực sông, các vùng duyên hải bị xói mòn cần có sự phục hồi sinh thái cấp bách. Các nỗ lực sẽ được tập trung vào khu vực vùng núi phía Bắc nơi có độ che phủ rừng thấp và vùng Trung tâm nơi dễ xảy ra lụt lội.
- Rừng sản xuất 3 triệu ha, gồm:
 - * 2 triệu ha trồng rừng công nghiệp với các loài chính là keo, tre các loại thông và bạch đàn, và các loài có giá trị cao.
 - * 1 triệu ha các cây công nghiệp lâu năm có giá trị thương mại và có tác dụng phòng hộ như cao su, chè, cây thuốc và cây ăn quả.

Nguyên tắc chỉ đạo là Chương trình sẽ được thực hiện thông qua các dự án có sự tham gia của người dân, nghĩa là nhân dân là lực lượng chủ yếu trồng, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và được hưởng lợi từ nghề rừng.

Các thu xếp cấp vốn ngân sách cho Chương trình này tương tự như đối với Chương trình 327. Ví dụ, mức 50.000 đồng/ha/năm cho các hoạt động bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, những mức cao hơn nhiều dành cho các hoạt động trồng rừng mới, nhất là ở những nơi đòi hỏi phải khôi phục lại hệ sinh thái.

Yêu cầu bức xúc cần được giải quyết là phải đẩy mạnh quá trình giao đất và cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân. Mục tiêu cho công việc này là sẽ hoàn thành vào cuối năm 2000. Tư tưởng chỉ đạo là những hoạt động này được thực hiện "... một cách công khai để bảo đảm tính dân chủ đối với những người dân tham gia Chương trình" (Bộ NN & PTNT, 1998b).

8.3. Chương trình định canh định cư

Trong số khoảng 24 triệu người sống trong rừng hay gần rừng, khoảng 3 triệu người thuộc nhóm các dân tộc thiểu số mà việc du canh là cách kiếm sống của họ. Chương trình định canh định cư bắt đầu hoạt động từ năm 1968. Mục tiêu của Chương trình là nhằm giảm hình thức canh tác phát và đốt nương làm rẫy, tăng thu nhập và mức sống của các dân tộc thiểu số ở miền núi. Phương pháp chủ yếu để tiến hành công việc này là cung cấp cho người dân tộc thiểu số đất để ổn định sản xuất nông nghiệp cùng các dịch vụ về cơ sở hạ tầng và hỗ trợ sản xuất. Các chỉ thị của Chính phủ để hướng dẫn cho Chương trình bao gồm Nghị quyết số 22 của Bộ Chính trị ban hành tháng 11 năm 1989 và Nghị quyết 72 của Hội đồng Bộ trưởng tháng 3 năm 1990. Chương trình được thực hiện ở 200 huyện trong đó có 86 "huyện miền núi" và còn lại là "các huyện vùng cao".

Tháng 9 năm 1993, Chính phủ tổ chức Hội thảo quốc gia nhằm đánh giá lại sự phát triển kinh tế-xã hội ở miền núi và xem xét điều chỉnh lại các Nghị quyết số 22 và 72. Những hướng dẫn mới trong Chỉ thị số 525/TTg tháng 11 năm 1993 của Chính phủ về "Chính sách và các phương pháp tiếp tục phát triển kinh tế xã hội ở miền núi". Chỉ thị này thừa nhận rằng chỉ sản xuất lương thực thì không thể cung cấp đủ cho các nhu cầu phát triển ở vùng núi mà vai trò chủ đạo phải là rừng, cây công nghiệp, chăn nuôi, cây dược liệu, chế biến nông sản và khai mỏ. Vai trò lớn hơn được giành cho sự kết hợp các hoạt động trên với sản xuất lương thực. Các hộ thường du canh và di chuyển chỗ ở theo chu kỳ được cấp đất để sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp.

Trên bình diện quốc gia, Ủy ban Dân tộc và Miền núi (CEMMA), cơ quan ngang Bộ, được thành lập năm 1992, chịu trách nhiệm chung hướng dẫn và điều hành Chương trình. CEMMA còn có văn phòng ở một số tỉnh và huyện, nhưng trách nhiệm điều hành việc hình thành và thực hiện Chương trình thuộc về Ủy ban Nhân dân các cấp.

Chương trình được tiến hành tương đối tốt ở một số nơi và khoảng 800.000 nghìn người trong số 3 triệu người dân tộc thiểu số du canh du cư đã định cư và được cấp đất. Tuy nhiên, chương trình đã thành công ở một số nhóm dân tộc thiểu số này hơn là ở các nhóm khác. Đặc biệt, một số dân tộc du cư như người thuộc bộ tộc Bana ở đầu nguồn sông Ba hầu như không có tập quán sản xuất nông nghiệp định canh và gặp rất nhiều khó khăn trong việc trồng lúa nước. Những người này tiếp tục đốt nương làm rẫy, nhưng đã bị sức ép lớn giữa một mặt là rừng bị thu nhỏ và một mặt là người di cư từ các vùng đồng bằng đồng đúc đến lập trang trại trên đất rừng. Kết quả là thời gian bỏ hoang bị rút ngắn và kèm theo đó sự thoái hoá đất trở nên nghiêm trọng hơn.

9. Kết quả của các hoạt động phục hồi rừng

9.1. Cách tiếp cận kỹ thuật

Việt Nam có trên 40 năm kinh nghiệm trong việc thực hiện phục hồi rừng. Các cách tiếp cận chính đã được tổng kết như sau (ghi chép qua thảo luận với các ông Nguyễn Hữu Động, Phạm Đức Lân, Nguyễn Mạnh Cường-Viện Điều tra Quy hoạch Rừng; Đỗ Đình Sâm, Trần Quang Việt-Viện KHLN; Phạm Hoài Đức-Cục Phát triển Lâm nghiệp; Trần Đình Đàn-Cục Kiểm lâm; Hoàng Hoà-Hội Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp):

- Phục hồi rừng cần phải tập trung vào vùng đất trống, đồi trọc hay đất bị thoái hoá, nơi mà trước đây đã có rừng.
- Phục hồi rừng cần làm ở những nơi rừng nghèo sau khi khai thác sản phẩm hay dùng cho việc du canh bằng cách khuyến khích tái sinh tự nhiên.
- Phục hồi rừng nhiệt đới tự nhiên cần nhấn mạnh đến việc trồng các loài cây cải tạo đất và sử dụng việc tái sinh tự nhiên. Khi môi trường đã trở nên tốt hơn, cần phải trồng các loại cây gỗ có giá trị.

Có hai phương thức phục hồi chính (Nguyễn Ngọc Lung, 1998b): một là tái sinh tự nhiên, hai là trồng lại. Giữa hai phương thức này là tác động của con người, ở mức thấp là khoanh nuôi, đến một mức nào đó như trồng thêm 500 cây/ha thì có nghĩa là trồng rừng theo phương thức xử lý thực bì cục bộ. Vì vậy phương thức khoanh nuôi tái sinh được chia thành khoanh nuôi đơn giản khi số lượng cây con tái sinh đầy đủ và khoanh nuôi có tác động hay xúc tiến tái sinh khi cây con tái sinh không đầy đủ hoặc muốn rút ngắn giai đoạn diễn thế tái sinh để nhanh thành rừng mục đích.

9.2. Các thành tựu

Các hoạt động phục hồi rừng ở Việt Nam bắt đầu từ năm 1955 và có thể chia ra làm ba thời kỳ:

- **1955-1975:** Tổng số khoảng 219.000 ha được trồng. Trong những năm đầu của giai đoạn này, chỉ phát triển một vài vùng nhỏ. Từ năm 1961, các đơn vị trồng rừng được khuyến khích và mỗi năm trồng mới được khoảng 50.000 ha rừng trong những năm cuối của giai đoạn này.
- **1976-1985:** 1.054.280 ha được trồng. Diện tích rừng trồng hàng năm đạt tới 160.000 ha trong một số năm. Việc trồng rừng được lập kế hoạch và chỉ đạo ở một số vùng và cho một số mục đích kinh tế đặc biệt.

- **1986-đến nay:** 1.015.449 ha được trồng. Trồng rừng được xác định với mục tiêu rõ ràng. Các loài cây được trồng cho mỗi khu vực đã được nghiên cứu và việc trồng cây được tập trung và tăng cường hơn. Tỷ lệ cây sống được báo cáo là khoảng 70%. Chất lượng rừng trồng cũng cao hơn nhiều so với các giai đoạn trước đây.

Phần lớn rừng trồng trong các giai đoạn trước đây đã được khai thác và đến cuối năm 1993, dự tính còn lại khoảng 670.000 ha rừng trồng (MOF, 1995a). Vốn cho trồng rừng được huy động từ các nguồn chính sau đây: ngân sách Nhà nước, vốn vay, WFP và các nhà tài trợ nước ngoài, khu vực tư nhân và của dân.

Việc thảo luận về trồng và phục hồi rừng ở Việt Nam cần bao gồm trồng cây do dân tiến hành. Cuối năm 1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động phong trào "Tết trồng cây". Kể từ đó, nó trở thành tập quán của nhân dân trong cả nước trong cuộc sống hàng ngày. Tất cả các thành phần kinh tế, cơ quan, trường học và lực lượng vũ trang đều tham gia trồng cây. Trong giai đoạn 1955-1985 có 2,64 tỷ cây phân tán được trồng, trong đó có khoảng 660 triệu cây lấy gỗ. Từ năm 1986 đến 1990 có từ 400-450 triệu cây được trồng hàng năm và từ 1991 đến nay có 350 triệu cây được trồng mỗi năm trong đó 70% là cây lấy gỗ và cây lấy quả có khả năng cho gỗ.

Rừng trồng và cây phân tán cung cấp khoảng 12 triệu m³ gỗ, cây chống hăm lò và gỗ củi. Điều đó đã làm giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giảm việc dùng các phế thải nông nghiệp làm nhiên liệu và vì vậy cho phép dùng chúng làm phân xanh, góp phần tăng sản lượng lương thực và tăng độ màu mỡ cho đất. Rừng trồng và cây phân tán còn phục vụ cho việc bảo tồn đa dạng sinh học và các lợi ích về môi trường và xã hội. Từ năm 1955 đến 1993 tổng số 3,77 triệu ha đã được trồng.

Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng trong số diện tích trên nhiều khu rừng đã được khai thác. Theo đánh giá của Bộ NN & PTNT (1996) diện tích rừng trồng hiện có trên thực tế đến năm 1995 là 1,05 triệu ha.

Bảng 8 cho thấy rằng hơn 2 triệu ha rừng đã được trồng, tuy nhiên, không phải tất cả diện tích này đều còn nguyên vẹn. Một số nơi đã khai thác nhưng chưa có điều kiện trồng lại, một số không thành rừng, và một số đã bị mất do bị cháy hoặc do các nguyên nhân khác. Theo ước tính mới đây của Bộ NN & PTNT (1999) thì diện tích rừng trồng trên toàn quốc đến cuối năm 1997 là khoảng 1,37 triệu ha.

Bảng 8. Tổng diện tích rừng trồng tính theo năm (ha)

Năm	Diện tích trồng
1955-1975	219.290
1976-1980	563.120
1981	52.753
1982	66.018
1983	96.648
1984	125.113
1985	152.625
1986	168.763
1987	150.863
1988	131.609
1989	84.503
1990	93.830
1991	123.668
1992	129.000
1993	133.363
Tổng	2.291.166

Nguồn: Bộ Lâm nghiệp (1995a)

Cùng với việc đổi mới chính sách phục hồi rừng trong những năm gần đây, rừng trồng tăng ở tất cả các vùng sinh thái kể cả rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất (Bảng 9).

**Bảng 9. Diện tích rừng trồng ở các vùng sinh thái khác nhau
trong những năm 1976-1995 (Đơn vị: 1000 ha)**

Vùng sinh thái	1976	1980	1985	1990	1995
Tây Bắc		13,4	21,2	21,2	514
Trung tâm Bắc bộ		103,7	99,8	82,7	139,5
Đông Bắc		88,6	114,6	104,3	139,9
Ven biển Bắc Trung bộ		133,4	145,2	161,4	227,8
Ven biển Nam Trung bộ		18,0	32,2	75,2	157,6
Cao nguyên Trung bộ		7,1	25,0	45,6	59,2
Đông Nam bộ		20,8	30,6	73,6	79,4
Đồng bằng Bắc bộ		13,8	15,1	19,0	30,7
Đồng bằng sông Mê Kông		23,5	99,6	161,1	163,7
Tổng số	92,6	422,3	583,6	744,9	1.049,7

Nguồn: Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (1995)

9.3. Đánh giá việc thực hiện

Mặc dù đã có những tiến bộ đáng kể trong trồng rừng như đã chỉ ra trong Bảng 9, nhưng việc trồng rừng vẫn tụt hậu so với các mục tiêu kế hoạch đề ra do một số nhân tố như thiếu vốn, quản lý và bảo vệ chưa tốt. Tốc độ trồng lại rừng vẫn thấp, mức tăng trưởng của rừng trồng vẫn còn xa mới đạt yêu cầu (chỉ khoảng 8 mét khối trên một ha một năm; MOF, 1995a).

Là một phần của toàn bộ tài nguyên rừng, rừng trồng hiện tại chỉ chiếm một phần tương đối nhỏ trong sản xuất gỗ, nhưng tiềm năng của rừng trồng trong việc đáp ứng nhu cầu tương lai của gỗ công nghiệp, gỗ làm củi lại có tầm quan trọng lớn. Chính phủ cho rằng rừng trồng đóng vai trò quan trọng trong việc làm giảm áp lực khai thác không bền vững lên rừng tự nhiên và cung cấp các nguồn gỗ gần nơi dân cư đông đúc.

Trên thực tế, thường khó khăn trong việc đánh giá chung mang tính tổng quát các hoạt động phục hồi rừng; tuy nhiên cũng có thể đưa ra một số điểm chung. Những điểm sau đây được dựa trên tài liệu của Bộ NN & PTNT, 1996, 1998; Phan Nguyên Hồng, 1994; STRAP, 1995, 1996; Trần Đình Đàn, 1995:

- Trước đây, các loài cây được dùng để trồng rừng phần lớn là các loài cây nhập nội có khả năng tăng trưởng nhanh như bạch đàn, thông *Caribaea* và keo. Các loài cây này có khả năng sinh trưởng trên đất bị xói mòn và bạc màu, nhưng năng suất của chúng rất thấp do chất lượng hạt giống và cây con kém và cả kỹ thuật trồng kém.
- Các khu rừng chủ yếu là thuần một loài và lặp lại nhiều lần. Đó là lý do tại sao đất ở các khu rừng trồng này có xu hướng bị bạc màu và bị thoái hoá.
- Phục hồi rừng đã thành công trong việc tái phủ xanh đất trống và cải thiện môi trường cũng như cung cấp nguồn gỗ kích thước nhỏ như nguyên liệu thô cho công nghiệp và cho thu nhập bằng tiền (ví dụ như quế). Tuy nhiên, phục hồi rừng để có cây gỗ kích thước lớn bằng cách sử dụng các loài cây bản địa (như lim và lát) chỉ thành công trên những diện tích nhỏ.

- Phục hồi rừng nhiệt đới chỉ mới thành công ở các điểm trình diễn chứ chưa ở quy mô lớn.
- Trồng các loài cây như *Sao-Hopea odorata*, *Dầu-Dipterocarpus* và *Tếch-Tectona grandis* đã thành công trên đất đỏ bazan và đất xám màu của cao nguyên Trung bộ và Đồng bằng sông Mê Kông.
- Một số thành công đã đạt được trong việc phục hồi rừng ngập mặn như rừng đước ở châu thổ sông Mê Kông, rừng ven biển Cần Giờ và thành phố Hồ Chí Minh.

10. Thảo luận

Xác định được tầm quan trọng của rừng trong việc phát triển kinh tế, xã hội và môi trường, Chính phủ đã ban hành một loạt các chính sách vĩ mô để bảo tồn những diện tích của rừng còn lại và sự đa dạng sinh học của chúng. Chiến lược của Việt Nam trong việc bảo tồn và sử dụng nguồn tài nguyên sinh học đã được công bố trong Chiến lược bảo tồn Quốc gia (1984) và tiếp tục phát triển trong Kế hoạch Hành động Rừng Nhiệt đới (1991), Luật Phát triển và Bảo vệ rừng (1991), Kế hoạch Quốc gia về Môi trường và Phát triển Bền vững (1991) và Luật Bảo vệ Môi trường (1993). Chiến lược này tập trung xây dựng lâm nghiệp xã hội bền vững, tăng cường trồng cây gây rừng và giảm dần sự phụ thuộc vào rừng tự nhiên, bảo tồn nguyên vị (*in situ*) hệ sinh thái rừng của các vườn quốc gia và khu Bảo tồn thiên nhiên, cung cấp đào tạo cán bộ lâm công tác bảo tồn, nâng cao nhận thức của xã hội về hậu quả của việc mất rừng và mất đa dạng sinh học của rừng, khuyến khích người dân tham gia tích cực các hoạt động bảo tồn và bảo vệ rừng, và mở rộng hợp tác quốc tế trong việc thực hiện các dự án bảo tồn.

Sự phát triển của ngành lâm nghiệp và phục hồi rừng trong những năm vừa qua nhờ ảnh hưởng mạnh mẽ của sự đổi mới hệ thống kinh tế. Đặc biệt, ngành Lâm nghiệp đã đóng góp vào việc phát triển mối liên hệ chặt chẽ giữa nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, nhất là ở các vùng núi. Ngành Lâm nghiệp cũng tham gia vào việc xây dựng đường xá và các cơ sở hạ tầng khác ở miền núi. Trong hơn 30 năm qua, trên 10.000 km đường đã được xây dựng và 3.500 km khác được nâng cấp, chủ yếu là ở miền núi. Trong giai đoạn này, khoảng 2 triệu người đã được hỗ trợ để thay đổi cách thức sản xuất nông nghiệp và khoảng 180.000 ha đất đã được dùng để sản xuất lương thực hay trồng cây công nghiệp theo Chương trình Định canh Định cư.

Hiện tượng rừng tiếp tục bị mất đã thúc đẩy các nhà hoạch định chính sách xem xét cách thức chuyển giao trách nhiệm trồng, bảo vệ và quản lý rừng cho các hộ gia đình và các tổ chức trong xã hội. Các sáng kiến như chương trình 327/556 và tiếp theo là Chương trình 5 triệu ha là công cụ chính để thực hiện chính sách phát triển và bảo vệ rừng.

Các lâm trường quốc doanh được khuyến khích đẩy mạnh quá trình đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Nhiều lâm trường đã thay đổi nhiệm vụ từ sử dụng đất với mục tiêu duy nhất và chủ yếu là khai thác gỗ sang sử dụng đa mục tiêu (lâm nghiệp, nông nghiệp và kết hợp nghề cá). Cùng với việc ký hợp đồng sử dụng đất rừng với các gia đình sinh sống trong vùng, các lâm trường dần dần giảm ảnh hưởng trực tiếp của họ lên việc sử dụng đất. Cho đến nay, hướng đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh đã được làm rõ theo Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ. Các lâm trường phải tự sáng tạo để thực hiện vai trò của mình như là người hướng dẫn quản lý lâm nghiệp cộng đồng. Điều này đòi hỏi phải thay đổi vai trò của các cán bộ lâm trường và sẽ hoàn toàn khác so với vai trò kỹ thuật truyền thống trước kia của họ.

Trong các chương trình trồng cây gây rừng trước đây, các kỹ thuật trồng phần lớn chưa được chú ý đầy đủ và sự đầu tư rất ít ỏi, các loài cây chưa phù hợp và chất lượng hạt giống còn thấp. Điều đó đã dẫn đến các kết quả không cao (tỷ lệ sống sót dưới 50%), tốc độ tăng trưởng thấp và hay bị sâu

bệnh. Trong những năm gần đây, các nguyên tắc đã được phát triển để cải thiện sự phù hợp của các loài cây với nơi trồng cùng với sự chú ý hơn đến kỹ thuật trồng, kết quả là tỷ lệ sống sót đã lên đến 70%. Tuy nhiên, cần phải chú ý nhiều hơn nữa đến các khía cạnh kỹ thuật trong phục hồi rừng.

Trong khi có rất nhiều tiến bộ và cải tiến trong các khía cạnh chính sách và kỹ thuật trong phục hồi rừng, thì còn nhiều vấn đề về xã hội và tổ chức thể chế cần phải được chú trọng giải quyết.

Có lẽ điều quan trọng nhất là vấn đề khả năng được tiếp cận và quyền sử dụng đối với các sản phẩm rừng. Trong lĩnh vực nông nghiệp, việc giao đất cho nông dân từ năm 1988 đã đưa đến kết quả là tăng năng suất nhanh chóng. Chính phủ đã phát triển chính sách, phương pháp và áp dụng các thành tựu đạt được trong giao đất nông nghiệp đối với đất lâm nghiệp, nhưng việc thực hiện chính sách này còn có những điều bất cập. Một phần là do các mâu thuẫn vẫn còn tồn tại giữa chính quyền sở tại và các cộng đồng trong việc sử dụng đất rừng cho các mục đích khác nhau, đặc biệt là ở các vùng núi nơi sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số.

Theo quan điểm của 3 triệu người sống du canh du cư, rừng vẫn là nguồn đất màu mỡ để trồng các loại cây lương thực thiết yếu. Trong khi đó, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng lại cấm phá rừng để sản xuất du canh. Do không có con đường nào khác để đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm hàng ngày, nên người dân buộc phải chặt phá rừng. Đối với những người du canh, việc giao đất rừng như hiện tại đang tiến hành có rất ít giá trị. Theo hệ thống canh tác truyền thống, nông dân có thể phát rừng để trồng trọt trên cơ sở quay vòng ngay cả nếu nó đi ngược lại với luật của Nhà nước. Bằng cách nhận một diện tích đất tương đối nhỏ hẹp thông qua việc giao đất chính thức và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng, nông dân sẽ mất quyền tự do truyền thống của mình và phải dùng một khoảnh đất ấy canh tác liên tục, và vì thế độ màu mỡ của đất bị giảm đi nhanh chóng và cuối cùng người dân trở nên nghèo khổ hơn.

Theo các tiêu chuẩn phân loại đất hiện hành, đất đồi núi không có rừng thường được phân loại là "đất chưa sử dụng". Điều này hoàn toàn không trùng hợp với cách nhìn của người dân vùng cao. Đối với họ, đất đó thực tế là vẫn được sử dụng và nằm dưới quyền quản lý của một người chủ cụ thể. Ở đó thường có sự sắp xếp và thừa nhận tại địa phương để chỉ đạo việc phân bổ đất cho trồng trọt và sử dụng đất rừng cho các mục đích khác. Vì vậy, rừng được coi như là tài sản của cộng đồng hơn là nguồn tài nguyên tự do. Tuy nhiên, cách tiếp cận của Chính phủ về việc giao đất lại ít khi thừa nhận sự tồn tại các quy định kiểu này của địa phương. Một trong những thách thức lớn là việc đưa hai cách tiếp cận đó (của cộng đồng và của Chính phủ) đến việc cùng nhau phân bổ các nguồn tài nguyên và sử dụng chúng và mang lại các kết quả hai bên cùng có lợi.

Một tình huống khác xảy ra khi người dân không sống trên đất truyền thống xa xưa của họ mà phải chuyển đến vùng đất mới, đặc biệt là nơi có các cộng đồng nhiều dân tộc khác nhau. Trong các trường hợp như vậy ít khi các hệ thống phân chia và sử dụng tài nguyên truyền thống tiếp tục tồn tại được. Khi đó rừng có xu hướng bị coi là nguồn tài nguyên tự do. Điều đó dẫn đến việc khai thác kiệt tài nguyên rừng để đáp ứng các nhu cầu trước mắt. Kết quả là rừng bị thoái hóa và xuống cấp nhanh chóng.

Một lý do quan trọng khác đối với những vấn đề hiện tại là, khác với điều kiện của đất nông nghiệp, Chính phủ chưa hoàn chỉnh phương pháp và kỹ thuật qui hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp có sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương. Hiện nay, việc giao đất rừng nói chung mới chỉ thực hiện một cách cơ học bởi các cơ quan liên quan đến việc giao đất giao rừng tiến hành công việc này đang còn có rất ít hoặc chưa có sự tham gia của cộng đồng. Vì sự rộng lớn của nhiệm vụ, cần thiết phải nhanh chóng phát triển các công cụ và kỹ thuật tương đối rẻ để có thể áp dụng trong giao đất và qui hoạch sử dụng đất.

11. Tài liệu tham khảo

Bộ KHCN & MT, 1998. Báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam năm 1998: Hiện trạng thoái hoá tài nguyên rừng, Tập 3.

Bộ Lâm nghiệp, 1984. Chỉ thị số 29-CT/TU/1984: Đẩy mạnh giao đất, giao rừng, xây dựng rừng và tổ chức kinh doanh theo phương thức Nông-lâm kết hợp. Nhà XB Nông nghiệp, Hà Nội, 1984.

Bộ Lâm nghiệp, 1985. Kinh doanh Nông lâm kết hợp phát huy tiềm năng lao động đất đai và tài nguyên. Nhà XB Nông nghiệp, Hà Nội, 1985.

Bộ Lâm nghiệp, 1987. Một số mô hình nông lâm kết hợp ở Việt Nam. Vụ Khoa học Công nghệ, Bộ Lâm nghiệp. Nhà XB Nông nghiệp.

Bộ NN & PTNT, 1996. Forestry in Vietnam: Country report. Paper presented in Ministerial meeting on forestry for continental South East Asian countries by Prof. Nguyen Quang Ha, Vice-Minister of Agriculture and Rural Development, Hanoi, September 1996.

Bộ NN & PTNT, 1997. Báo cáo tổng kết công tác quy hoạch, tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. Cúc Phương-11/1997.

Bộ NN & PTNT, 1998a. Báo cáo đánh giá về kỹ thuật nghiệp vụ 6 năm thực hiện chương trình 327. Hà Nội tháng 10/1998.

Bộ NN & PTNT, 1998b. Plan for implementation of the 5 Million ha afforestation national programme 1998-2010. Hanoi, 1998.

Bộ NN & PTNT, 1999. Số liệu thống kê Nông, Lâm, Thủy sản, 1990-1998 và dự báo đến năm 2000. Tổng Cục Thống kê, Vụ Nông, Lâm, Thủy sản, Nhà XB Thống kê, Hà Nội.

Bùi Minh Vũ, Vũ Hoài Minh, Nguyễn Thị Thuộc, 1986. Những vấn đề về chính sách đầu tư và giá mua lâm sản nguyên liệu đối với khu vực tập thể và cá nhân kinh doanh nghề rừng theo phương thức Nông-lâm kết hợp tại Vĩnh Phú. Tóm tắt các công trình Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp (1981-1985). Trung tâm TT KH CN và Kinh tế rừng. Bộ Lâm nghiệp.

Đỗ Đình Sâm, 1998. Du canh với vấn đề quản lý rừng bền vững ở Việt Nam. Hội thảo quốc gia về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. Thành phố Hồ Chí Minh 10-13/2/1998. Trang 83-88.

Fingleton, J. S. 1990. Report on forest policy and legislation. Forestry Sector Review, Tropical Forestry Action Plan, Vietnam. VIE/88/037. Technical Report No. 5, 58p.

General Statistical Office, 1996. Vietnam: trade in the open door time. Statistical Publishing House, Hanoi.

GoV, 1994. Biodiversity Action Plan for Vietnam. Hanoi, November, 1994.

Hà Nội Mới, Số ra ngày 25 tháng 12 năm 1998.

Lamb, D. 1999. Rehabilitation of degraded forest ecosystems (draft manuscript).

Le Hong Tam and Nguyen Quoc Hung, 1991. Research priorities for sustainable land use in Vietnam. National Seminar: 3-13 September 1991, Hoa Binh.

MOF, 1991. Vietnam Forest Sector Review, Tropical Forest Action Programme, Hanoi.

MOF, 1995a. Vietnam Forestry. Agricultural Publishing House, Hanoi.

MOF, 1995b. National report on sustainable forestry in Vietnam.

Nguyen Khac Vien (Ed), 1975. Ethnographical data Volume 3. *Vietnamese Studies*, No. 41, Hanoi.

Nguyen Quang Ha, 1993. Renovation of strategies for forestry development until the year 2000. MOF, Hanoi-1993.

Nguyễn Công Tạn, 1999. Bảo vệ vốn rừng và việc lựa chọn cơ cấu cây lâm nghiệp trong dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Báo Nhân dân-27/9/1999.

Nguyễn Ngọc Bình, 1985. Một số mô hình kinh doanh theo phương thức nông-lâm kết hợp ở từng vùng. Kinh doanh Nông-lâm nghiệp kết hợp phát huy hiệu quả tiềm năng lao động đất đai và tài nguyên. Nhà XB Nông nghiệp, Hà Nội, 1985. 83-160.

Nguyễn Ngọc Lung, 1998a. Hệ thống quản lý rừng và các chính sách lâm nghiệp ở Việt Nam. Hội thảo quốc gia về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. Thành phố Hồ Chí Minh 10-13/2/1998. Trang 28-36.

Nguyễn Ngọc Lung, 1998b. Vấn đề khoa học-công nghệ trong dự án trồng mới 5 triệu hecta rừng. Tạp chí Lâm nghiệp, số 9/1998. Trang 14-17.

Nguyễn Văn Đăng, 1998. Chính sách, giải pháp để khôi phục và phát triển rừng. Tạp chí Lâm nghiệp, số 9/1998. Trang 10-13.

Nhân Dân, Số ra ngày 30 tháng 08 năm 1999.

Phạm Đình Huân, 1991. Kết quả bước đầu trong việc phát triển lâm nghiệp xã hội ở nước ta những năm qua. Tạp chí Lâm nghiệp, số 29.

Phạm Hoài Đức, 1998. Chứng chỉ rừng với vấn đề quản lý bền vững rừng tự nhiên. Hội thảo quốc gia về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. Thành phố Hồ Chí Minh 10-13/2/1998. Trang 37-47.

Phan Nguyen Hong, 1994. Proceedings of The National Workshop on Reforestation and Afforestation of Mangroves in Vietnam. Organized by MERC & ACTMANG. Can Gio, Ho Chi Minh City, 6-8 August 1994.

SPC/UNDP, 1990. Báo cáo về nền Kinh tế Việt Nam.

STRAP, 1995. National workshop on Strengthening Re-forestation Programmes in Vietnam. Thua Thien Hue, Vietnam, 20-22 December 1994. FAO Regional Project Strengthening Re-forestation Programmes in Asia (STRAP)/JICA. UNDP/FAO Regional Project, RAS/91/004 (FORTIP) (in Vietnamese and English)

STRAP, 1996. National Workshop on Strengthening Industrial Plantation Programmes in Vietnam, Pleiku, Gia Lai, Vietnam, 9-11 January 1996, STRAP Field Document No. 7.

Tô Đình Mai, 1987. Những vấn đề cần đổi mới để xây dựng phát triển tài nguyên rừng và nghề rừng. Nhà XB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987: 123-137.

Tô Đình Mai, 1991. Organizing individual households for forestry development and effective forest land use. National Seminar: 3-13 September 1991, Hoa Binh.

Tran Dinh Dan, 1995. Strategy for greening barren lands and hills in Vietnam. A Paper Presented to the World Bank. 14p.

Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (FIPI), 1995. Báo cáo về độ che phủ của rừng và các quá trình thay đổi của rừng từ 1991 đến 1995.

World Bank, 1995. Vietnam: Environmental program and policy priorities for a socialist economy in transition. Document of The World Bank. Report No. 13200-VN.

12. Phụ Lục

Những chính sách quan trọng của chính phủ liên quan đến phục hồi rừng

- 1 Nghị định số 246- TTg ngày 17 tháng 5 năm 1958 do Thủ tướng Chính phủ ban hành về sử dụng súng săn.
- 2 Chỉ thị số 134-TTg ngày 21 tháng 6 năm 1960 của Thủ tướng Chính phủ về cấm săn bắn voi.
- 3 Quyết định số 72-TTg ngày 7 tháng 7 năm 1962 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu rừng dự trữ Cúc Phương có diện tích 25.000 ha.
- 4 Nghị định số 36-CP ngày 5 tháng 4 năm 1963 của Thủ tướng Chính phủ về săn bắn động vật hoang dã trong rừng.
- 5 Pháp lệnh Bảo vệ rừng (1972) với mạng lưới kiểm lâm có 10.000 cán bộ.
- 6 Luật bảo vệ rừng (1973) bao gồm cả các điều khoản về động vật rừng hoang dã.
- 7 Quyết định số 41-TTg ngày 24 tháng giêng năm 1977 về việc thành lập 10 khu rừng dự trữ: Đền Hùng (Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phú)-285 ha; Pắc Bó (huyện Hà Quang, tỉnh Cao Lạng) - 3.000ha; Bắc Sơn (huyện Bắc Sơn, tỉnh Cao Lạng)-4.000 ha; Tân Trào (huyện Sơn Dương, tỉnh Hà Tuyên)-1.081 ha; Đảo Ba Mùn (huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)-1.800 ha; Ba Bể (huyện Chợ Rã, tỉnh Bắc Thái)-5.000 ha; Ba Vì (huyện Ba Vì, tỉnh Hà Sơn Bình)-2.144 ha; Núi Tam Đảo (Tam Dương, Lập Thạch-Vĩnh Phú, Sơn Dương-Tuyên Quang, Đại Từ-Bắc Thái)-19.000 ha; Bán Đảo Sơn Trà (Quảng Nam-tỉnh Đà Nẵng)-4.000ha; khu rừng Thông Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng)-4.000 ha.

- 8 Quyết định 360-TTg ngày 7 tháng 6 năm 1978 về việc thành lập khu dự trữ thiên nhiên Nam Cát Tiên có diện tích 35.000 ha.
- 9 Quyết định 65-HĐBT ngày 7 tháng 4 năm 1982 về việc thành lập khu Chư Mom Ray-Ngọc Linh có diện tích 10.000 ha.
- 10 Quyết định 85-CT ngày 1 tháng 3 năm 1984 về việc thành lập VQG Côn Đảo với diện tích 6.000 ha.
- 11 Chiến lược Bảo tồn Quốc gia (1985).
- 12 Quyết định 79-CT ngày 31 tháng 3 năm 1986 về việc thành lập VQG Cát Bà với diện tích 15.200 ha.
- 13 Quyết định 194-CT ngày 9 tháng 8 năm 1986 về việc thành lập 73 khu dự trữ thiên nhiên trong đó có Cúc Phương với diện tích 769.512 ha.
- 14 Quyết định số 801 ngày 26/9/1986 của Bộ Lâm nghiệp ban hành Quy phạm phòng cháy, chữa cháy rừng thông, rừng tràm và một số rừng dễ cháy khác.
- 15 Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 27/11/1999 về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế xã hội miền Núi. Ban chấp hành Trung ương Đảng, Hà Nội, 1989.
- 16 Quyết định 276 của Bộ Lâm nghiệp (1989) cấm săn bắn 38 loài động vật hoang dã.
- 17 Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng (19 tháng 8 năm 1991) bao gồm các điều khoản về quản lý và bảo vệ các động vật hoang dã.
- 18 Kế hoạch Quốc gia về môi trường và phát triển bền vững 1991-2000 (1991) (Kế hoạch này là cơ sở dẫn đến dự thảo và sau đó là thông qua và thực hiện Luật Môi Trường vào năm 1994, cũng như việc thành lập Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các sở Khoa Học, Công nghệ và Môi trường ở các tỉnh).
- 19 Tổng quan Ngành Lâm nghiệp Việt Nam, Chương trình Hành động Lâm nghiệp Nhiệt đới (1991).
- 20 Quyết định 352-CT ngày 29 tháng 10 năm 1991 về việc thành lập VQG Yok Don với diện tích 58.200 ha.
- 21 Qui định 17-HĐBT ngày 17 tháng giêng năm 1992 do Hội Đồng Bộ Trưởng ban hành về việc thực hiện Luật Phát triển và Bảo vệ Rừng.
- 22 Qui Định 18-HĐBT ngày 17 tháng giêng năm 1992 do Hội Đồng Bộ Trưởng ban hành về danh sách các động vật và cây rừng đặc hữu và quản lý bảo vệ.
- 23 Thông tư 1171 - QĐ do Bộ Trưởng Bộ Lâm nghiệp ban hành về qui chế về rừng đặc dụng, rừng đầu nguồn và rừng sản xuất.
- 24 Quyết định số 327/CT ngày 15 tháng 9 năm 1992 về chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, đất bằng rừng phù sa, và mặt nước: để thành lập chương trình quốc gia về phát triển vùng cao kết hợp nông nghiệp, lâm nghiệp và các ngành kinh tế có liên quan sử dụng nguồn lực của các hộ gia đình cũng như của các đơn vị nhà nước của các ban ngành.
- 25 Nghị định 14-CT ngày 5 tháng 12 năm 1992 do Thủ tướng Chính phủ ban hành về xử phạt hành chính trong công tác quản lý và bảo vệ rừng.
- 26 Quyết định 18/HĐBT ngày 17 tháng 1 năm 1992 do Hội Đồng Bộ Trưởng ban hành về việc cấm hoàn toàn khai thác gỗ và săn bắn 13 loài động vật cũng như hạn chế chặt và thu hoạch 19 loài cây và động vật.

- 27 Nghị định 130-TTg ngày 27 tháng 3 năm 1993 do Thủ tướng Chính phủ ban hành về quản lý và bảo vệ các loài động vật và cây đặc hữu.
- 28 Thông tư 1586/LN/KL ngày 13 tháng 6 năm 1993 Bộ Trưởng Bộ Lâm nghiệp ban hành về vùng đệm của các khu dự trữ thiên nhiên và VQG.
- 29 Luật Đất đai ngày 24 tháng 7 năm 1993.
- 30 Chỉ thị 462-TTg ngày 11 tháng 9 năm 1993 do Thủ tướng Chính phủ ban hành về khai thác, vận chuyển và xuất khẩu gỗ.
- 31 Chỉ thị 525-TTg ngày 2 tháng 11 năm 1993 do Thủ tướng Chính phủ ban hành về chính sách và phương pháp tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng núi.
- 32 Chỉ thị 130-TTg ngày 27-3-1993 của Chính phủ về bảo vệ và quản lý các loài động vật và thực vật quý hiếm.
- 33 Luật Bảo vệ Môi trường (1994).
- 34 Kế hoạch Hành động Đa dạng Sinh học của Việt Nam (1995).
- 35 Quyết định 202-TTg ngày 2 tháng năm 1994 do Thủ tướng Chính phủ ban hành về các hợp đồng trồng, phục hồi tự nhiên và khoanh nuôi bảo vệ rừng.
- 36 Quyết định 39-CP ngày 18 tháng 5 năm 1994 do Thủ tướng Chính phủ ban hành về tổ chức trách nhiệm và quyền hạn của Thanh tra Lâm nghiệp.
- 37 Qui định 4893 / KGVX ngày 5 tháng 9 năm 1994 về việc thành lập khu dự trữ thiên nhiên Xuân Thủy với diện tích 7.100 ha.



- 38 Quyết định 4991 / KGVX ngày 2 tháng 2 năm 1994 về việc thành lập khu dự trữ thiên nhiên Tràm Chim Tam Nông với diện tích 7.500 ha.
- 39 Quyết định của Chính phủ 01-CP ngày 4 tháng giêng năm 1995 về giao đất trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của các doanh nghiệp nhà nước.
- 40 Nghị định số 02-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 01 năm 1994 về giao đất rừng cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định và lâu dài cho các mục đích lâm nghiệp.
- 41 Công văn 1259 LN/KL ngày 18 tháng 5 năm 1995 do Bộ Lâm nghiệp ban hành về tăng cường quản lý và bảo vệ rừng đặc dụng.
- 42 Nghị định số 556 ngày 12 tháng 9 năm do Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc sửa đổi và bổ sung Quyết định số 327 ngày 15 tháng 9 năm 1992 do Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng ban hành.
- 43 Thông tư số 04 NN/KL-TT ngày 5 tháng 2 năm 1996 do Bộ NN và PTNT ban hành về việc thực hiện Quyết định số 02-CP ngày 5 tháng giêng năm 1995 do Thủ tướng Chính phủ ban hành.
- 44 Quyết định số 359-TTg ngày 29 tháng 5 năm 1996 do Thủ tướng Chính phủ ban hành về các phương pháp khẩn cấp bảo vệ và phát triển động vật hoang dã.
- 45 Công văn số 2472-NN-KL/CV ngày 24 tháng 7 năm 1996 do Bộ NN và PTNT ban hành về tăng cường bảo vệ và phát triển động vật hoang dã.
- 46 Nghị định số 77-CP ngày 29 tháng 11 năm 1996 do Thủ tướng Chính phủ ban hành về xử lý hành chính trong việc quản lý bảo vệ rừng và lâm sản.
- 47 Nghị định số 145/QĐ-TTg của Chính phủ về chính sách quản lý và sử dụng rừng trồng theo chương trình PAM.
- 48 Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 do Thủ tướng Chính Phủ ban hành về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia trồng 5 triệu ha rừng.
- 49 Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất Lâm nghiệp.
- 50 Thông tư liên tịch số 28/1999/TT-LT ngày 3/2/1999 hướng dẫn việc thực hiện Quyết định 661/QĐ-TTg ngày 27/9/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.
- 51 Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý Lâm trường quốc doanh.

Các công ước quốc tế về môi trường và đa dạng sinh học Việt Nam đã ký kết

- 1 Công ước Liên hợp quốc về thay đổi Môi trường (ENMOD) (1977), ký ngày 26 tháng 8 năm 1980.
- 2 Công ước về bảo vệ Di sản thiên nhiên và Văn hoá Thế giới (1972), ký ngày 19 tháng 10 năm 1987.
- 3 Công ước quốc tế về các khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế đặc biệt là nơi cư trú của các loài chim nước (Ramsar) (1971), ký ngày 20 tháng 9 năm 1988.
- 4 Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã có nguy cơ bị tuyệt chủng (1973), ký ngày 20 tháng giêng năm 1994.
- 5 Công ước Đa dạng Sinh học (1992), ký ngày 16 tháng 11 năm 1994.

CÁC CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH THAM GIA PHỤC HỒI RỪNG Ở VIỆT NAM

*Hoàng Ngọc Tổng
Cục Phát triển Lâm nghiệp
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*

1. Giới thiệu

Quá trình phát triển rừng bền vững của từng quốc gia và khu vực có liên quan và tác động đến bảo vệ môi trường và sự phát triển của các quốc gia.

Trải qua bao thế hệ, rừng Việt Nam đã có tác động lớn đến môi trường sống và là tiềm năng và hiện thực mang lại sản phẩm hàng ngày cho cuộc sống con người về động thực vật, đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển đất nước.

Rừng Việt Nam ở khắp các tỉnh, thành phố, nhưng có đến 80% diện tích đất lâm nghiệp phân bố ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng địa bàn hiểm trở, cũng chính là vùng có nhiều tác động gây nên tình trạng phá rừng, nhất là những năm của thập kỷ 70 - 80. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, cả về chủ quan và khách quan nên rừng bị suy giảm về diện tích và chất lượng. Điều đó đã tác động xấu đến môi trường sinh thái, ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội và đã có lúc, có nơi Chính phủ đã lên tiếng "báo động - phải ngăn chặn ngay tình trạng thoái hoá của rừng". Đồng thời, trong quá trình bùng nổ cơ chế thị trường hàng hoá nông sản, nhiều thành phần kinh tế đã tham gia phá rừng lấy đất trồng cây công nghiệp, cây ăn quả. Nạn di cư tự do "đi tìm đất hứa" cũng góp phần không nhỏ vào sự thoái hoá của rừng.

Từ những năm 90, Việt Nam đã thông qua Chương trình quốc gia phát triển rừng bền vững và bảo vệ môi trường và được thực hiện rõ nét qua kỳ họp thứ 9, Quốc hội khoá VIII, thông qua ngày 12 tháng 8 năm 1991 Luật bảo vệ và phát triển rừng (1991) và kỳ họp thứ 2, Quốc hội khoá IX, đã thông qua Luật bảo vệ môi trường (1993). Vì vậy, sự thoái hoá của rừng đã giảm bớt và trên một số vùng diện tích rừng đã được cải thiện đáng kể.

Theo những tài liệu gần đây, hàng năm diện tích rừng có chiều hướng tăng (nếu tính từ 1992 đến 1997 tăng khoảng 1 triệu ha rừng). Tỷ lệ che phủ của rừng đã tăng từ 27% (1994), 28% (1995), 28,4% (1996) và 28,8% (1997).

Một thách thức lớn cho ngành lâm nghiệp là xã hội đang đòi hỏi phải tạo lập lại rừng để phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội để trong một vài thập kỷ tới nâng độ che phủ của rừng đạt 43% góp phần bảo đảm an ninh môi trường, giảm nhẹ thiên tai, tăng khả năng sinh thuỷ, bảo vệ nguồn gen, đa dạng sinh học và cung cấp sản phẩm cho xã hội từ rừng ngày càng tăng.

Muốn tạo lập lại rừng, phát triển rừng bền vững phải có nhiều điều kiện khách quan và chủ quan cả bên trong và bên ngoài một quốc gia và trong một chừng mực nào đó, ở một khu vực trọng yếu phải có sự tham gia của cộng đồng quốc tế thì mới mang lại hiệu quả.

Trong phạm vi một bài tham luận, tôi xin đề cập một số nội dung về chính sách và khuyến nghị để cùng nhau góp phần xây dựng và phát triển rừng bền vững trong một tương lai gần.

Thật là thiếu sót, khi đề cập đến chính sách mà không nói đến chế độ, thể lệ, v.v. và hệ thống kế hoạch hoá ngành. Trước năm 1996, Bộ lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) đã xuất bản 4 tập sách quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp và gián tiếp đến lâm nghiệp (4 tập sách này không dưới 300 văn bản). Đồng thời hàng năm, Chính phủ, các Bộ ngành ban hành nhiều

văn bản quy phạm pháp luật phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng. Sắp tới, Cục Phát triển Lâm nghiệp được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho phép sẽ xuất bản tập sách những văn bản quy phạm pháp luật hiện hành (đang còn hiệu lực thi hành) để phục vụ cho công tác chỉ đạo và thực thi trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Tôi xin nêu một số vấn đề chính như sau:

2. Vấn đề giao đất, cho thuê đất, giao rừng và khoán rừng

Chính phủ đã có nhiều chính sách thích hợp về vấn đề này như Quyết định 184/HĐBT (năm 1982) của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), Chỉ thị số 29/CT - TW (năm 1983) của Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, Nghị Quyết 10/BCT (năm 1988) của Bộ chính trị, Nghị định 02/CP (1994) của Chính phủ, Quyết định 202/TTg (1994) của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định 01/CP (1995) của Chính phủ, Luật đất đai (1993 và 1998), Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi - năm 1998), Nghị định số 51/1999/NĐ - CP (1999) của Chính phủ, 2 Luật đã nêu trên, v.v.

Từ những chính sách nêu trên, Nhà nước đã tạo môi trường cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đều được bình đẳng trong việc nhận đất, thuê đất, nhận rừng và nhận khoán rừng để tổ chức quản lý, bảo vệ và kinh doanh rừng. Ở đây phải thấy rằng, Nhà nước đã phi tập trung hoá trong việc xây dựng và phát triển rừng một cách toàn diện. Chắc các đại biểu dự hội thảo này đều biết, trước những năm 80 của thập kỷ này, chỉ có một thành phần duy nhất được tham gia tổ chức, xây dựng và phát triển rừng - Đó là Nhà nước (tổ chức của Nhà nước) tập trung nhất là các lâm trường quốc doanh và các cơ sở lâm nghiệp.

Đến nay, Nhà nước tập trung quản lý những khu rừng có tầm quan trọng quốc gia. Đó là những khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng kinh doanh gỗ lớn, gỗ quý ở những khu vực quan trọng mang tầm chiến lược.

Phần lớn diện tích đất lâm nghiệp, Nhà nước giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo khả năng và quỹ đất tại địa phương để kinh doanh rừng theo pháp luật hiện hành. Trong năm 1999, Chính phủ có 3 Nghị định quan trọng (Nghị định 50/1999/NĐ-CP, Nghị định 51/1999/NĐ-CP và



Nghị định số 43/1999/NĐ-CP), sẽ vận dụng cụ thể vào đầu tư phát triển rừng cho mọi thành phần kinh tế tham gia, đây là một cơ hội lớn cho những ai có nguyện vọng xây dựng phát triển rừng trong tương lai.

3. Phân cấp quản lý rừng và đất trồng rừng

Nghị định 17/CP (1992) hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng, Nghị định 39/CP (1994) và gần đây Thủ tướng Chính phủ có Quyết định 245/1998/QĐ-TTg (1998) là một hướng mở và nâng cao trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của các cấp chính quyền được thể hiện:

- Nội dung quản lý nhà nước về rừng và đất trồng rừng.
- Trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp chính quyền về rừng và đất trồng rừng.

Một lần nữa, Chính phủ khẳng định lại trách nhiệm của các cấp chính quyền, vì lâu nay có một khuynh hướng là hay đổ lỗi cho nhau: cấp dưới cho là do cấp trên, cấp trên cho những sai phạm là do cấp dưới. Ví dụ ở một huyện miền núi, khi hỏi về quản lý rừng và đất lâm nghiệp thì huyện trả lời rằng rừng và đất trồng rừng là do lâm trường và tỉnh quản lý, huyện không có trách nhiệm, vì mọi hoạt động về rừng và đất trồng rừng ở huyện đều do tỉnh chỉ đạo trực tiếp.

Chủ rừng phải có trách nhiệm và chịu mọi chi phí khi rừng của mình bị xâm hại.



4. Chính sách hưởng lợi và đầu tư phát triển rừng bền vững

Thật là thiếu sót khi đề cập đến chính sách lâm nghiệp mà không nói đến chính sách hưởng lợi và đầu tư phát triển rừng. Những chi tiết trong các quy định của Chính phủ đã được nêu trong phần 1 với nguyên tắc cơ bản là chủ rừng được thụ hưởng từ rừng khi chủ rừng đã đầu tư vốn và lao động, cùng với sự trợ giúp của Chính phủ và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong cộng đồng. Chính phủ đã cụ thể hoá chính sách hưởng lợi cho 2 đối tượng đầu tư do trợ giúp của vốn nước ngoài bằng Quyết định 145 (1998), Quyết định 162 (1999). Như đã nêu ở phần 1, Chính phủ có 3 Nghị định 50, 51, 43 là cơ hội cho đầu tư phát triển rừng trong tương lai.

5. Bảo vệ rừng để bảo tồn tính đa dạng sinh học và môi trường sinh thái

Năm 1963, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/CP và sau khi có Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng, Chính phủ ban hành Nghị định số 18/CP (1992) và các Quyết định, chỉ thị để tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, hạn chế khai thác và săn bắt chim thú ở một số vùng quan trọng. Chính phủ đã có nhiều Quyết định thành lập các khu rừng đặc dụng và đến nay đã có 105 khu, với diện tích khoảng 2,3 triệu ha, trong đó có 10 Vườn quốc gia. Đồng thời Chính phủ đã có nhiều Quyết định thành lập các khu rừng phòng hộ phục vụ trực tiếp cho các công trình thủy lợi, thủy điện, phòng hộ ven biển, phòng hộ môi trường các khu công nghiệp và đô thị, v.v. Nhờ có các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ nên đã bảo vệ thành công các hệ sinh thái đặc trưng và nguồn gen quý hiếm của rừng nhiệt đới, bảo đảm an ninh cho hệ thống thủy lợi, thủy điện và môi trường sinh thái.

6. Nhà nước tổ chức lại hệ thống lâm trường quốc doanh

Nghị quyết hội nghị TW4 (khoá 8) (12/1998) đã định hướng đổi mới, phát triển và quản lý có hiệu quả các doanh nghiệp Nhà nước. Chỉ thị số 20/1998 của Thủ tướng Chính phủ đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới các doanh nghiệp Nhà nước. Thực hiện sự chỉ đạo đó, các lâm trường quốc doanh đã được tổ chức lại và hiện nay có khoảng 410 lâm trường.

Tháng 9/1999, Chính phủ đã có Quyết định 187 về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh. Đây là cơ hội mới để lâm trường quốc doanh khẳng định phương thức kinh doanh lâm nghiệp. Lâm trường quốc doanh không chỉ mong chờ ngân sách Nhà nước cấp mà phải tự tổ chức kinh doanh trên đất lâm nghiệp do Nhà nước giao. Nhà nước trợ giúp những lĩnh vực nhà nước cần (dịch vụ công ích) và công trình công cộng, dân sinh kinh tế hạ tầng nông thôn. Lâm trường quốc doanh kinh doanh trên đất lâm nghiệp với mục đích lợi nhuận và khai thác rừng tự nhiên là tất yếu theo phương thức kinh doanh rừng hợp lý.

7. Các chương trình quốc gia về lâm nghiệp

Trong thời gian gần đây Chính phủ có 2 chương trình quốc gia về lâm nghiệp:

- a) Chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc (thường gọi tắt là chương trình 327) theo quyết định số 327/TTg ngày 12 tháng 9 năm 1992. Chương trình thực hiện 4 năm, Chương trình đã mang lại một số kết quả khả quan. Bình quân hàng năm bảo vệ 750.000 ha rừng, trồng mới 500.000 ha, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả 50.000 ha, chăn nuôi gia súc, xây dựng cơ sở nông thôn, tạo công ăn việc làm, ổn định dân cư gần 2 vạn hộ/năm. Chương trình được điều chỉnh, bổ sung hàng năm cho phù hợp. (Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã có báo cáo trình và đánh giá Chương trình).

- b) Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (thường gọi tắt là Chương trình 661). Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998, về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới năm triệu ha rừng. Chương trình tập trung mục tiêu chính là trồng mới 2 triệu ha rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; trồng mới 3 triệu ha rừng sản xuất, bảo vệ rừng hiện có và một số mục tiêu khác đã được thể hiện trong Quyết định.

Ngoài ra có các Chương trình mục tiêu quốc gia như xóa đói, giảm nghèo, phát triển hạ tầng nông thôn, xóa bỏ cây thuốc phiện, v.v. đã góp phần không nhỏ trong việc bảo vệ và khôi phục rừng.

Sáu vấn đề nêu trên, đã được các chính sách của Nhà nước ban hành tạo môi trường thông thoáng để thu hút các thành phần kinh tế tham gia xây dựng rừng. Có ý kiến cho rằng chính sách thì đã thông thoáng, cơ chế mở trong hình thái thị trường có định hướng của Nhà nước. Tuy vậy vẫn chưa thu hút được đầu tư vào lâm nghiệp và lâm nghiệp chưa trở thành thế mạnh trong cơ cấu nông nghiệp và nông thôn (khi mà Chính phủ quyết định hạn chế và đi đến không khai thác rừng tự nhiên).

8. Những khó khăn và thách thức

8.1 Chính sách chưa đồng bộ

Từ chế độ chính sách đi vào thực tiễn còn có khoảng cách nhất định

- Còn nhiều thủ tục và chi phí về cấp đất.
- Chính sách tài chính: Vốn ngân sách còn hạn chế, chưa tương xứng với mục tiêu và nhiệm vụ; vốn vay chưa hấp dẫn vì lãi suất cao thời gian trả nợ ngắn, trong khi đó kinh doanh lâm nghiệp lại dài ngày, nhiều rủi ro xảy ra, vùng trồng rừng kinh tế - xã hội khó khăn; vấn đề đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn có nhiều điểm hạn chế.
- Chính sách khoa học công nghệ, nhất là công tác giống; chuyển giao khoa học công nghệ đến dân còn quá ít và không đồng bộ.
- Chính sách thu hút lao động, đào tạo nguồn nhân lực chưa hấp dẫn, nông thôn thu nhập thấp, điều kiện khó khăn nhiều mặt nên họ chỉ chú trọng bảo đảm nhu cầu hàng ngày mà ít quan tâm lâm nghề rừng.
- Chính sách hưởng lợi chưa thỏa đáng, chưa đủ động lực thu hút.
- Nhiều thủ tục quan hệ giao dịch còn qua nhiều cấp.

8.2 Chương trình quốc gia lớn, phạm vi rộng nhưng các thể chế cho Chương trình còn hạn hẹp như phân định đất đai, giao đất cơ cấu cây trồng, vốn, v.v. trong đó Chương trình phải triển khai ở vùng khó khăn, dân trí thấp, kinh tế khó khăn.

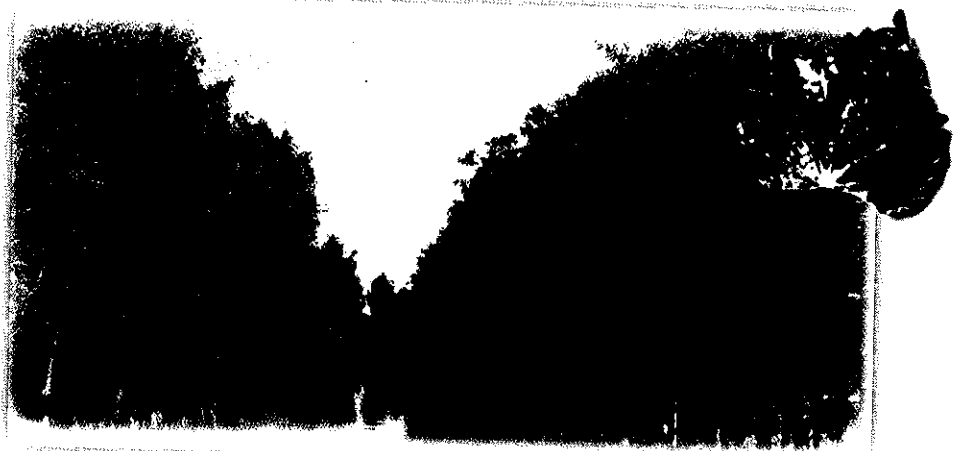
8.3 Mục tiêu lâm nghiệp hấp dẫn là thực tế xã hội đang đòi hỏi trong khi đó biện pháp thực thi còn chưa tương xứng.

8.4 Hệ thống tổ chức lâm nghiệp phân tán, quá mỏng.

Những khó khăn và thách thức nêu trên (tuy chưa phải là đầy đủ) đang đặt ra cho mọi thành viên có tâm huyết với rừng có những đóng góp để quá trình thực hiện xây dựng rừng đạt kết quả mong muốn.

9. Khuyến nghị

- Chương trình phát triển rừng bền vững khi đã khẳng định thì các mục tiêu của Chương trình phải ổn định trong một thời gian nhất định khoảng 15-20 năm.
- Quy hoạch phân định đất đai rõ ràng, đầy đủ cơ sở pháp lý và có sự tham gia của nhiều phía, nhất là những người trực tiếp nhận đất lâm nghiệp.
- Tổ chức nghiên cứu thị trường (nhất là rừng kinh doanh) phải có thông tin cần thiết và đủ tin cậy để chủ rừng xây dựng phương án khả thi.
- Xây dựng dự án phải bảo đảm mục tiêu và hiện thực.
- Phải có một chính sách vốn thích hợp cho xây dựng rừng ổn định và lâu dài trong suốt quá trình thực thi Chương trình.
- Vấn đề giống: phải tổ chức tạo giống, giám sát, cung cấp, chuyển giao ... đến tận người trồng rừng.
- Tổ chức nghiên cứu và trợ giúp người trồng rừng nhằm hạn chế sâu bệnh hại rừng và chống cháy rừng.
- Nhà nước phải có một quỹ dự phòng cho lâm nghiệp vì cây dài ngày chịu nhiều sự rủi ro ...
- Vấn đề tổ chức hệ thống lâm nghiệp từ trung ương đến cơ sở phải đủ khả năng đảm nhiệm được nhiệm vụ.
- Vấn đề lương thực hàng ngày, tuy là vấn đề cuối cùng nhưng không kém phần trọng yếu để dân không phải lo ăn thì họ mới bỏ vốn và lao động cho rừng.



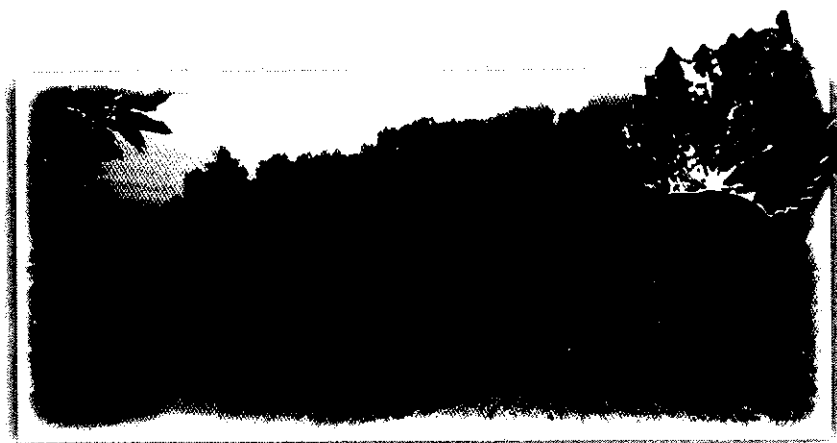
KHẮC PHỤC SỰ THOÁI HOÁ RỪNG NHIỆT ĐỚI: TRỒNG NHIỀU LOÀI CÂY HAY TRỒNG NHIỀU CÂY CÙNG LOÀI

David Lamb

*Phòng Thực vật và Trung tâm Hợp tác Nghiên cứu về
quản lý hệ sinh thái rừng mưa nhiệt đới, Đại học Tổng hợp Queensland*

TÓM TẮT

Những vùng rừng nhiệt đới rộng lớn đang bị thoái hoá nhưng chưa có những biện pháp thích hợp để phục hồi đa dạng sinh học ở những khu vực này. Các nhà quản lý thường buộc phải lựa chọn giữa phục hồi đa dạng sinh học cho một diện tích nhỏ bằng cách trồng một số lượng lớn các loài cây, hay thay thế phục hồi năng suất trên một diện rộng bằng cách trồng một số lượng lớn cây cùng một loài. Trên thực tế, có nhiều lựa chọn hơn và ở đây tôi xem xét lại một số phương án có thể dùng để đẩy mạnh việc khôi phục rừng trên qui mô lớn cũng như một số cân bằng các yếu tố khác nhau cần phải làm để đạt được sự kết hợp tốt nhất. Cách trồng nhiều loài cây với mật độ cao đã cho các kết quả hứa hẹn. Tuy nhiên, thường thì khó thực hiện trên những diện tích rộng lớn do khó thu thập được đủ lượng hạt của nhiều loài và cũng do chi phí cao. Một giải pháp là trồng ít loài nhưng với mật độ tương tự. Giải pháp này tránh được những khó khăn về hạt giống và chi phí thông thường giảm xuống nếu hạt được gieo thẳng. Đa dạng sinh học sau đó có thể được phục hồi khi quá trình diễn thế bắt đầu nếu rừng nguyên sinh ở gần và các loài thực vật, động vật từ các khu vực đó có khả năng xâm nhập vùng cây được trồng. Giải pháp thứ ba là trồng rừng kinh tế thuần loài. Trong giải pháp này các kỹ thuật lâm sinh truyền thống thường không quan tâm phát triển đa dạng sinh học, nhưng trồng xen các loài cây gỗ hoặc trồng xen các loài cây kinh tế khác dưới tán rừng là những biện pháp có thể mang lại hiệu quả kinh tế, nâng cao sản lượng, cũng như một vài khả năng về đa dạng sinh học, cảnh quan. Cuối cùng, có thể trồng cây gây rừng trên những diện tích rộng lớn đã bị thoái hoá bằng việc trồng thưa theo kiểu "cây cho chim đậu" thường được áp dụng ở nhiều vùng hoang mạc. Nếu xung quanh khu vực này còn có rừng tự nhiên, thì những loài cây có hạt phát tán bởi chim sẽ bắt đầu xâm nhập. Mỗi cách tiếp cận kể trên đều có ưu điểm và nhược điểm của nó phụ thuộc vào các điều kiện sinh thái chính và điều kiện kinh tế xã hội cho khôi phục rừng.



1. Giới thiệu

Quy mô thoái hoá rừng và suy giảm đa dạng sinh học rừng nhiệt đới trên thế giới đã thu hút sự chú ý rộng rãi (Brown and Lugo, 1994; Elliott *et al.*, 1995; Grainger, 1988; Lugo, 1988; Parrotta *et al.*, 1997a; Uhl, 1988). Ở một số nơi rừng nguyên sinh đã hoàn toàn vắng bóng và thay vào đó là đồng cỏ. Ở một số nơi khác nhiều loài cây ban đầu có thể còn sót lại trong vùng nhưng cấu trúc và sinh khối của rừng đã bị thay đổi cơ bản. Có rất ít sự nhất trí chung về một số loại hình phục hồi rừng phải được thực hiện ở những vùng đất bị thoái hoá này. Tuy nhiên, ít có sự nhất trí hơn nhiều về việc phải tiến hành những hình thức phục hồi rừng như thế nào. Trong một số hoàn cảnh, các cộng đồng dân cư đã tiến hành một số hoạt động hỗ trợ cho quá trình tái sinh tự nhiên như nhổ cỏ, đặt ra các biện pháp bảo tồn đất và xây dựng tường ngăn súc vật hay hào chắn (Bhattacharya, 1998; Cohen *et al.*, 1995; Gilmour, 1990; Gilmour *et al.*, 1990). Ở những nơi sự thoái hoá có qui mô lớn hơn, nhiều loại hình phục hồi rừng đã được đề nghị với mục đích tái lập lại đa dạng sinh học và các chức năng ban đầu của hệ sinh thái (Goosem and Tucker, 1995; Kooyman, 1996; Miyawaki, 1993; Tucker and Murphy, 1997). Một số cách tiếp cận trồng cây gây rừng trên cho kết quả hứa hẹn khả quan, nhưng trên thực tế chúng quá đắt khi thực hiện trên những khu vực rộng lớn. Thông thường hơn, phục hồi được thực hiện bằng cách trồng rừng thuần loài để khôi phục năng suất và đạt được một số lợi ích kinh tế nhưng cũng có thể đem lại một vài lợi ích trong việc bảo vệ lưu vực đầu nguồn (Bruinjeel, 1997; Appanah and Weinland, 1993).

Tuy nhiên, còn có giải pháp thứ ba là kết hợp giữa hai thái cực trên. Đó là việc khôi phục lại một phần, không phải toàn bộ, đa dạng sinh học nguyên thủy cũng như cải thiện năng suất của đất bị thoái hoá. Sự thay đổi này cho khả năng khôi phục ít nhất là một phần đa dạng sinh học đã bị mất trên một diện rộng hơn nhiều (Lamb, 1998).

Ba giải pháp này có thể là đại diện cho sự lựa chọn giữa nhiều sự kết hợp giữa hai yếu tố. Hai yếu tố đó là số lượng các loài được dùng để trồng và mật độ của các cá thể được trồng. Ưu điểm của việc trồng số lượng lớn các loài (ví dụ như tỷ lệ đa dạng sinh học ban đầu cao) ở vùng đất bị thoái hoá là sự đa dạng các loài nhanh chóng tăng cao và dường như là sự phức hợp về mặt cấu trúc cũng được thúc đẩy. Điều này có thể làm tăng sự phục hồi đa dạng sinh học hoang dã có trước đó. Nhược điểm của việc sử dụng số lượng lớn các loài khác nhau là có thể có khó khăn để có được hạt giống của nhiều loài cây rừng nhiệt đới và khó ươm trồng một số lượng lớn. Hơn nữa, sự đa dạng loài cây trồng cao có thể làm giảm sản lượng thương phẩm hay thu nhập kinh tế vì nó làm giảm sản lượng trên mỗi hecta của các loài cây có giá trị kinh tế cao được ưa chuộng nhất. Ưu điểm của việc trồng mật độ cao là giúp cho việc làm sạch cỏ nhanh chóng và cũng cho sản lượng ban đầu cao hơn. Nhược điểm rõ nhất của việc mật độ cao là giá thành trồng cũng cao hơn.

Trong mọi trường hợp, điều kiện tiên quyết cần thiết cho việc khôi phục rừng là những giải pháp phải được người chủ đất hay người sử dụng đất chấp nhận và các hoạt động gây tác hại (đốt rừng, chăn thả gia súc, khai thác gỗ, v.v.) phải ngừng hay bị cấm. Sau đó, vùng đất được để tái sinh tự nhiên thông qua các quá trình diễn thế thông thường hay tốc độ hồi phục có thể được đẩy nhanh bằng cách trồng lại. Ở đây xem xét lại một số nét chính của các giải pháp tái sinh rừng đã được áp dụng để đẩy nhanh quá trình phục hồi ở các vùng đất nhiệt đới thoái hoá. Chúng thay đổi cả về số lượng các loài được trồng và cả mật độ trồng. Hoàn cảnh sử dụng và các vấn đề còn tồn tại đối với mỗi giải pháp cũng được xem xét. Các giải pháp khác nhau được tổng kết trong Bảng 1 và mối liên hệ giữa số lượng loài được dùng và mật độ trồng trong mỗi giải pháp được thể hiện trên Hình 1.

2. Khôi phục hệ sinh thái bằng cách trồng nhiều loài cây với mật độ cao

2.1. Phương pháp

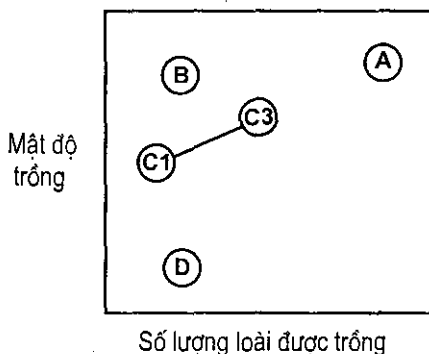
Trồng nhiều loài cây với mật độ cao đã được dùng để tái tạo lại đa dạng sinh học ở các vùng đất nhiệt đới bị thoái hoá nặng ở các nơi có lượng mưa lớn mà chỉ còn một số ít cây nguyên thủy còn sót lại (nhóm A ở Hình 1). Mục đích sâu xa là để khôi phục điều kiện trạng thái ban đầu (tức là chuyển từ vị trí B đến vị trí A trên Hình 2). Biện pháp thông thường để làm sạch cỏ là tích cực chăm sóc hay dùng thuốc trừ cỏ, sau đó trồng các cây non của nhiều loài khác nhau (Goosem and Tucker, 1995; Kooyman, 1996; Miyawaki, 1993; Tucker and Murphy, 1997). Tất cả các loài cây được trồng cùng lúc với mật độ tới 3000 cây/ha và cỏ bị khống chế cho đến khi cây khép tán. Cây non phải được chăm sóc ngay từ khi trong vườn ươm. Do hiếm khi có thể tái trồng tất cả các loài cây bản địa đã có từ trước, nên người ta thường tập trung trồng các loài cây lớn nhanh có thể nhanh chóng phát triển thành rừng, nhưng cũng bao gồm cả các loài cây phát tán kém, ít có khả năng xâm lấn từ các khu rừng nguyên sinh lân cận hiện còn sót lại trong vùng cảnh quan. Các loài cây khác có thể bao gồm cả các loài có hình thức sống tương phản (để đẩy nhanh sự phức hợp cấu trúc), các loài cây giữ ẩm để tăng độ phì nhiêu cho đất hay các loài cây quyến rũ chim như các cây họ sung (Lamb *et al.*, 1997). Một số nghiên cứu thí nghiệm đã trồng tới 80 loài cây trên mỗi lập địa (Parrotta *et al.*, 1997b; Tucker and Murphy, 1997).

Bảng 1. Tóm tắt một số cách tiếp cận trồng cây gây rừng để chống thoái hoá

Phương pháp	Áp dụng khi
A. Trồng nhiều loài cây với mật độ cao	
1. Trồng nhiều cây con của nhiều loài	Cần nhanh chóng phủ xanh diện tích và khôi phục đa dạng nhanh
2. Gieo thẳng hạt và trồng dặm nhiều loài	Đất khoáng lộ thiên hay cỏ dại có thể làm sạch và có sẵn số lượng lớn hạt của nhiều loài cây.
B. Trồng mật độ cao một số ít loài cây	
1. Trồng cây non của một số lượng nhỏ các cây tiên phong	Các loài chim hay dơi có thể phát tán hạt từ các mảng rừng ở gần còn sót lại
2. Gieo thẳng hạt một ít các loài cây ban đầu.	Có đất trống do khai thác mỏ hoặc nơi cỏ dại có thể làm sạch được và hạt có thể được phân tán từ các mảng rừng ở gần còn sót lại.
C. Trồng mật độ cao một số ít loài cây gỗ thương phẩm hay loài nông - lâm kết hợp.	
1. Các cây cố định đạm	Những lập địa đã thoái hoá và đất xấu.
2. Xen các khoảng cây thuần loài.	Có sự không đồng nhất đáng kể của lập địa và mối quan hệ giữa các loài cây và lập địa đã được biết rõ.
3. Trồng hỗn giao.	Đã biết về lâm sinh của các loài được trồng bổ sung.
4. Trồng cây dưới tán	Có các mảng rừng ở gần còn sót lại.
D. Trồng thưa một số ít loài cây	
1. Cây riêng lẻ hay trồng theo đám, hay các bụi cây	Cần phải phục hồi trên một vùng rộng và nguồn tài chính hạn hẹp.
2. Trồng các loại cây phát tán theo gió thành hàng	Nhiều loài cây được phát tán bằng gió
3. Trồng làm giàu rừng đã bị khai thác cạn kiệt	Số lượng cây các loài thương phẩm hay các loài mong muốn còn ít

Ở các khu vực đất bị thoái hoá do khai thác mỏ cách tiếp cận tương tự được sử dụng ngoại trừ việc cần thiết chuẩn bị diện tích trồng ở các khu vực đó (Brooks and Bell, 1984; Foster, 1985; Parrotta *et al.*, 1997b). Đường như là đã có sự thành công hơn ở những nơi lớp đất mặt đã được chuyển đi trước khi khai thác mỏ và được đánh đồng lại. Sau đó có thể lấy lớp đất mặt đó phủ lên đất lộ ra do khai thác mỏ. Thông thường cũng phải làm tơi đất để giảm sự nén đất trước khi trồng và cần cần bón phân vì lớp đất phía dưới không mẫu mỡ đã có thể bị đưa lên trên khi khai thác mỏ và bây giờ trở thành vùng mọc rễ của cây mới trồng. Việc trồng cây ở các vùng đất mỏ này có thể thực hiện bằng cách trồng cây ươm, nhưng trong nhiều trường cũng có thể trồng thẳng bằng hạt do đất ở nơi khai thác mỏ đã bị lộ và tạm thời không có cỏ dại.

Kết quả phục hồi các quần thể loài phong phú cả ở những vùng có lượng mưa cao cũng như ở vùng những rừng nhiệt đới và á nhiệt đới khô hạn theo mùa bằng những kỹ thuật trên đã chứng tỏ rất có triển vọng và những kiểu rừng đa dạng mới đã được thiết lập ở nhiều vùng sinh thái (ví dụ Clusener Godt and Hadley, 1993; Foster, 1985; Kooyman, 1996; Parrotta *et al.*, 1997b; Tucker and Murphy, 1997). Hầu hết các dự án khôi phục đó còn tương đối mới và hầu hết các khu rừng mới này còn thiếu phần quan trọng của đa dạng sinh học nguyên thủy. Tăng thêm đa dạng sinh học tiếp theo sẽ phụ thuộc vào sự huy động phần còn sót lại của cộng đồng rừng nguyên thủy hiện vẫn còn tồn tại trên vùng cảnh quan.



Hình 1. Các sơ đồ trồng rừng có thể được thể hiện bằng các công thức kết hợp khác nhau giữa mật độ trồng rừng với sự phong phú về loài. Nhóm A có nhiều loài được trồng với mật độ cao; nhóm B có ít loài hơn với mật độ trồng cao; sơ đồ trồng rừng kinh tế nhóm C bao gồm một dải kết hợp khi trồng thưa của nhóm D thông thường chỉ bao gồm một số lượng hạn chế các loài.



2.2. Các vấn đề

2.2.1. Phục hồi tất cả các loài và các nhóm dinh dưỡng?

Thông thường thì không thể phục hồi hoàn toàn các loài cây ban đầu có thể đã có mặt ở vùng rừng nhiệt đới, ngay cả khi tất cả các loài đó đã được giám định. Ví dụ như số lượng các loài cây có thể được trồng lại thường ít hơn khoảng 50% số loài cây có lúc ban đầu, mà trong nhiều khu rừng nhiệt đới tổng số loài thường là khoảng vài trăm. Đơn giản vì việc thu hái hạt của một số lượng loài cây lớn như vậy là rất khó, nhất là phần lớn số loài cây đó chỉ được đại diện bằng vài cá thể trên một hecta rừng tự nhiên. Tương tự như vậy, trong nhiều trường hợp rừng nhiệt đới, thông thường không thể hỗ trợ trực tiếp sự xâm nhập của các loài cây có dạng sống khác như thực vật biểu sinh có mạch hay các loài động vật hoang dã. Điều đó có nghĩa là sẽ thu được kết quả ngắn hạn (có xác suất lớn hơn) tương ứng với điểm F trên Hình 2; ở điểm đó sự hồi phục cấu trúc rừng phần lớn đã hoàn tất nhưng đa dạng sinh học ban đầu vẫn chưa đạt được. Điều này có thể xảy ra theo thời gian cùng với sự xâm nhập tiếp tục của các loài cây còn sót lại trong rừng nguyên sinh gần kề.

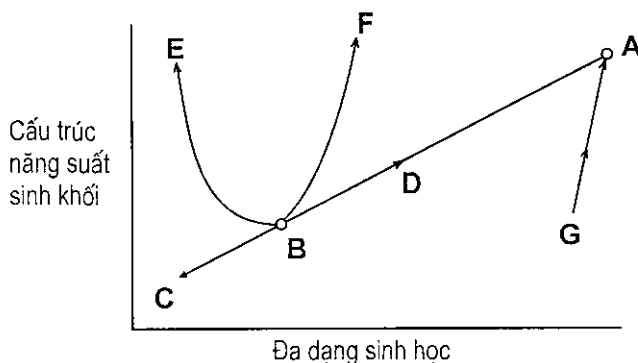
Tốc độ tái xâm nhập tiếp theo xảy ra thực tế phụ thuộc vào khoảng cách đến rừng nguyên sinh còn sót lại ở đâu đó trong vùng cảnh quan và mức độ các loài cây hay động vật ban đầu còn sót lại trong rừng. Trong trường hợp đối với cây, điều đó còn phụ thuộc vào sự hữu hiệu của các nhân tố phát tán hạt giống khác nhau. Khoảng cách đến các nguồn giống càng xa thì càng làm chậm quá trình tái xâm nhập, điều đó cũng có nghĩa là sự khôi phục cảnh quan bị thoái hoá trầm trọng càng khó thành công hoàn toàn (Wunderle, 1997). Ở các vùng ít bị thoái hoá hơn, nơi mà khoảng cách phát tán không lớn lắm, một vài loài có thể tái xâm nhập một cách tương đối nhanh chóng hơn so với các loài khác, nhất là động vật, có thể đòi hỏi sự phát triển điều kiện riêng biệt (ví dụ như một vài mức độ cấu trúc phức hợp nhất định) trước khi sự tái xâm nhập xảy ra (Parrotta *et al.*, 1997b). Có thể thực hiện



những cố gắng có tính toán để vượt qua các trở ngại ở những nơi mà mục tiêu của việc khôi phục là tái đưa vào các loài động thực vật riêng biệt, hiếm và nguy cấp.

2.2.2. Tỷ lệ mỗi loài được trồng

Trong bất cứ chương trình tái sinh rừng nào, các loài thường được chọn để trồng trên cơ sở một vài tiêu chuẩn (ví dụ như các loài cố định đạm, các loài phát tán kém có quả to, các loài hiếm và nguy cấp, v.v...) và sử dụng việc xem xét thực tế, ví dụ như sẵn có hạt. Tuy nhiên, thường thì có ít các chỉ dẫn cho biết các cây đó phải trồng ở mật độ nào. Nhiều dự án khôi phục rừng chủ yếu dùng các loài cây lâu năm, các loài cây thứ cấp hay các loài cây rừng thứ sinh của những giai đoạn cuối của quá trình diễn thế. Mật độ cây được trồng thường cho thấy là sẽ nhiều cá thể bị loại khỏi cuộc cạnh tranh.



Hình 2. Những đường cong thoái hoá và hồi phục hệ sinh thái. Hệ sinh thái ban đầu ở điểm A và sự thoái hoá dẫn nó đến B có đa dạng sinh học và tính chất cấu trúc suy giảm. Các tác động tiếp tục có thể dẫn đến tiếp tục sự thoái hoá đến điểm C hay, nếu không còn những tác động như vậy, nó có thể bắt đầu hồi phục thông qua quá trình diễn thế hồi phục bình thường D. Diện tích bị thoái hoá có thể thay thế bằng trồng rừng thuần loài E, hay quần thể đại diện cho một phần hệ sinh thái ban đầu F. Mặc dù sự khôi phục cấu trúc có thể hoàn tất nhưng các quần thể mới này không đạt được đa dạng sinh học ban đầu. Khai thác gỗ nặng nề ở các khu rừng nhiệt đới là nguyên nhân gây ra sự xuống cấp nghiêm trọng của cấu trúc rừng nhưng không nhất thiết gây ra suy giảm đa dạng sinh học G. Sự phục hồi tự nhiên có thể xảy ra qua thời gian hoặc nó có thể được đẩy nhanh bằng việc trồng làm giàu rừng.

Do hạt của các loài cây này thông thường khó thu hái, nên người ta thích dùng hạt các loài cây mới ngăn ngừa để kiểm soát để "lấp chỗ trống" giữa các loài được thiết kế đó. Mặc dù vậy điều đó cũng gây ra nguy cơ là một vài loài có thể tạm thời bị tiêu diệt bởi các loài cây mới mọc nhanh, các loài nguyên sinh thường chịu được bóng râm kéo dài cho đến lúc các loài cây mới mọc nhanh chết đi. Hiện tại có ít các chỉ dẫn làm cơ sở cho tính toán tỷ lệ các loài cây rừng nguyên sinh hay tỷ lệ các loài nguyên sinh so với các loài cây mới và cần chú ý đến việc giám sát kết quả của các phương pháp thiết lập rừng hiện tại. Nhiệm vụ trở nên khó khăn hơn khi trồng các loài không chịu được bóng râm.

Phục hồi rừng các loài cây có lá khô cứng ở vùng á nhiệt đới Queensland sau khi khai thác mỏ kim loại nặng (Rutin, zircon, v.v.) ban đầu được tiến hành bằng cách dùng 700 g/ha hạt cây keo (Acacia) để tăng nhanh hàm lượng đạm của đất được thay thế (Bảng 2). Trong các thử nghiệm đầu tiên, tập đoàn cây tiên phong rất khả quan và tính đa dạng cao đã được thiết lập. Nhưng sau 10 năm, cây keo

bắt đầu che bóng và làm chết tất cả các loài khác và do đó tính đa dạng loài bị giảm mạnh. Hậu quả là diện tích bị cháy khi nhiều cây keo trở nên già làm tái sinh mạnh mẽ của hạt cây keo chứa trong đất và duy trì thế thuần loài (một loài cây). Phép thử đúng-sai được áp dụng để giảm lượng hạt cây keo gieo xuống chỉ còn 30g/ha. Nơi có sử dụng các loài cây chịu bóng râm thì vẫn để có thể không trầm trọng như vậy. Khi không có các sự chỉ dẫn khác, tỷ lệ này có thể là phù hợp nhất để nhân rộng số cây tương đối của các loài trong rừng nguyên sinh.

Bảng 2. Trình tự các bước phục hồi đất sau khi khai thác cát lấy rutin tại đảo Stradbroke, Queensland (theo Brooks and Bell, 1984)

Quá trình	Lợi ích
San đất mặt sau khi khai khoáng để tái tạo lại địa hình ban đầu.	Giúp cho việc khôi phục chế độ nước và điều kiện sinh cảnh của lập địa.
San đất mặt đã được vun lại khi khai khoáng (từ độ sâu ban đầu đến độ sâu 0-30 cm).	Khôi phục rễ nấm và lớp đất gieo hạt.
Gieo thẳng hạt đã trộn (trộn trên 25 loại hạt gồm cả hạt cây keo và các loài cây dưới tán khác).	Tỷ lệ trộn phụ thuộc vào các loài có ban đầu trước khi khai thác mỏ.
Gieo hạt cây lúa miến lai (<i>sorghum</i>).	Giảm sự xói mòn vì gió; sẽ chết sau một năm.
Bổ sung phân NPK.	Tăng độ phì của đất mặt.
Phun màng bitum để ổn định đất (hay dùng còi trái).	Giảm sự xói mòn vì gió; còi trái có thể chứa một số hạt.
Trồng cây con của các loài có hạt rất nhỏ (nghĩa là không phù hợp để gieo thẳng).	Có thể không thu gom đủ hạt để gieo thẳng tất cả các loài cây.

2.2.3. Các nguyên tắc kết hợp

Các nghiên cứu về diễn thế trong những khung cảnh khác nhau cho thấy tầm quan trọng của điều kiện ban đầu trong việc xác lập nên tập đoàn cây (Janzen, 1988), nhưng chỉ có rất ít các hướng dẫn xác định các loài cây được trồng đồng thời hay theo một trình tự nào đó. Các loài thực vật biểu sinh rõ ràng là cần có các loài cây gỗ trước khi chúng tham gia vào cộng đồng. Nhưng phải chăng một vài loài cần có các loài cây "tạo điều kiện" đặc biệt để có thể phát triển? Có một vài chứng cứ cho điều đó. Ví dụ như, một vài loài cây trong rừng mưa nhiệt đới ẩm ở các giai đoạn cuối của quá trình diễn thế có vẻ như sinh trưởng được ở nơi đất trống, nhưng một số khác như nhiều loài cây Họ dầu ở Đông Nam Á đòi hỏi phải có một chút bóng râm để phát triển tốt hơn (S. Appanah - tiếp xúc cá nhân). Cũng như vậy, một số thành viên của cây Họ xoan (Meliaceae) hình như là bị còn trùng tấn công hơn và có tỷ lệ sống sót cao hơn khi trồng dưới bóng mát so với khi trồng trên đất trống (Keenan et al., 1995). Cách tiếp cận hiện nay để giải quyết vấn đề này là dựa trên kết quả thử nghiệm đúng-sai.

3. Khôi phục môi trường sinh thái bằng cách trồng ít loài cây với mật độ cao

3.1. Phương pháp

Một cách tiếp cận khác là tái trồng một số lượng lớn cây của chỉ một số loài thứ sinh ngắn ngày (Nhóm B của Hình 1). Chúng có thể được trồng bằng cây ươm hay gieo thẳng bằng hạt sau khi đã dùng thuốc trừ cỏ để loại bỏ sự cạnh tranh của cỏ (Goosem and Tucker, 1995; Tucker and Murphy, 1997; Sun *et al.*, 1995). Các thử nghiệm cho thấy sinh trưởng của cây gieo thẳng kém hơn chút ít so với cây ươm (Snell and Brooks, 1998) mặc dù điều đó có thể chỉ đơn giản phản ánh sự khác biệt về tuổi của cây con. Mật độ trồng cao (tới 3000 cây/ha) có thể nhanh chóng loại trừ cỏ dại và các loài cây mọc hoang khác tạo ra vi môi trường thuận lợi cho sự xâm nhập của các loài cây khác từ phần rừng còn sót lại ở gần đó. Các loài cây chịu bóng râm của rừng nguyên sinh có thể xâm nhập và sinh trưởng dưới tán rừng hay khi có các khoảng trống do chặt hạ các loài cây trồng ngắn ngày sau một vài năm. Hoặc các loài bổ sung có thể được gieo thẳng trên môi trường không có cỏ dại khi tán cây được thiết lập (Tucker, tiếp xúc cá nhân).

Cần thận trọng khi lần đầu chọn các loài cây để trồng theo kiểu trồng cây con hay trồng bằng hạt. Chúng phải có khả năng lớn nhanh dưới các điều kiện khác nhau và cũng phải tạo bóng sâu và rộng để nhanh chóng trừ cỏ. Lý tưởng nhất là chúng cũng phải có khả năng thu hút các loài chim phát tán hạt. Nhiều loài cây tiên phong rừng mưa nhiệt đới có tiềm năng thích hợp. Đặc biệt, trong trường hợp gieo hạt thẳng, các loài cây được chọn cần phải là các loài dễ nảy mầm với số lượng hạt lớn sẵn có vì lượng hạt được dùng phải đủ cao để bù đắp cho tỷ lệ nảy mầm thấp.

Phương pháp này không làm tăng nhanh đa dạng loài như cách tiếp cận thứ nhất. Người ta cho rằng sự đa dạng sẽ phát triển thông qua trình tự diễn thế sau khi có sự xâm nhập từ các phần còn sót lại đầu đó trong khu vực cảnh quan. Vì thế phương pháp này ít phù hợp với khung cảnh đất bị thoái hoá nặng nề và các khu rừng còn sót lại có thể ở tương đối xa. Mặt khác, cách tiếp cận này đơn giản hơn nhiều so với cách tiếp cận thứ nhất vì nó đòi hỏi phải xử lý số lượng loài ít hơn nhiều và điều đó có thể là ưu điểm nổi bật trong nhiều trường hợp. Gieo thẳng hạt còn cho phép phục hồi các vùng rộng lớn với giá rẻ hơn.

3.2. Các vấn đề và kết quả

3.2.1. Các loài khó phát tán

Các thử nghiệm bằng sử dụng cây ươm trồng với mật độ dày đã cho thấy là kỹ thuật này tương đối phù hợp cho việc loại trừ cỏ và bắt đầu các quá trình diễn thế. Điểm yếu của cách tiếp cận này là sự phụ thuộc cao vào sự phát tán hạt để tái lập đa dạng sinh học quan trọng ở những mức độ khác nhau. Một số loài, nhất là các loài cây có quả lớn, có thể không có các nhân tố có khả năng phát tán chúng vào vùng được tái sinh theo cách này cũng như trong toàn bộ vùng sinh thái. Những loài như vậy có thể sẽ không bao giờ xâm nhập được trừ phi chúng được trồng hoàn toàn (Hardwick *et al.*, 1997; Wunderle, 1997).

3.2.2. Các loài cỏ dại

Phương pháp này chủ yếu dựa vào các loài chim phát tán hạt được lập địa hấp dẫn. Nhưng các loài chim có thể phát tán hạt các loài cỏ dại cũng như cây bản địa và các cộng đồng cỏ dại có thể là một vấn đề đặc biệt trong vùng cảnh quan có nhiều loài cỏ dại thân gỗ. Loài cỏ dại là những cây bụi cần ánh sáng và các loài cây tầng dưới tán có thể cuối cùng sẽ bị che bóng mà chết nhưng các cây nhập nội và dây leo có thể trở thành các thành viên cố định của quần thể cây được khôi phục trừ phi có đủ nguồn lực để trừ khử chúng trong một vài năm cần thiết để cây khép tán.

3.2.3. Gieo hạt thẳng

Gieo hạt thẳng là một giải pháp hấp dẫn do có ưu thế về chi phí nhưng có thể khó áp dụng ở nhiều nơi khác ngoài các bãi khai thác mỏ. Hạt dự định được gieo đầu tiên phải có khả năng sống sót, không bị kiến hay chuột ăn mặc dù tỷ lệ hạt sống sót ở đất có cỏ có thể cao hơn so với ở dưới tán cây rừng (Hau, 1997; Osunkoya, 1994). Chúng cũng phải đến được lớp đất khoáng để nảy mầm và lớn lên vì thế các loại cỏ dại cạnh tranh phải được làm sạch bằng thuốc diệt cỏ trước khi gieo (nhỏ cỏ không hiệu quả vì rễ cỏ vẫn còn lại nguyên vẹn). Điều này có nghĩa là có thể không có khả năng thực hiện gieo hạt thẳng ở những nơi có lớp cỏ phủ dày. Ngay cả khi toàn bộ cỏ dại bị tiêu diệt bằng thuốc trừ cỏ, lượng vật chất do cỏ chết để lại có thể làm cho việc gieo trồng và sống sót của cây trở nên khó khăn. Cũng có thể là chỉ gieo thẳng được một số hạn chế các loài cây rừng mưa nhiệt đới. Chỉ có một số ít phần trăm hạt được gieo có thể sống sót và nảy mầm tùy từng mùa, vì thế cần một số lượng hạt lớn. Các thí nghiệm ở các điều kiện sinh thái khác nhau với các loài cây khác nhau là cần thiết để tiếp tục hoàn thiện hơn nữa cách tiếp cận này (Hardwick *et al.*, 1997).

3.3. Rừng trồng kinh tế và các hệ nông - lâm mang lại lợi ích đa dạng sinh học

Một dạng phục hồi sinh cảnh khác là cũng trồng tương đối dày một ít loài cây cho gỗ thương phẩm (nhóm C, Hình 1). Cây cho gỗ xẻ thường được trồng với mật độ khoảng 1100 cây/ha nhưng thường được tỉa thưa đáng kể trong chu kỳ để giảm sự cạnh tranh và tốc độ tăng trưởng của các cá thể cây là tối ưu. Ở cuối chu kỳ (30-60 năm) lượng cây cuối cùng (còn lại) có thể là 200 cây/ha. Đối với cây trồng làm nguyên liệu giấy, chu kỳ thông thường là ngắn hơn nhiều và chỉ vào khoảng 10 năm. Các đồn điền này hầu như chỉ được thiết kế để cải thiện sản lượng rừng chứ không phải là đa dạng. Trên thực tế, rừng trồng kinh tế như vậy thường là trồng thuần các loài nhập nội mọc nhanh.

Các khu rừng trồng như vậy thường không đóng góp đáng kể cho việc khôi phục đa dạng sinh học cảnh quan trừ một số trường hợp ngoại lệ. Ví dụ như các loài cây nhập nội có thể đóng một vai trò quan trọng ở nhiều vùng cảnh quan bị thoái hóa khi các cây bản địa không thể sinh trưởng được trên đất quá xấu và các thay đổi khác trong điều kiện sống. Trong những hoàn cảnh đó trồng thuần loài cây keo hay các loài cây cố định đạm khác có thể là bước khởi đầu để khôi phục lại độ màu mỡ của đất và cho phép trồng lại các loài cây bản địa có giá trị cao (Ang, 1994; Awang, 1994; Cooper 1996 *et al.*, Liyanage *et al.*, 1997, Nyberg and Hogberg 1995, Otsama 1998, Rhoades *et al.*, 1998). Trồng các loài cây nhập nội chịu được cháy rừng như bạch đàn cũng có thể có lợi ở các vùng đệm để bảo vệ nơi trồng các loài cây bản địa dễ cháy hơn.

Mặc dù có những ưu điểm như vậy, một số hoàn cảnh có thể cho phép áp dụng các thiết kế trồng cây phức tạp hơn và hỗ trợ trực tiếp hơn cho việc phục hồi đa dạng sinh học của khu vực. Trên thực tế, các hình thức sở hữu hoặc làm chủ đất ở nhiều vùng nhiệt đới có thể có nghĩa là hình thức trồng thuần loài cây nhập nội không phải là hình thức hấp dẫn trong khôi phục rừng ở nhiều nơi. Điều này

đã là trường hợp ở Bắc Queensland sau khi dừng khai thác gỗ ở rừng mưa nhiệt đới tự nhiên nơi đã có các cố gắng thực hiện Chương trình lâm nghiệp trang trại bền vững. Một số nhỏ chủ đất quan tâm tới việc trồng các loài cây nhập nội, nhưng nhiều người khác biểu lộ sự quan tâm đến việc trồng các loài cây bản địa của rừng mưa nhiệt đới có giá trị cao làm gỗ xẻ. Sự giảm sản xuất gỗ từ rừng tự nhiên gây ra sự giảm giá của các loại gỗ này trên thị trường hơn là tăng giá vì thị trường không thể tồn tại với một lượng gỗ ít ỏi sẵn có. Sự giảm giá không mong đợi này làm các chủ đất do dự tham gia vào việc trồng cây. Sự quay vòng lâu và chậm chạp của tài chính đem lại từ việc trồng rừng làm cho họ thêm nản lòng. Một cách được đề ra để vượt qua trở ngại này là cho phép các chủ đất trồng các loài cây ngắn ngày có lợi ích kinh tế. Lợi ích của việc đó là ngoại mục và công tác bảo tồn được nâng cao nhờ trồng xen các loại cây trong trang trại của họ trên đất độc canh trước đây và nhiều nông dân đã quan tâm đến giải pháp này.

Trồng xen các loài cây có thể cho phép thực hiện dưới nhiều hình thức, bao gồm trồng xen ngẫu nhiên, hàng xen hàng hay trồng thuần loài theo dải. Điều đó có thể thực hiện được cùng hoặc không cùng với cây lương thực (Ball *et al.*, 1995; Lamb and Tomlinson, 1994; Wormald, 1992). Một số phương pháp có thể áp dụng được liệt kê ở Bảng 3. Những giải pháp thay thế này đều nhằm góp phần làm tăng thêm đa dạng sinh học, nhưng cũng có thể mang lại một số ưu điểm về tăng chức năng của rừng (Kelty, 1992; Lamb, 1998). Ví dụ như chúng có ưu điểm làm tăng độ phì của đất hay bảo vệ lưu vực đầu nguồn từ các thiết kế phức tạp hơn so với việc trồng thuần loài các loài cây nhập nội và vì thế nó nhắc nhở chúng ta là cần quan tâm đến các loại hình lâm sinh ở một số vùng nhiệt đới chỉ vì các lý do đó. Các lợi ích tương tự cũng có thể thu được từ một số hình thức nông - lâm kết hợp, nhất là liên quan đến các loài cây rừng bản địa (Cooper *et al.*, 1996; de Foresta and Michon, 1997; Wickramasinghe, 1995).

Bảng 3. Phương pháp tăng cường đa dạng sinh học khu vực ở những nơi trồng rừng kinh tế

Phương pháp	Hạn chế kỹ thuật
Các dải đệm xung quanh rừng trồng thuần loài.	Làm giảm sản lượng thương phẩm.
Các dải thuần loài xen kẽ nhau.	Đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về quan hệ giữa loài cây và đất trồng.
Rừng trồng xen các loài cây.	Đòi hỏi kiến thức về các loài cây tương thích và kỹ thuật lâm sinh phù hợp.
Xúc tiến sự phát triển của các loài cây dưới tán rừng.	Cần có nguồn hạt từ các rừng nguyên sinh lân cận.

Các cách tiếp cận này có thể đem lại các mức độ khôi phục đa dạng sinh học khác nhau cho đất bị thoái hoá từ cải thiện khiếm tốn nhờ sử dụng hai hay ba loài cây trồng hỗn hợp đến mức đáng kể hơn khi rừng trồng và hệ thống nông - lâm kết hợp có tác dụng như chất xúc tác cho tái xâm nhập và quá trình diễn thế (Parrotta, 1993; Parrotta *et al.*, 1997a). Tuy nhiên, chúng cũng mang đến khả năng đầu tư cho việc khôi phục đa dạng sinh học ở một mức độ nhất định trên những diện tích đất thoái hoá tương đối rộng mà nếu không thì có thể không được phục hồi.

Vấn đề và hiệu quả

Rừng trồng xen các loài không phải là thích hợp cho mọi hoàn cảnh. Ví dụ như trồng rừng công nghiệp qui mô lớn hay trong việc trồng rừng công nghiệp giấy khi chu kỳ ngắn thường có nghĩa là đa dạng sinh học cũng có thời gian sống ngắn và chi phí cho sản phẩm rất cao. Trong những trường hợp đó có thể tăng cường đa dạng sinh học của khu vực bằng cách tạo các dải đệm rừng tự nhiên

hay rừng đã được khôi phục xung quanh khu vực trồng rừng công nghiệp.

Nhưng ngay cả trong các hoàn cảnh khác các nhà lâm nghiệp cũng còn do dự khi chọn hướng trồng hỗn giao. Có một số cản trở. Có lẽ quan trọng nhất là có một quan niệm chung cho rằng rừng hỗn giao quá khó quản lý và cho năng suất thấp. Việc khó quản lý thì gần chắc chắn là đúng, nhưng cho năng suất thấp thì có thể là không. Trên thực tế có chứng cứ từ nhiều thử nghiệm cho thấy rằng năng suất có thể tăng lên trong một số hoàn cảnh (ví dụ. Montagnini *et al.*, 1995; Lamb, 1998; Wormald, 1992). Vấn đề là ở chỗ ít có sự hiểu biết về đóng góp của rừng trồng cho nền kinh tế của khu vực. Thực chất chi phí chung và lợi ích chung là gì? Có phải thực sự là năng suất bị giảm? Nếu có thì liệu có thu được các lợi ích đi kèm như lợi ích về đa dạng sinh học và phòng hộ đầu nguồn? Vì khó đánh giá một số giá trị phi thị trường này (ví dụ lợi ích về đa dạng sinh học), những sự so sánh ưu điểm kinh tế hay ưu điểm xã hội và các nhược điểm thực tế của các phương án thiết kế trồng rừng thường không được tiến hành.

Vấn đề thứ hai là thường không đủ kiến thức về các mối liên hệ giữa đất đai với các loài cây rừng mưa nhiệt đới nguyên sinh để có thể cho phép có các thiết kế trồng rừng hỗn giao tốt và thực hiện việc phát triển chúng ở qui mô lớn. Tương tự như vậy, hiếm khi phát triển được các loại hình lâm sinh tốt cho việc trồng hỗn giao; thường có ít hiểu biết về sự kết hợp giữa các loài để có thể tạo nên các cộng đồng cây ổn định hay về quản lý các quần thể hỗn giao ở tuổi trưởng thành (Wormald, 1992). Không nghi ngờ rằng có các loại hình lâm sinh và quản lý phức tạp hơn so với các hình thức trồng thuần loài truyền thống, nhưng cũng không có nghi ngờ về các lợi ích sinh thái và xã hội mà các loại hình này đem lại cũng lớn hơn đáng kể so với canh tác thuần loài. Nhiều vấn đề này đã được thảo luận trong công trình của Lamb (1998).

4. Khôi phục sinh thái bằng cách trồng thưa với số lượng nhỏ các loài

4.1. Trồng cây phát tán, thành bụi hay thành hàng trên đất có cỏ

Tất cả các phương pháp như mô tả ở trên là nói về việc trồng rừng với mật độ ít nhất là 1000 cây/ha. Điều đó có nghĩa là có thể là phải trả giá cao khi phủ xanh các vùng đất rộng lớn bị thoái hoá như đất bỏ hoá sau canh tác nông nghiệp. Giải pháp thay thế rẻ tiền hơn nhiều có thể áp dụng để đẩy nhanh tốc độ tái sinh tự nhiên trên các vùng đất nông nghiệp bị bỏ hoang bằng cách tạo bước khởi đầu cho sự xâm nhập của các loài cây. Ở nhiều vùng đất như vậy các cây đơn độc còn sót lại đóng vai trò là cây cho chim đậu và là điểm hội tụ cho các loài chim phát tán hạt cây (Guevara and Laborde, 1993; Guevara *et al.*, 1986; Kellman and Myanishi, 1982; McClanahan and Wolfe, 1993; McDonnell and Styles, 1983; Robinson and Handel, 1993). Một số lượng lớn cây non có thể phát sinh xung quanh các cây sót lại đó và có thể phát triển thành các lùm cây. Toh *et al.* (1999) nhận thấy đã có một số chứng cứ cho thấy rằng các bụi cây có thể có tác dụng hơn so với các cây đơn độc trong việc đẩy nhanh sự phát triển số lượng cây con ban đầu. Điều đó gợi ý rằng việc trồng các cây độc lập hay các cụm cây trong không gian rộng (có thể cách nhau 100 - 200 m) rải khắp vùng đất cảnh quan bị thoái hoá có thể có vai trò tương tự trong việc thu hút các loài chim phát tán hạt. Điều thú vị là họ phát hiện rằng cây quả tươi mọng không hấp dẫn chim phát tán hạt hơn so với các loài cây có quả phát tán nhờ gió. Điều đó có nghĩa là các cây được trồng cũng có thể là các loài cây khó phát tán như các loài cây có quả to hay các loài cây không có cơ chế phát tán riêng. Một mức độ chăm sóc tối thiểu các cây non của một vài loài mọc dưới các cây này có thể nâng cao tỷ lệ sống sót của chúng. Janzen (1986, 1988) cũng nhận thấy rằng chăn thả súc vật ở một mức độ hạn chế trên những trảng cỏ đó có thể làm tăng tỷ lệ các loài cây phát tán theo gió xâm nhập đất đồng cỏ ở xa các cây còn sót lại.

4.2. Trồng làm giàu rừng

Ở một số rừng mưa nhiệt đới, sự khai thác gỗ nặng nề gây ra các thay đổi lớn về cấu trúc và sinh khối, nhưng có ảnh hưởng nhỏ hơn đối với đa dạng thực vật (điểm G trên Hình 2). Mặc dù sự phong phú về loài trên một số héc-ta riêng biệt nào đó có thể bị giảm, song cảnh quan chung vẫn giữ được phần lớn sự đa dạng các loài cây. Giải pháp thông thường là để các khu rừng đó tự hồi phục, không cần sự trợ giúp hay có trợ giúp hạn chế cho các cây non hiện có, và như vậy, sự trưởng thành của các cây còn sót, theo thời gian, sẽ khôi phục cấu trúc và năng suất ban đầu. Nhưng việc khai thác nặng nề trong một khoảng thời gian nào đó đôi khi làm mất đi phần lớn số lượng loài cây có giá trị kinh tế cao được ưa chuộng và làm cho rừng tự nhiên tái sinh có ít đi các đại diện của các loài cây đó dưới dạng cây con hoặc cây non. Hậu quả là rừng dường như sẽ có ít giá trị kinh tế hơn trong tương lai. Một trong những cách khắc phục tình trạng thoái hoá này là "trồng làm giàu rừng" trong đó các cây non của các loài có giá trị kinh tế cao và có sức hấp dẫn được trồng thành các dải thưa trong rừng (Adjers *et al.*, 1995; Appanah and Weinland, 1993; Montagnini *et al.*, 1997). Mật độ trồng như vậy có thể đạt đến vài trăm cây/ha. Nếu được chăm sóc đúng mức thì các cây con đó có thể lớn lên trong các khoảng trống sau khai thác và cuối cùng có thể hoà nhập vào lớp tán cây. Cách tiếp cận tương tự có thể dùng để tăng số lượng cây của các loài nguy cấp, dễ bị khai thác hay hiếm. Không giống như các trường hợp khôi phục rừng đã mô tả ở trên, "trồng làm giàu rừng" thúc đẩy hướng chuyển động của hệ thống theo trục cấu trúc và năng suất trên Hình 2 hơn là theo trục đa dạng sinh học.

4.3. Các vấn đề và kết quả

4.3.1. Tỷ lệ sống của cây non thấp

Các trắng cỏ dễ bị cháy nên cần chú ý nhiều để phòng cháy trong khoảng thời gian đủ để cây con trưởng thành, ngay cả khi các loài cây được trồng có thể chịu được cháy rừng như cây trưởng thành. Điều đó thường có nghĩa là thông thường cần có hệ thống đai trắng phòng lửa (Janzen, 1986). Tỷ lệ sống sót thấp của cây non trên các trắng cỏ có thể do sự cạnh tranh với cỏ và thực tế là việc trừ cỏ đại rất khó khăn khi áp dụng cách trồng thưa. Thường thì không có các cơ hội để trồng lại các loài cây ở những khu đã trồng thưa chứ không như ở những nơi trồng rừng kinh tế với mật độ dày. Tuy nhiên, có một số báo cáo trái ngược nhau. Hardwick *et al.* (1997) khi làm việc trên vùng cây rụng lá theo mùa ở bắc Thái Lan đã nhận thấy tỷ lệ sống cao hơn của một số cây non ở cuối mùa nóng trên các lập địa không được chăm sóc so với các lập địa được dọn cỏ. Cũng như thế, Tolcamp và Aldrianto (1998) nhận thấy rằng có một số loài cây có thể chịu đựng được khi trồng trên đất có cỏ mà chỉ cần sự chăm sóc tối thiểu và có tỷ lệ sống cao hơn so với khi được trồng ở các khoảng trống trong rừng thứ sinh. Những khác biệt này có thể là do các khác biệt về khả năng chịu bóng dâm và chịu hạn của các loài đó.

Tỷ lệ sống của cây trồng ở các khoảng đất dưới tán cây còn sót lại cũng có thể thấp do cây con bị ngập trong khối các cây bụi dưới tán hoặc các dây leo nhận được nhiều ánh sáng hơn sau khi rừng bị khai thác nặng nề. Mặc dù kỹ thuật này có thể áp dụng tốt trong hoàn cảnh thực nghiệm, nhưng thông thường khó áp dụng chung hơn cho các vùng rộng lớn và các cây non được trồng có thể "bị mất đi" trong đám các cây con của những loài tiên phong mọc đại (Tang and Wadley, 1976). Nhưng tiêu chuẩn sống sót cho cách trồng thưa này có thể thấp hơn nhiều so với tiêu chuẩn được coi là "chấp nhận được" đối với trồng rừng kinh tế. Ngay cả khi tỷ lệ sống sót thấp tới 50% cũng vẫn có ích trong việc đạt được mục đích tăng tốc độ khôi phục.

4.3.2. Sự xâm nhập tiếp theo của cây con

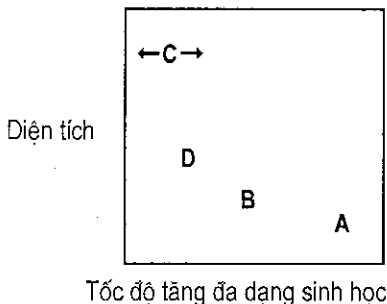
Số lượng hạt do chim hay dơi mang đến và tỷ lệ hạt nảy mầm và trưởng thành có thể thấp (Wunderle, 1997). Nhiều chim không bay qua các trảng cỏ, nhất là khi số các cây cho chim đậu còn ít. Thêm vào đó, sự cạnh tranh dưới và trên mặt đất giữa cây non, cây hoang và cỏ dại có thể là rất cao (Nepstad *et al.*, 1991). Toh *et al.* (1999) thấy rằng chỉ một phần nhỏ cây con thực tế sống sót và đạt tới độ cao trên 1m và phần lớn là các loài cây thứ sinh hơn là các loài cây rừng nguyên sinh.

5. Lựa chọn giữa các giải pháp

Phương pháp thích hợp nhất được lựa chọn trong bất kỳ trường hợp cụ thể nào cũng sẽ phụ thuộc vào cả hai nhân tố sinh thái và kinh tế-xã hội. Trong mọi trường hợp mức độ khôi phục đạt được cuối cùng sẽ phụ thuộc vào mức độ tái xâm nhập của cây và động vật từ các mảng rừng nguyên sinh còn sót lại ở đâu đó trong vùng cảnh quan. Nếu rừng sót lại lớn và khoảng cách đến các mảng rừng đó ngắn thì phương pháp tiếp cận dựa nhiều trước hết vào sự phát tán hạt từ các phần rừng nguyên sinh còn sót lại có thể là thích hợp. Nhưng nếu như khoảng cách phát tán hạt xa hay các mảng rừng còn sót lại nhỏ và đã mất đi nhiều loài nguyên thủy thì phương pháp trồng lại hoàn chỉnh nhiều loài cây sẽ là cần thiết. Ở những nơi bị thoái hóa nghiêm trọng thì không thể trồng lại một số loài cây cho đến khi điều kiện ở nơi đó thay đổi. Trong những hoàn cảnh như vậy có thể phải trồng một loài cây có định đạm nhập nội trước khi trồng các loài cây bản địa.

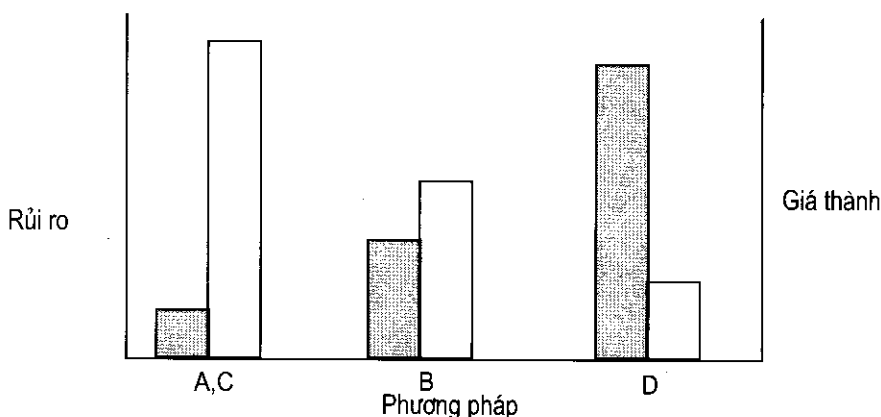
Sự lựa chọn cũng phụ thuộc vào tình trạng sở hữu đất đai và cả các nhân tố xã hội ví dụ như ý thích sử dụng đất của chủ đất hay người sử dụng. Không phải tất cả các chủ đất đều thấy sự cần thiết phải phục hồi rừng, nhất là nếu chỉ đem lại các lợi ích cho cả cộng đồng nhiều hơn là cho chính bản thân họ. Và ngay cả khi các chủ đất có ý định tham gia vào một vài loại hình phục hồi rừng thì sự lựa chọn của họ trước tiên có thể dựa trên các nguồn tài chính hay các nguồn lực khác mà họ sẵn có. Trong trường hợp cụ thể như ở các bãi khai thác mỏ, sự phục hồi rừng có thể bị ảnh hưởng bởi các yêu cầu pháp luật để phục hồi lại theo tiêu chuẩn riêng.

Mặc dù có những yêu cầu khẩn thiết như vậy, bất kỳ lựa chọn nào đều đặc trưng cho một loạt sự cân bằng các yếu tố khác nhau để đạt được sự kết hợp tốt nhất. Một trong số đó là sự cân bằng giữa khả năng có thể tăng đa dạng sinh học và diện tích có thể được phục hồi (Hình 3). Nhóm phương pháp A (trồng nhiều loài và với mật độ cao) nhanh chóng đưa vào một số lượng lớn các loài cây nhưng nguồn lực cần và chi phí để làm như vậy là cao. Kết quả là thông thường dùng kỹ thuật này chỉ có thể xử lý một diện tích tương đối nhỏ. Nhóm phương pháp B (trồng ít loài nhưng mật độ cao) cho tỷ lệ phục hồi chậm hơn mặc dù nó vẫn có thể quan trọng nếu vẫn giữ được các mảng rừng nguyên sinh lớn gần kề. Vì chỉ sử dụng một số ít loài nên có thể xử lý được những diện tích rộng hơn, nhất là khi có thể gieo thẳng bằng hạt. Nhóm phương pháp C là trồng rừng kinh tế hay hệ thống nông-lâm kết hợp cho khả năng che phủ trên một diện tích đất thoái hóa lớn. Tỷ lệ sự đóng góp cho đa dạng sinh học thay đổi cùng với cách trồng hay thiết kế hệ thống, nhưng có thể là đáng kể nếu sự phát triển dưới tán cây được thúc đẩy. Nhóm phương pháp D gồm trồng thưa với số lượng nhỏ loài cũng có thể thực hiện được trên diện tích rộng nhưng khả năng đa dạng sinh học có thể tăng được là thấp. Nói chung, phải có sự cân bằng giữa khả năng đẩy mạnh việc phục hồi đa dạng sinh học bằng cách trồng nhanh hay có khả năng phủ xanh các diện tích rộng.



Hình 3. Tốc độ phục hồi đa dạng sinh học trên đất bị thoái hoá khác nhau giữa một số nhóm, với phương pháp của nhóm A (nhiều loài, mật độ cao) có tác động cao nhất. Chi phí của các phương pháp cũng khác nhau, nghĩa là có sự khác nhau ở phạm vi diện tích được phục hồi bởi mỗi nhóm. Phương pháp trồng rừng kinh tế của nhóm C có thể phủ trên diện rộng nhất vì nó có thể mang lại thu nhập tài chính.

Cũng có sự cân bằng giữa giá thành xử lý và sự mạo hiểm có thể có (Hình 4). Biện pháp thâm canh cao như trồng dày, trồng nhiều chủng loại và trồng rừng kinh tế (Nhóm A và C) là đắt nhưng rừng trồng nhanh chóng được thiết lập có nghĩa là nguy cơ thất bại thấp. Ngược lại, trồng thưa cây của một số ít loài (phương pháp D) rẻ hơn nhiều khi thực hiện nhưng mang theo nguy cơ thất bại cao. Tốc độ phục hồi rừng thấp hơn và đất trồng có thể bị xem như bị bỏ hoang hơn là đang được phục hồi tích cực. Cả hai nhân tố đó đều làm tăng cao nguy cơ bị xáo trộn hơn nữa, chẳng hạn các vụ cháy dữ dội làm đảo ngược các cố gắng phục hồi.



Hình 4. Thông thường có sự cân bằng giữa giá thành xử lý và nguy cơ thất bại của phương pháp xử lý đó. Nhóm A (nhiều loài, mật độ trồng cao) và nhóm C (trồng rừng kinh tế) có giá thành xử lý đắt nhưng có lẽ là thành công hơn nhóm D (ít loài, mật độ trồng thấp) là nhóm có nhiều rủi ro hơn do cỏ dại hay các nguy cơ khác.

6. Kết luận

Mức độ thoái hoá rừng xảy ra ồ ạt ở các vùng rừng nhiệt đới, nhất là vào thế kỷ hiện nay, cần phải được ngăn chặn và đảo ngược lại quá trình đó. Khôi phục các hệ sinh thái để cứu phần lớn sự đa dạng sinh học nguyên thủy thường là khó khăn do các nguyên nhân sinh thái, xã hội và tài chính. Điều đó có thể làm được ở một số vùng ưu tiên có diện tích nhỏ hoặc xung quanh các Vườn quốc gia, hoặc có thể ở một vài hành lang cho động vật hoang dã. Nhưng dường như là khó thực hiện được ở các vùng rộng lớn. Tuy nhiên, có một loạt các cách tiếp cận để đạt được các mục tiêu khiêm tốn hơn ở những nơi như các trảng cỏ nhiệt đới rộng lớn mới hình thành trong những năm gần đây, các mảnh

đất ven sông, trên sườn các đồi dốc và ngay cả ở các vùng đất nông nghiệp có dân cư lớn. Trong bất kỳ cảnh quan cụ thể nào cũng có thể cần sử dụng một hoặc một vài cách tiếp cận trên tùy thuộc vào điều kiện mỗi nơi. Các giải pháp này có thể mang lại những kết quả từ những cải thiện nhỏ về đa dạng sinh học của vùng đến cải thiện tương đối lớn, mặc dù kết quả thành công nhất có thể là ở các vùng còn có các mảnh rừng nguyên sinh rộng lớn còn sót lại. Tất cả những cách tiếp cận này còn đem lại triển vọng cải thiện nhiều loại sản phẩm và dịch vụ sinh thái khác ngoài đa dạng sinh học.

Có lẽ thách thức lớn nhất là phải tăng cường đa dạng sinh học trong các cách sử dụng đất truyền thống như nông nghiệp và lâm nghiệp trồng rừng. Ưu điểm của việc làm đó là mang lại khả năng khôi phục đa dạng sinh học ở các đơn vị cảnh quan lớn hơn nhiều. Nhưng vẫn còn các vấn đề sinh thái và lâm sinh cần được giải quyết trước khi các phương pháp chuẩn được đưa ra cho các nhà quản lý. Và nhiều nhà quản lý công nghiệp hay chủ đất có thể hỏi vì sao họ phải liều lĩnh hạn chế năng suất để thúc đẩy một chút cải thiện đa dạng sinh học của khu vực, nhất là khi một số Khu bảo tồn hay Vườn Quốc gia đã tồn tại trong khu vực. Nhưng không nhất thiết là sự bổ sung đa dạng sinh học lúc nào cũng làm hạn chế năng suất và lợi nhuận thực tế của chủ đất, và còn nhiều việc cần phải làm để xây dựng được định mức chi phí và lợi ích thực tế.

Tài liệu tham khảo

- Adjers, G., Hadengganan, S., Kuusipalo, J., Nuryanto, K. and Vesa, L. 1995. Enrichment planting of dipterocarps in logged-over secondary forests: effect of width, direction and maintenance method of planting line on selected *Shorea* species. *For. Ecol. Manage.* 73: 259-270.
- Appanah, S., and G. Weinland., 1993. Planting Quality Timber Trees in Peninsular Malaysia. *Malayan Forestry Record* No. 38. Forest Research Institute, Kuala Lumpur, pp. 247).
- Ang, L.H., 1994. (Problems and prospects of afforestation on sandy tin tailings in Peninsular Malaysia. *J. Trop. For. Sci.*, 7: 87-105.
- Awang, K., 1994. Growth of three multipurpose tree species on tin tailings in Malaysia. *J. Trop. For. Sci.*, 7: 106-112.
- Ball, J. B., Wormald, T.J. and Russo, L., 1995. Experience with mixed and single plantations. *Commonwealth Forestry Review*, 74: 301-305.
- Bhattacharya, P., 1998. Ecological process of rehabilitating degraded tropical forest through people's participation: Indian experience. In J. Kikkawa, P. Dart, D. Doley, K. Ishii, D. Lamb, K. Suzuki (Editors). *Overcoming Impediments to Reforestation: Tropical Forest Rehabilitation in the Asia-Pacific Region*. BIO-REFOR Conference, University of Queensland, Australia. pp. 211-216.
- Brooks, D.R. and Bell, L.C., 1984. The technology of rehabilitation after mineral sands mining on North Stradbroke Island. In: R. Coleman, J. Covacevich and P. Davie (Editors) *Focus on Stradbroke*. Boolarong Publications, Brisbane. pp. 184-194.
- Brown, S. and Lugo, A.E. 1988. Tropical secondary forests. *J. Trop. Ecol.*, 6:1-32.
- Bruijnzeel, L.A. 1997. Hydrology of forest plantations in the tropics. In: E.K.S. Nambiar and A.G. Brown (Editors). *Management of Soil, Nutrients and Water in Tropical Plantation Forests*. Australian Center for International Agricultural Research Monograph No. 43, Canberra, pp. 571.
- Clusener Godt, M. and Hadley, M. 1993. Ecosystem rehabilitation and forest regeneration in the humid

- tropics: case studies and management insights. In: H. Leith and M. Lohman, (Editors). Restoration of Tropical Forest Ecosystems. Kluwer Academic Publishers, Dordrecht, pp.25-36.
- Cohen, A.L., Singhakumara, B.M.P. and Ashton, P.M.S., 1995. Releasing rain forest succession: a case study in the *Dicranopteris linearis* fernlands of Sri Lanka. *Restor. Ecol.*, 3: 261-270.
- Cooper, P.J.M., Leakey, R.R.B., Rao, M.R. and Reynolds, L., 1996. Agroforestry and the mitigation of land degradation in the humid and sub-humid tropics of Africa. *Expl. Agric.*, 32: 235-290.
- de Foresta, H. and Michon, G., 1997. The agroforestry alternative to Imperata grasslands: when smallholder agriculture and forestry reach sustainability. *Agroforestry Systems*, 36: 105-120.
- Elliott, S., Anusarnsunthorn, V., Blakesley, D. and Garwood, N., 1995. Research needs for restoring the forests of Thailand. *Nat. Hist. Bull. Siam Soc.*, 43: 179-184.
- Foster, M.B., 1985. Revegetation with native flora at Weipa. *Proceedings of the North Australian Mine Rehabilitation Workshop No. 9. Comalco Aluminium, Weipa.*
- Gilmour, D.A., 1990. Resource availability and indigenous management systems in Nepal. *Society and Natural Resources*, 3: 145-158.
- Gilmour, D.A., King, G.C., Applegate, G.B. and Mohns, B., 1990. Silviculture of plantation forest in central Nepal to maximise community benefits. *For. Ecol. Manage.*, 32: 173-186.
- Goosem, S. and Tucker, N., 1995. Repairing the Rainforest - Theory and Practice of Rainforest Re-establishment in North Queensland's Wet Tropics. The Wet Tropics Management Authority, Cairns, 72 pp.
- Grainger, A., 1988. Estimating areas of degraded tropical lands requiring replishment of forest cover. *Int. Tree Crops J.*, 5: 31-61.
- Guevara, S. and Laborde, J., 1993. Monitoring seed dispersal at isolated standing trees in tropical pastures: consequences for local species availability. *Vegetatio* 107/108: 319-338.
- Guevara, S., Purata, S. E. and Van der Maarel, E., 1986. The role of remnant trees in tropical succession. *Vegetatio* 66: 77-84.
- Hardwick, K., Healey, J., Elliott, S., Garwood, N. and Anusarnsunthorn, V., 1997. Understanding and assisting natural regeneration processes in degraded seasonal evergreen forests in northern Thailand. *For. Ecol. Manage.*, 99: 303-214.
- Hau, Chi Hang, 1997. Tree seed predation on degraded hillsides in Hong Kong. *For. Ecol. Manage.*, 99: 215-221.
- Janzen, D.H., 1986. Guanacaste National Park: Tropical Ecological and Cultural Restoration. Editorial Universidad Estatal A Distancia. San Jose, Costa Rica, pp. 103.
- Janzen, D.H., 1988. Management of habitat fragments in a tropical dry forest: growth. *Ann. Missouri Bot. Gard.* 75: 105-116.
- Kellman, M. and Miyanishi, K., 1982. Forest seedling establishment in neotropic savannas: observations and experiments in the Mountain Pine ridge savanna, Belize. *J. Biogeog.*, 9: 193-206.
- Kelty, M.J., 1992. Comparative productivity of monocultures and mixed species stands. In: M.J. Kelty, B.C. Larson, and C.D. Oliver, (Editors), *The Ecology and Silviculture of Mixed species Forests*. Kluwer Academic Publishers, Dordrecht, pp. 125-141.
- Kooyman, R.M., 1996. Growing Rainforest: Rainforest Restoration and Regeneration:

- recommendations for the humid sub-tropical region of northern New South Wales and South-East Queensland. Greening Australia, Brisbane, pp. 79.
- Lamb, D. 1998. Large scale restoration of degraded tropical lands: the role of timber plantations. *Restoration Ecology* 6: 271-279.
- Lamb, D., Parrotta, J., Keenan, R. and Tucker, N., 1997. Rejoining habitat remnants: restoring degraded rainforest lands. In: W.F. Laurance and R.O. Bierregaard Jr., (Editors). *Tropical Forest Remnants: Ecology, Management, and Conservation of Fragmented Communities*. The University of Chicago Press, Chicago, pp. 366-385.
- Lamb, D. and Tomlinson, M., 1994. Forest rehabilitation in the Asia-Pacific region: past lessons and present uncertainties. *J. Trop. For. Sci.*, 7: 157-170.
- Liyanage, M., Liyanage, V., Dassanayake, K.B. and Abeysoma, H. A., 1998. Role of multipurpose trees in rehabilitating degraded coconut lands in Sri Lanka. In: J. Kikkawa, P. Dart, D. Doley, K. Ishii, D. Lamb, K. Suzuki (Editors). *Overcoming Impediments to Reforestation: Tropical Forest Rehabilitation in the Asia-Pacific Region*. BIO-REFOR Conference, University of Queensland, Australia, pp. 26-28.
- Lugo, A.E., 1988. The future of the forest - ecosystem rehabilitation in the tropics. *Environment*. 30:16-20, 41-45.
- McClanahan, T.R. and Wolfe, R.W., 1993. Accelerating forest succession in a fragmented landscape: the role of birds and perches. *Cons. Biol.*, 7: 279-287.
- McDonnell, M.J. and Stiles, E.W., 1983. The structural complexity of old field vegetation and the recruitment of bird dispersed plant species. *Oecologia* 56: 109-116.
- Miyawaki, A. 1993. Restoration of native forest from Japan to Malaysia. In: H. Leith and M. Lohman, (Editors). *Restoration of Tropical Forest Ecosystems*. Kluwer Academic Publishers, Dordrecht, pp. 5-24.
- Montagnini, F., Eibl, B., Grance, L., Maiocco, D. and Nozzi, D. 1997. Enrichment planting in overexploited subtropical forests of the Paranaense region of Misiones, Argentina. *For. Ecol. Manage.* 99: 237-246.
- Montagnini, F., E. Gonzalez, Porras, C. and Rheingans, R., 1995. Mixed and pure forest plantations in the humid neotropics: a comparison of early growth, pest damage and establishment costs. *Commonwealth Forestry Review* 74: 306-314.
- Nepstad, D.C., Uhl, C. and Serrao, A. E. S., 1991. Recuperation of a degraded Amazonian landscape: forest recovery and agricultural restoration. *Ambio* 20: 248-255.
- Nyberg, G. and Hogberg, P., 1995. Effects of young agroforestry trees on soils in on-farm situations in western Kenya. *Agroforestry Systems* 32: 45-52.
- Osunkoya, O.O., 1994. Post dispersal survivorship of north Queensland rainforest seeds and fruit: Effects of forest, habitat and species. *Aust. J. Ecol.*, 19: 52-64.
- Otsama, R., 1998. Removal of *Acacia mangium* overstorey increased growth of underplanted *Anisoptera marginata* (Dipterocarpaceae) on an *Imperata cylindrica* grassland site in South Kalimantan, Indonesia. *New Forests*. 16: 71-80.
- Parrotta, J.A. 1993. Secondary forest regeneration on degraded tropical lands: the role of plantations as "foster ecosystems". In: H. Leith and M. Lohman (Editors). *Restoration of Tropical Forest Ecosystems*. Kluwer, Dordrecht, pp. 63-73.

- Parrotta, J.A., Knowles, O.H. and Wunderle, J.M., 1997. Development of floristic diversity in 10 - year - old restoration forests on a bauxite mined site in Amazonia. *For. Ecol. and Manage.* 99: 21-42.
- Parrotta, J.A., Turnbull, J. and Jones, N., 1997. Introduction: catalysing native forest regeneration on degraded tropical lands. *For. Ecol. Management*, 99:1-7.
- Rhoades, C.C., Eckert, G.E. and Coleman, D.C., 1998. Effect of pasture trees on soil nitrogen and organic matter: implications for tropical montane forest restoration. *Rest. Ecol.*, 6: 262-270.
- Robinson, G.R. and Handel, S., 1993. Forest restoration on a closed landfill: rapid addition of new species by bird dispersal. *Cons. Biol.*, 7: 271-277.
- Snell, A. and S. Brooks. 1998. Direct seeding as a method of revegetating degraded land. In J. Kikkawa, P. Dart, D. Doley, K. Ishii, D. Lamb, K. Suzuki (Editors). *Overcoming Impediments to Reforestation: Tropical Forest Rehabilitation in the Asia-Pacific Region*. BIO-REFOR Conference, University of Queensland, Australia. pp. 64-66.
- Sun, D., Dickinson, G.R. and Bragg, A.L., 1995. Direct seeding of *Alphitonia petrei* (Rhamnaceae) for gully revegetation in tropical northern Australia. *For. Ecol. Manage.*, 73: 249-257.
- Tang, H.T. and Wadley, H.E., 1976. Report on the survival and development survey of areas reforested by line planting in Selangor. Research Pamphlet 67. Forest Department Peninsular Malaysia.
- Toh, I., Gillespie, M. and Lamb, D. (in press). The role of isolated trees in facilitating tree seedling recruitment at a degraded sub-tropical rainforest. *Restoration Ecology*.
- Tucker, N.J. and Murphy, T.M., 1997. The effects of ecological rehabilitation on biodiversity recruitment: some observations from the wet tropics of north Queensland. *For. Ecol. Manage.* 99:133-152.
- Tolkamp, G.W. and P. Aldianto. 1998. A first step to restore Dipterocarp forest on Imperata grasslands in East Kalimantan. In: J. Kikkawa, P. Dart, D. Doley, K. Ishii, D. Lamb, K. Suzuki (Editors). *Overcoming Impediments to Reforestation: Tropical Forest Rehabilitation in the Asia-Pacific Region*. BIO-REFOR Conference, University of Queensland, Australia. pp. 50-58.
- Uhl, C., 1988. Restoration of degraded lands in the Amazon basin. In: E.O. Wilson (Editor), *Biodiversity*. National Academy Press, Washington, pp. 326-332.
- Wickramasinghe, A., 1995. The evolution of Kandyan homegardens: an indigenous strategy for conservation of biodiversity in Sri Lanka. In: Halliday, P. and D.A. Gilmour (Editors), 1995. *Conserving Biodiversity Outside Protected Areas: The role of traditional agroforestry systems*. IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge, U.K., pp. 164-182.
- Wormald, T.J., 1992. Mixed and pure forest plantations in the tropics and subtropics. *FAO Forestry Paper 103*. United Nations Food and Agricultural Organisation. Rome.

QUI HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CÓ NGƯỜI DÂN THAM GIA: KINH NGHIỆM THỰC TIỄN TỪ VÙNG ĐẦU NGUỒN SÔNG ĐÀ

Nguyễn Tường Vân

Dự án Phát triển Lâm nghiệp Xã hội Sông Đà

1. Vùng đầu nguồn Sông Đà

Vùng đầu nguồn Sông Đà nằm trên địa phận 5 tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai và Hoà Bình, bao gồm 24 huyện và 329 xã với tổng diện tích là 2.606.500 ha., với vị trí địa lý 20°37' kinh độ Bắc, 102°11' - 105°25 vĩ độ Đông. Điểm bắt đầu của vùng đầu nguồn Sông Đà là đập Hoà Bình, một trong những công trình thủy điện quan trọng nhất Việt Nam và lớn nhất ở Đông Nam Á. Nhà máy thủy điện Hoà Bình cung cấp điện chủ yếu cho Việt Nam với công suất là 1920 MW. Mực nước cao nhất tạo một hồ chứa trải dài 230 km về phía thượng nguồn, nằm trong khu vực dài và hẹp. Theo thiết kế tuổi thọ của đập Hoà Bình là 100 năm nhưng nay đã giảm xuống chỉ còn 50 năm vì lượng phù sa vào hồ cao hơn dự tính (Hrisch, 1992). Hiện nay Chính phủ đang tiến hành những nghiên cứu cơ bản để xây dựng một nhà máy thủy điện mới, thủy điện Sơn La (Tạ Bú) cách Hoà Bình 230 km về phía thượng nguồn. Ảnh hưởng về mặt sinh thái và xã hội của nó chưa được xác định, nhưng người ta cho rằng sẽ lớn hơn nhiều ảnh hưởng của đập Hòa Bình.

Một số thông tin về vùng đầu nguồn Sông Đà:

- Thủy điện (40% năng lượng điện của cả nước)
- Diện tích 2,6 triệu ha (đồi núi, cách biệt, dân cư đa dạng)
- 3,2 triệu người (hơn 20 dân tộc)
- Cơ sở hạ tầng kém phát triển (nghèo và thiếu lương thực)
- Khan hiếm đất nông nghiệp
- Đất lâm nghiệp 80%, độ che phủ 20%
- Thiếu thông tin

2. Dự án Phát triển Lâm nghiệp Xã hội Sông Đà

Dự án Phát triển Lâm nghiệp Xã hội Sông Đà (PTLNXHSD) là dự án hợp tác kỹ thuật đầu tiên về lâm nghiệp sau khi nước Đức thống nhất. Dự án do tổ chức GTZ tài trợ và Cục Phát triển Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thực thi. Tại cấp tỉnh, đối tác chính của dự án là các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các Trung tâm Khuyến nông, các Chi Cục Kiểm lâm, và các Sở Địa chính.

Mục tiêu của dự án là các cộng đồng địa phương hai tỉnh Sơn La và Lai Châu quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững.

Dự án được chia thành 4 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Giai đoạn định hướng tiến hành các nghiên cứu cơ bản (1993-1994)
- Giai đoạn 2: Giai đoạn xây dựng và thử nghiệm các phương pháp và kỹ thuật (1995-1998)
- Giai đoạn 3: Tăng cường năng lực và thể chế (1999-2001)
- Giai đoạn 4: Chuyển giao và áp dụng những kết quả của dự án trên qui mô rộng (2002-2004).

Những lĩnh vực chính của dự án:

- 1. Quy hoạch sử dụng đất: đảm bảo quyền sử dụng đất và giải quyết những tranh chấp
- 2. Tăng năng suất nông nghiệp (thông qua việc phát triển hệ thống khuyến nông)
- 3. Quản lý lâm nghiệp cộng đồng
- 4. Kế hoạch hoá phi tập trung: phương pháp lập kế hoạch từ thôn bản.

3. Phương pháp qui hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng có người dân tham gia của Dự án PTLNXHSD

Từ khi Nhà nước ban hành khuôn khổ pháp lý về quản lý đất đai, những cơ quan có trách nhiệm của Chính phủ đề ra mục tiêu hoàn thành quá trình giao đất trên phạm vi cả nước vào năm 2000. Năm 1994 Bộ Lâm nghiệp cũ ban hành "Hướng dẫn giao đất lâm nghiệp trên địa bàn toàn xã", đó là cơ sở để Dự án tiến hành xây dựng phương pháp luận cho vùng đầu nguồn Sông Đà. Ngoài ra Dự án đã tham khảo và kế thừa những kinh nghiệm của rất nhiều dự án quốc tế khác như phương pháp của Tử Nê, của FAO, và của Chương trình Việt Nam-Thụy Điển.

Dự án đã tham gia một cách tích cực vào việc qui hoạch sử dụng đất và giao đất có sự tham gia của người dân. Có thể chia quá trình qui hoạch sử dụng đất (QHSDĐ) và giao đất giao rừng (GDGR) thành 2 quá trình như sau.

Qui hoạch sử dụng đất là một quá trình xác định phương án sử dụng đất hợp lý nhất (năng suất và bền vững) cho một đối tượng sử dụng đất nào đó trên một đơn vị diện tích nhất định. Việc qui hoạch sử dụng đất có thể tiến hành ở cấp quốc gia, tỉnh, đầu nguồn, cho đến xã, bản. Sẽ không có một qui hoạch sử dụng đất nào hoàn hảo tuyệt đối cả vì sử dụng đất thay đổi liên tục do những biến động về kinh tế xã hội và chính sách cũng như chính bản thân sử dụng đất tự nó thay đổi. Ví dụ như việc phát triển mạnh nông nghiệp sẽ gây ra mất rừng như cây cà phê tại Tây Nguyên.

Giao đất giao rừng là một thủ tục cần thiết để xác định chủ thực sự của mảnh đất đó. Mục tiêu của việc này là xác định quyền sử dụng đất để giải quyết và tránh các tranh chấp về đất đai, đảm bảo sử dụng đất phù hợp, khuyến khích đầu tư tư nhân trong việc cải tiến sử dụng đất và thúc đẩy sản xuất cũng như tạo cơ sở cho việc thu thuế. Quyền và nghĩa vụ của người nhận đất được xác định rõ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay còn gọi là Sổ đỏ.

Trong 4 năm qua Dự án đã xây dựng một phương pháp QHSDĐ và GDGR có người dân tham gia ở cấp bản và cấp xã sao cho phù hợp với vùng núi đa dạng như đầu nguồn Sông Đà. Phương pháp của dự án đã được thử nghiệm tại 2 huyện đại diện cho 2 dân tộc chính của vùng đầu nguồn là dân tộc Thái và H'Mông.

Phương pháp của Dự án đã tuân theo những hướng dẫn của Bộ, có thể tóm tắt thành 6 bước như sau:

1. Chuẩn bị: bước này bao gồm thành lập các Ban chỉ đạo ở cấp huyện và tổ công tác ở cấp xã. Bên cạnh đó thu thập những số liệu cần thiết;
2. Họp bản để thảo luận và giải thích quá trình giao đất, điều tra hiện trạng sử dụng đất;
3. Họp bản để xây dựng kế hoạch sử dụng đất;
4. Giao đất trên hiện trường;
5. Hoàn thiện hồ sơ địa chính; và
6. Các thủ tục hành chính để phê duyệt kết quả qui hoạch sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) là hoạt động khởi đầu cho QHSDĐ và GDGR nhằm tìm hiểu rõ hơn điều kiện, những khó khăn và tiềm năng của địa phương. Các bước tiến hành PRA bao gồm cả việc chuẩn bị bản đồ hiện trạng sử dụng đất đơn giản, sơ đồ mặt cắt của bản và sa bàn của bản.

Điều đáng lưu ý là Dự án sử dụng QHSDĐ và GDGR như một quá trình khởi đầu để tìm ra các biện pháp khuyến khích tiến hành các phương thức sử dụng đất bền vững và nâng cao đời sống người dân tại những bản thí điểm. Vì mục đích đó nên kết quả PRA và QHSDĐ và GDGR được phân tích để xây dựng nên những kế hoạch hoạt động của bản và tổng hợp lại thành kế hoạch sản xuất của xã và cấp huyện làm cơ sở cho hoạt động của Dự án hàng năm.

Những mặt mạnh và mặt yếu của phương pháp QHSDĐ và GDGR do Dự án Phát triển lâm nghiệp xã hội Sông Đà xây dựng như sau:

Mặt mạnh	Mặt yếu
1. Phương pháp đã thừa kế được những kinh nghiệm từ các phương pháp trước, linh hoạt và thích hợp với khả năng và nguồn lực địa phương. 2. QHSDĐ được tiến hành và phê duyệt trước khi GDGR. 3. QHSDĐ và GDGR được tiến hành từ cấp bản, sau đó tổng hợp tới cấp xã và trình lên huyện. 4. Người dân địa phương trực tiếp tham gia vào quá trình QHSDĐ và GDGR (PRA, sa bàn, chia nhận đất) 5. Thủ tục và biểu mẫu địa chính đã được đơn giản hoá	1. Tiến độ thực thi QHSDĐ và GDGR chậm. Xây dựng bản đồ bằng phương pháp vẽ bằng tay, do đó mất nhiều thời gian, nhiều lỗi. 2. Cập nhập và quản lý số liệu đất đai để làm thủ tục giao quyền sử dụng đất ở cấp huyện còn chậm hơn nhu cầu thực tiễn vì hồ sơ địa chính và bảng biểu phức tạp. 3. Các cơ quan phụ trách QHSDĐ và GDGR còn thiếu cán bộ và yếu về chuyên môn, không đủ kinh phí, và sự phối hợp giữa các cơ quan này thiếu chặt chẽ. 4. Chi phí 20.000 đ. cho 1 ha là cao so với những qui định hiện hành.

Sau khi tiến hành thí điểm thành công, phương pháp của Dự án đã được 2 tỉnh Sơn La và Lai Châu ký quyết định ban hành trên địa bàn toàn tỉnh. Dự án sẽ tiếp tục hỗ trợ 2 tỉnh trong việc đào tạo cán bộ và theo dõi giám sát việc thực hiện để cải thiện phương pháp.

4. Bài học kinh nghiệm và những khó khăn cản trở QHSDĐ và GDGR

4.1. Những bài học kinh nghiệm

Trong quá trình tiến hành thử nghiệm, Dự án đã rút ra được những bài học kinh nghiệm sau QHSDĐ và GDGR tại 2 huyện Yên Châu và Tủa Chùa.

- Quá trình QHSDĐ và GDGR cần được tiến hành đầu tiên ở cấp thôn bản vì các bản đều có qui mô quản lý và cấp bậc xã hội rõ ràng; sau đó QHSDĐ và GDGR có thể gộp vào kế hoạch chung của xã.
- QHSDĐ và GDGR phải được tiến hành đồng thời cho tất cả các loại đất chứ không tách rời đất nông nghiệp và lâm nghiệp.
- Khi giải thích mục đích, thủ tục và ý nghĩa của quá trình QHSDĐ và GDGR phải dùng tiếng địa phương, khi thảo luận hiện trạng sử dụng đất cũng nên dùng tên địa phương cho các địa danh.
- Cán bộ địa chính phải tham gia tích cực trong quá trình QHSDĐ và GDGR.
- Người dân phải được tham gia bàn bạc và nhận đất ngoài hiện trường dưới sự chứng kiến của cán bộ xã, huyện.
- Các phương án quản lý rừng đầu nguồn phải được xem xét khi tiến hành qui hoạch sử dụng đất (tiêu chí phân loại rừng phòng hộ, đầu nguồn).

Việc đào tạo và tăng cường năng lực của các bộ ở địa phương về tất cả nhiệm vụ liên quan đến QHSDĐ và GDGR là điều kiện tiên quyết và không thể tách rời khỏi phương pháp.

4.2. Những khó khăn và cản trở khi tiến hành QHSDĐ và GDGR.

Việc đảm bảo quyền sử dụng đất lâu dài được coi là điều kiện tiên quyết để khuyến khích đầu tư sử dụng đất, do vậy việc giao đất nông nghiệp và cấp giấy chứng nhận sử dụng đất (bìa đỏ) có thể thấy là tương đối nhanh mặc dù không có một hướng dẫn nào về giao đất nông nghiệp (trừ Nghị định 64/CP). Trong khi đó giao đất lâm nghiệp đã gặp khó khăn do nhiều yếu tố. Những khó khăn và vấn đề chính có thể tóm tắt lại như sau:

- Việc phân loại đất hiện nay không dựa trên cơ sở sử dụng đất hiện tại mà dựa vào mục đích sử dụng đất theo ý kiến của Nhà nước. Điều này gây ra mâu thuẫn với các phương thức sử dụng đất hiện hành của người dân ở miền núi, những người mà lâu đời đã sử dụng đất dốc và cao nguyên cho canh tác nông nghiệp. Ví dụ như việc phân loại đất nương truyền thống của người dân là đất lâm nghiệp trồng hay đất chưa sử dụng. Điều này có thể dẫn đến mâu thuẫn khi giao đất.
- Việc phân loại rừng thành rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất và việc chia nhỏ rừng phòng hộ thành các loại rất xung yếu, xung yếu và ít xung yếu không liên quan đến những yêu cầu về quản lý cho từng loại rừng và không có những tiêu chí rõ ràng để phân loại.
- QHSDĐ ở Việt Nam có truyền thống là xây dựng từ trên xuống, đưa ra các chỉ tiêu quốc gia về giao đất, bảo vệ rừng, v.v. và giao các chỉ tiêu đó xuống cấp dưới. Vì các chỉ tiêu quốc gia dựa vào các cuộc điều tra qui mô nhỏ và dựa vào chiến lược, ưu tiên quốc gia chứ không dựa vào khả năng thực thi, nên các chỉ tiêu thường quá tham vọng. Đôi khi gây áp

lực cho các địa phương vì họ phải thực thi quá khả năng của họ, do vậy dẫn đến việc chuẩn bị vôi vãng, chất lượng kém trong giao đất giao rừng.

- Thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có liên quan nên đã dẫn đến kết quả là thiếu sự trao đổi thông tin, áp dụng công nghệ tiến tiến trong quản lý đất đai như GIS để đẩy nhanh quá trình QHSDĐ và GĐGR và nâng cao chất lượng của quá trình này.
- Giao đất lâm nghiệp dưới hình thức khoán hợp đồng bảo vệ với mức tiền bảo vệ là 50.000 đ/năm không khuyến khích người dân vì họ không được cấp quyền sử dụng đất và không được khai thác sử dụng lâm sản làm nhà hay lấy củi. Hình thức này vừa không hấp dẫn về mặt kinh tế cho người dân lại vừa không có tính bền vững cho Nhà nước.

5. Kết luận

QHSDĐ và GĐGR là **một bước quan trọng** trên con đường cải tiến quản lý đất đai nhưng **nó chưa đủ để đảm bảo** rằng việc sử dụng đất có năng suất và bền vững hơn. Những hoạt động đi kèm theo QHSDĐ và GĐGR phải có tác dụng:

- Cải thiện sự quản lý đất đai trên thực tế;
- Cung cấp cho nông dân những thông tin để họ có thể lựa chọn về các phương án sử dụng đất cải tiến phù hợp với từng địa phương;
- Đẩy mạnh công tác khuyến nông- lâm; và
- Cải thiện điều kiện cần thiết để người dân tiếp cận với các nguồn vốn, vật tư và thị trường.

Việt Nam có cơ hội duy nhất để cải thiện việc quản lý đất đai thông qua QHSDĐ và GĐGR. Sau khi giao đất xong cơ hội này sẽ không còn nữa và những thay đổi trong sử dụng đất cũng như quyền sử dụng đất sẽ khó thực thi hơn. Hiện nay Nhà nước đã tỏ ra rất quan tâm đến việc hoàn thành quá trình QHSDĐ và GĐGR trên toàn quốc, nhưng cũng phải thực sự quan tâm đúng mức đến chất lượng của GĐGR vì nó đòi hỏi đầu tư kinh phí và thời gian.

Cuối cùng phải hiểu rằng QHSDĐ và GĐGR là một quá trình lâu dài đòi hỏi phải có sự cam kết mạnh mẽ hơn để đảm bảo rằng các quá trình sử dụng đất và giao đất luôn được cập nhật, lưu trữ và duy trì, nếu không trong thời gian ngắn mọi đầu tư ban đầu sẽ bị lãng phí và cùng lúc đó mất đi khả năng quản lý đất đai.

NHỮNG KINH NGHIỆM BAN ĐẦU VỀ GIAO RỪNG Ở ĐAK LAK

Trần Ngọc Thanh

Dự án quản lý bền vững tài nguyên vùng hạ lưu
sông Mê Kông, GTZ, Dak Lak

1. Giới thiệu

Quy hoạch sử dụng đất có người dân tham gia và giao đất rừng là những chương trình quan trọng của tỉnh Dak Lak nhằm góp phần quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên của tỉnh. Trong phạm vi của bài viết này, với khuôn khổ hạn chế bài sẽ trình bày 3 phần. Phần thứ nhất giới thiệu về diễn biến tài nguyên rừng của Dak Lak trong vài thập niên vừa qua, sự thoái hoá của nó và nguyên nhân dẫn đến sự thoái hoá này. Phần hai giới thiệu những chủ trương lớn của ngành lâm nghiệp tỉnh Dak Lak nhằm khắc phục tình trạng trên cũng như đưa ra đường lối phát triển trong thời gian tới. Phần ba sẽ giới thiệu những kinh nghiệm bước đầu về tiến trình thử nghiệm giao đất, giao rừng ở xã Ea Sol, huyện Ea Hlao.

Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, tiến trình đang thử nghiệm, còn nhiều vấn đề cần thảo luận, sử đổi, bổ sung, vì vậy tác giả xin chân thành cảm ơn sự góp ý của quý vị.

2. Diễn biến tài nguyên rừng của Dak Lak

Dak Lak là 1 trong 4 tỉnh Tây Nguyên có diện tích rừng lớn nhất trong cả nước (1.243.882 ha)¹. Tài nguyên rừng là một trong những tài nguyên quan trọng của tỉnh cũng như của quốc gia. Rừng của Dak Lak không những có giá trị về mặt kinh tế, quốc phòng mà còn có giá trị về mặt môi trường.

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, diện tích và trữ lượng rừng trong những năm qua đã giảm đi rõ rệt, bình quân mỗi năm giảm khoảng 5.000 ha về diện tích và 1,32 triệu m³ về trữ lượng (thống kê bình quân từ năm 1991 đến nay).

Một trong những nguyên nhân chủ yếu có thể thấy như sau:

- Sự gia tăng dân số (kể cả tăng cơ học và tăng tự nhiên) dẫn đến nhu cầu phải có đất đai để canh tác cũng như các nhu cầu khác (năm 1975, Dak Lak có 350.000 người, đến năm nay dân số đã tăng lên khoảng 1,7 triệu người).
- Sự phát triển diện tích cây cà phê trong những năm gần đây do lợi nhuận của nó cũng tác động đến diện tích rừng (theo quy hoạch dự kiến cây cà phê ở Dak Lak sẽ phát triển ở mức 70.000 ha là phù hợp nhưng hiện nay đã lên đến 170.000 ha).
- Khai thác rừng của các tổ chức lâm nghiệp (lâm trường quốc doanh, các công ty lâm sản) không theo phương án điều tiết bền vững tuy không làm giảm diện tích rừng nhưng chất lượng rừng giảm đi rõ rệt (năm 1991, rừng giàu có 72.667 ha đến nay giảm xuống còn 36.260 ha. Năm 1991 rừng trung bình có 396.385 ha đến nay giảm xuống còn 185.548 ha).²

¹ Theo báo cáo kiểm kê rừng tự nhiên năm 1991 và các chương trình bảo vệ, phát triển rừng đến năm 2010

² Trích dẫn từ dự thảo báo cáo chương trình bảo vệ vốn rừng giai đoạn 1999-2010

Những nguyên nhân trên thực chất là hiện tượng mà chúng ta thấy được. Theo chúng tôi, nguyên nhân sâu xa có thể xem xét đến là:

- Do rừng chưa có chủ thực sự. Lâu nay, việc quản lý bảo vệ rừng mới chỉ là nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước, chưa có sự tham gia của người dân, chưa có tổ chức nào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng.
- Thiếu các phương án qui hoạch sử dụng rừng hợp lý, có cơ sở khoa học để sử dụng tài nguyên bền vững.

3. Những giải pháp của ngành lâm nghiệp Dak Lak

Việc quản lý, bảo vệ sử dụng hợp lý tài nguyên không thể chỉ áp dụng một giải pháp riêng lẻ mà yêu cầu phải có sự tổng hợp, phối hợp từ các chương trình khác nhau. Hiện nay tại Dak Lak, có thể thấy những chương trình sau:

- Đánh giá lại tài nguyên để có các phương án tổ chức quản lý và sử dụng hợp lý. Trong những năm qua, tỉnh Dak Lak đã và đang thực hiện chương trình kiểm kê lại rừng tự nhiên theo chỉ thị 286/TTg ngày 2/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay chương trình này đang thực hiện (kỹ thuật chụp ảnh hàng không đã được áp dụng vào chương trình này. Sau khi giải đoán ảnh máy bay, tài liệu sẽ được số hoá để xây dựng ngân hàng dữ liệu về tài nguyên rừng).
- Xây dựng chiến lược phát triển rừng trong giai đoạn 2000 - 2010. Chiến lược này bao gồm định hướng, giải pháp và kế hoạch hành động để phát triển ngành lâm nghiệp cũng như phát triển rừng theo hướng bền vững.
- Thực hiện đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh theo quyết định số 187/1999/QĐ - TTg ngày 16/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu của chương trình này nhằm đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của lâm trường, làm tốt vai trò nòng cốt trong sản xuất lâm nghiệp, dịch vụ kỹ thuật và góp phần bảo vệ rừng.
- Tổ chức triển khai quyết định 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 về việc thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp nhằm phân cấp quản lý đến tận các địa phương.
- Chương trình 5 triệu ha rừng.
- Thực hiện chương trình giao đất giao rừng đến người dân nhằm xác định người chủ cụ thể đối với 3 loại rừng cũng như thu hút người dân tham gia quản lý bảo vệ và xây dựng vốn rừng.

Trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi xin được phép dành nhiều thời gian để trao đổi về những kết quả bước đầu của tiến trình giao đất rừng tại lâm trường EA Hleo, xã EA sol, huyện EA Hleo, Dak Lak với hy vọng sẽ có hữu ích cho các quý vị quan tâm về vấn đề này.

4. Những bài học kinh nghiệm bước đầu về giao đất giao rừng ở xã EA Sol huyện EA Hleo, tỉnh Dak Lak

4.1. Giới thiệu sơ bộ về xã EA Sol, huyện EA Hleo

Xã EA Sol thuộc huyện EA Hleo, cách trung tâm huyện 30 Km về phía đông bắc, nằm trên lộ 7 từ Dak Lak đi huyện A Yum Ba tỉnh Gia Lai. Xã này được phân loại là xã vùng sâu, vùng xa thuộc khu vực III³, là xã nghèo có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Toàn bộ xã có 13 dân tộc sinh sống, chủ yếu là đồng bào Jarai (người dân địa phương). Sản xuất nông nghiệp là nguồn thu chính của cộng đồng cư dân tại xã này.

Một số thông số về xã Ea Sol như sau:

Diện tích tự nhiên:	23.406 ha
Diện tích đất nông nghiệp:	4.033 ha
Diện tích đất lâm nghiệp:	14.520 ha
Tổng số hộ gia đình:	1.370 hộ
Tổng số nhân khẩu:	7.168 người
Mật độ dân số:	30,6 người/km ²

4.2. Kế hoạch giao rừng thử nghiệm năm 1999

Toàn tỉnh Dak Lak trong năm 1999 thực hiện thí điểm giao rừng cho dân với diện tích là 7.000 ha. Trong đó lâm trường EA Hleo có kế hoạch giao 2.000 ha cho đồng bào xã Ea Sol. Diện tích này thuộc 2 tiểu khu 1066 và 1068.

Một số đặc điểm của 2 tiểu khu như sau:

Diện tích tự nhiên:	2.036 ha
Diện tích đang có rừng tự nhiên:	1.666,8 ha; trong đó:
• Rừng khộp:	1.502,5 ha
• Rừng bán thường xanh:	121,5 ha
• Rừng thường xanh:	42,8 ha
Đất không có rừng:	369,2 ha

4.3. Tổ chức thực hiện

Để thực hiện việc giao đất thử nghiệm này lâm trường EA Hleo là đơn vị chịu trách nhiệm lập dự án giao rừng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của sở NN & PTNT Dak Lak mà cụ thể là Chi cục Phát triển Lâm Nghiệp. Ngoài ra nhóm tư vấn lâm nghiệp về giao đất giao rừng là đơn vị được giao trách nhiệm giúp đỡ phối hợp với lâm trường để thực hiện việc này.

³ Theo quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/5/1997 của UB Dân tộc và Miền núi phân loại các xã theo 3 khu vực vùng cao theo trình độ phát triển. Xã vùng III là xã vùng sâu, vùng xa có điều kiện đặc biệt khó khăn

Các tổ chức có liên quan khác cũng thường xuyên tham gia ý kiến có thể kể đến là:

Ở tỉnh:

- Sở Địa chính
- Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường
- Sở Tư pháp
- Ban Kinh tế Tỉnh Ủy

Ở huyện:

- UBND huyện
- Phòng Địa chính

Ở xã:

- UBND xã
- Cán bộ địa chính
- Ban Lâm nghiệp xã
- Các thôn trưởng, già làng.

4.4. Chọn nhóm mục tiêu thực hiện chương trình

Tiêu chí để chọn nhóm mục tiêu như sau:

- Đồng bào dân tộc tại chỗ (đời sống khó khăn, phát nương làm rẫy), là cán bộ xã được ưu tiên nhận rừng trước để tạo niềm tin cũng như để các hộ khác học theo;
- Những gia đình có nguyện vọng và khả năng bảo vệ;
- Rừng phân bố gần khu dân cư;
- Điều kiện đi lại thuận lợi; và
- Phù hợp với qui hoạch của lâm trường và địa phương

Với những tiêu chí trên, có 4 buôn trong tổng số 13 buôn của xã được chọn làm thí điểm là Buôn Diết, Buôn Cham, Buôn Ta Ly và Buôn Kri.

Tất cả có 150 hộ trong tổng số 351 hộ (40%) tham gia chương trình này.

Giao cả diện tích đất trống và diện tích đang có rừng tự nhiên cho các hộ gia đình (cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ).

Tên buôn	Tổng số hộ	Hộ nhận rừng	Tỷ lệ (%)
Buôn Kri	97	60	62
Buôn Diết	28	15	50
Buôn Cham	86	40	46
Buôn Ta Ly	127	22	17
Cán bộ xã	13	13	100

4.5. Những bài học kinh nghiệm ban đầu

4.5.1. Sự phối hợp của sở NN & PTNT (Chi cục Phát triển Lâm nghiệp) với các ngành, chính quyền các cấp (Sở Kế hoạch, Đầu tư và Sở Địa chính)

Rừng và đất rừng thuộc tài sản của Nhà nước, trách nhiệm quản lý được phân cấp cho các cơ quan khác nhau, vì vậy sự phối hợp giữa các ngành, chính quyền và địa phương là rất quan trọng.

Đối với các ngành của tỉnh, có 3 Sở chuyên môn là Sở NN & PTNT, Sở Địa chính, và Sở Kế hoạch Đầu tư là rất quan trọng trong tiến trình này. Sự phân công rõ nhiệm vụ từng cơ quan, sự phối hợp nhịp nhàng sẽ tạo điều kiện cho tiến trình nhanh hơn. Thường xuyên trao đổi, hội thảo để có sự thống nhất giữa các ngành. Cán bộ theo dõi phải liên tục, chuyên môn hoá, những người tham gia vào chương trình giao đất giao rừng nên theo đuổi đến cùng không nên thay thế nhiều người.

Đối với chính quyền địa phương cần tranh thủ ý kiến chỉ đạo của Tỉnh, UBND huyện và đặc biệt là sự phối hợp của UBND xã và các thôn trưởng.

4.5.2. Vai trò tư vấn lâm nghiệp trong giao đất, giao rừng

Giao đất giao rừng là vấn đề phức tạp, việc giao rừng tự nhiên cho nhân dân là vấn đề mới hiện nay ở Việt Nam chưa có tỉnh nào thực hiện. Việc giao rừng ở Dak Lak lại đang ở giai đoạn nghiên cứu, thí điểm vì vậy, hình thành nhóm tư vấn lâm nghiệp về giao đất giao rừng là rất cần thiết.

Những ưu điểm của tổ chức này là:

- Là đơn vị tham mưu tư vấn trực tiếp cho Chi cục PTLN trong giao đất, giao rừng;
- Tập hợp được sự tham gia của nhiều ngành cũng như của người dân;
- Có điều kiện nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực giao đất, giao rừng;
- Tạo điều kiện cho các cuộc trao đổi giữa các cấp, các ngành khác nhau để đi đến thống nhất;
- Giám sát được tiến trình để rút kinh nghiệm từ những nơi khác, tạo điều kiện để trao đổi thông tin và cung cấp thông tin; và
- Thu hút sự hỗ trợ của dự án Quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên (SMRP) vào tiến trình.

4.5.3. Sự tham gia của người dân và nguyện vọng của họ

- Sự tham gia của người dân là rất quan trọng có tính quyết định cho sự thành công của dự án giao rừng. Đảng và Nhà nước đã có chủ trương lấy dân làm gốc. Vì vậy, thu hút sự tham gia của người dân sẽ đảm bảo cho họ có quyền làm chủ thực sự. Chính sách hướng lợi cũng như chủ trương của Nhà nước phù hợp với nguyện vọng của nhân dân.
- Các hình thức tham gia rất đa dạng và rất khác nhau, vì vậy cần vận dụng cho phù hợp với điều kiện của từng địa phương, phong tục tập quán và trình độ nhận thức của đồng bào.

Mong đợi của người dân khi nhận đất nhận rừng phải có:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ);

- Thể quản lý, bảo vệ rừng;
- Nhà nước phải bảo hộ cho quyền làm chủ của họ; và
- Chính sách hưởng lợi rõ ràng, cụ thể.

4.5.4. *Chi phí và thời gian thực hiện*

- Giao đất, giao rừng phải có sự hỗ trợ chi phí của Nhà nước (ở Dak Lak là 50.000 đồng/ha) và cần đưa vào kế hoạch hàng năm như là một chương trình hành động của lâm trường.
- Thực hiện tiến trình này cũng tốn nhiều thời gian vì phải trao đổi với dân, xin ý kiến các ngành và chính quyền, triển khai thực hiện. Do vậy, kế hoạch thời gian và phân bổ quỹ thời gian là cần thiết (ở Ea Hleo khoảng 6 người thực hiện khoảng 12 tháng).

4.5.5. *Những điều cần cải tiến để tiến trình thực hiện tốt hơn*

- Nguyên vọng của người dân là khi nhận rừng phải được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để thực hiện điều này, ngành địa chính cần có giải pháp phù hợp kể cả biện pháp kỹ thuật và thủ tục hành chính vì thực tế chưa có đơn vị nào cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho rừng. Công tác này yêu cầu kinh phí, thời gian, nguồn nhân lực.
- Sau khi nhận rừng, người dân cần phải được hỗ trợ, giúp đỡ cả về tài chính, kỹ thuật để kinh doanh rừng thực sự có hiệu quả.
- Cần nghiên cứu các hình thức giao khác nhau (cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, tư nhân) đối với các loại rừng khác nhau (rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) để có hình thức giao hợp lý, tiết kiệm các chi phí để đạt hiệu quả cao nhất.

THẢO LUẬN VÀ KẾT LUẬN

1. Câu hỏi thảo luận

Hội thảo được tổ chức trong 2 ngày và được chia nhóm thảo luận theo những chủ đề được đề cập đến trong các bài tham luận từng ngày. Cuối cùng, hội thảo đã thảo luận toàn thể về những vấn đề cần ưu tiên để cập và giải quyết trong chính sách và thực tiễn phục hồi rừng hiện nay ở Việt Nam (Chương trình Hội thảo và Danh sách đại biểu tham dự Hội thảo được trình bày trong Phụ lục I và II).

1.1. Câu hỏi thảo luận ngày 1

- Cần có những thay đổi chính sách như thế nào để thúc đẩy bảo tồn đa dạng sinh học và phục hồi rừng?
- Cần có cơ chế lập qui hoạch như thế nào để có thể cân bằng nhu cầu bảo tồn và phát triển rừng ở các cấp địa phương, trung ương và khu vực?
- Hình thức tham gia nào của nhân dân có thể hỗ trợ và giúp ích cho chương trình phục hồi rừng: kinh nghiệm thực tế từ các chương trình phục hồi rừng ở Việt Nam?
- Trên cơ sở xem xét từ câu hỏi 1 đến câu hỏi 3: những ưu tiên nào được tập trung thực hiện trong tương lai gần?

1.2. Câu hỏi thảo luận ngày 2

- Những giải pháp nào mà David Lamb đưa ra về phục hồi rừng có thể áp dụng vào thực tiễn ở Việt Nam?
- Những chính sách và biện pháp thực tiễn nào là cần thiết để tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất và giao đất có sự tham gia một cách có hiệu quả?
- Cần những điều kiện gì để khuyến khích ngành lâm nghiệp và những cộng đồng địa phương tham gia chủ động hơn trong những chương trình phục hồi rừng?
- Những ưu tiên trong lĩnh vực phục hồi rừng trong tương lai gần là gì?

2. Kết quả thảo luận

Kết quả thảo luận của các nhóm theo các chủ đề nêu trên và thảo luận toàn thể về các vấn đề ưu tiên giải quyết và các khuyến nghị cho chính sách và thực tiễn phục hồi rừng ở Việt Nam trong tương lai gần được tóm tắt trong bảng sau.

Tóm tắt những nội dung chính đã được thảo luận và những kiến nghị của Hội thảo

Hòa Bình, ngày 4-5/11/1999

Thành tựu đạt được	Những tồn tại	Những kiến nghị và giải pháp
1. GIAO ĐẤT GIAO RỪNG		
- Đã giao được trên 7,7 triệu ha đất lâm nghiệp cho nhiều tổ chức và đến các hộ gia đình. - Việc giao đất gắn liền với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để các chủ rừng tiến hành kinh doanh, phát triển rừng. - Ban hành nhiều văn bản pháp quy hướng dẫn việc giao đất giao rừng. - Đã tiến hành ký hợp đồng giữa dân và các đơn vị quản lý rừng của Nhà nước để quản lý và bảo vệ một số diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.	- Tốc độ giao đất chậm, phân loại đất chưa phù hợp. - Giao đất giao rừng chủ yếu tiến hành trên bản đồ, chưa tiến hành được nhiều trên thực địa, do đó việc xác định ranh giới chưa rõ ràng. Từ đó vẫn còn tranh chấp giữa những người nhận đất. - Các văn bản pháp quy cho việc giao đất giao rừng vẫn còn một số bất cập. - Thiếu kinh phí cho việc triển khai giao đất trên thực địa. - Chưa có hệ thống quản lý dữ liệu giao đất, thiếu trang thiết bị cho triển khai trên thực địa. - Vẫn còn chồng chéo về chức năng nhiệm vụ giữa Kiểm lâm và Địa chính trong việc thực hiện giao đất. - Năng lực cán bộ còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu của việc giao đất, nhất là cán bộ hiện trường. - Việc giao đất giao rừng vẫn còn theo kiểu để hoàn thành kế hoạch được giao; ít có sự tham gia của người dân. - Chưa chú ý nhiều đến tập quán và truyền thống văn hóa, lịch sử và vấn đề giới trong giao đất giao rừng. - Giao đất chưa gắn với đầu tư để sử dụng đất được giao có hiệu quả, nhiều đất được giao vẫn còn bỏ hoang hoặc hiệu quả sử dụng rất thấp.	- Đẩy mạnh giao đất giao rừng, cần quan tâm đến công tác bản đồ. - Sử dụng công nghệ GIS và sử dụng bản đồ 1/5000 trong giao đất giao rừng. - Cần có những hướng dẫn cụ thể việc triển khai các văn bản pháp quy liên quan đến giao đất giao rừng. - Sau khi làm xong việc kiểm kê rừng cần thực hiện ngay việc phân loại và qui hoạch đất và lập bản đồ chi tiết. - Phân định rõ chức năng nhiệm vụ của các cơ quan chịu trách nhiệm trong giao đất và ban hành phương thức và kỹ thuật giao trên thực địa. - Tăng kinh phí cho giao đất giao rừng. - Việc qui hoạch giao đất lâm nghiệp nên làm từ cơ sở lên, có sự tham gia của dân và chính quyền địa phương. - Tăng cường đào tạo cán bộ giao đất giao rừng, nhất là cán bộ hiện trường. - Cần quan tâm đến vấn đề giới trong giao đất rừng để đảm bảo công bằng cho phụ nữ, đặc biệt phụ nữ các dân tộc thiểu số. - Cần có chính sách giao rừng cho cộng đồng, dòng tộc theo phong tục tập quán của các dân tộc. - Có chính sách đầu tư thích hợp để sử dụng đất được giao có hiệu quả.

Thành tựu đạt được	Những tồn tại	Những kiến nghị và giải pháp
2. TRỒNG VÀ PHỤC HỒI RỪNG - Nhà nước coi trồng và phục hồi rừng là công tác trọng tâm được ưu tiên cao trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, thể hiện ở việc thực hiện chương trình 327 (1993-1998) và dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (1998-2010). - Đã xây dựng hệ thống các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, lịch sử, văn hoá và môi trường, tổng diện tích khoảng 2 triệu ha - Độ che phủ rừng toàn quốc tăng từ 28% (1994) lên 33,2% năm (1998). Diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng tăng từ 9,3 triệu ha (1993) lên 10,9 triệu ha (1998). Một số tỉnh có tỷ lệ rừng che phủ tăng nhanh như Tuyên Quang tăng thêm 10%, Yên Bái tăng thêm 6%. Nhiều nơi sinh thủy phục hồi khá, xói mòn giảm, môi trường được cải thiện. - Cộng đồng quốc tế như UNDP, FAO, PAM, WB, ADB, EU, Thụy Điển, Đức, Hà Lan, Nhật đã viện trợ để trồng rừng, góp phần đáng kể vào việc nâng cao độ che phủ rừng như đã nêu trên. - Đã xuất hiện nhiều mô hình trang trại rừng, nông lâm kết hợp lâm ăn có hiệu quả.		
	- Đầu tư cho trồng rừng, khoanh nuôi thấp, chưa chú ý đến từng lập địa. - Chưa có chính sách hưởng lợi phù hợp cho trồng rừng phòng hộ và bảo vệ rừng. - Đầu tư không ổn định và chưa đồng bộ (chưa chú ý đến phát triển cơ sở hạ tầng, vườn ươm và giống, kỹ thuật, bảo vệ, bảo tồn). - Chưa xác định được cơ cấu cây trồng thích hợp cho nhiều dạng lập địa quan trọng, còn thiếu kỹ thuật lâm sinh cho gây trồng nhiều loài cây bản địa. Chất lượng rừng trồng thấp, sinh trưởng kém. - Nhiều nơi rừng vẫn chưa có chủ thực sự; mối quan hệ giữa chủ rừng và các chủ thể khác chưa rõ ràng. - Nhiều nơi vẫn còn tình trạng khai thác không hợp pháp và lấn chiếm đất rừng, du canh du cư. - Nhiều rừng trồng kinh tế chưa có thị trường tiêu thụ	- Tiếp tục xác định cơ cấu cây trồng rừng thích hợp cho các dạng lập địa điển hình của các vùng sinh thái. - Ban hành chính sách hưởng lợi phù hợp cho người tham gia trồng và bảo vệ rừng, nhất là đối với rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. - Xây dựng chính sách đầu tư và tín dụng ổn định và hấp dẫn để khuyến khích các thành phần, nhất là các hộ nông dân tham gia trồng và bảo vệ rừng. Mức cho vay phải tương xứng với quy mô đất mà người dân được giao, hạ thấp lãi suất, tăng mức cho vay, và tăng thời hạn cho vay phù hợp với chu trình phát triển lâm nghiệp. - Tăng đầu tư cho nghiên cứu cải thiện các kỹ thuật lâm sinh trong khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng - Tăng cường hoạt động khuyến lâm, phổ biến các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, tổng kết và phổ biến các mô hình nông lâm kết hợp hiệu quả cao và các mô hình quản lý rừng bền vững. - Phát triển rừng trồng kinh tế phải đi đôi với phát triển thị trường

Thành tựu đạt được	Những tồn tại	Những kiến nghị và giải pháp
3. LÂM SẢN VÀ THỊ TRƯỜNG		
• Đã từng bước gắn việc trồng rừng nguyên liệu với xây dựng cơ sở chế biến lâm sản, khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia thị trường chế biến lâm sản chủ yếu, sử dụng nguyên liệu rừng trồng. • Đã xây dựng các nhà máy ván dăm, bột giấy có quy mô nhỏ trên địa bàn các huyện. Đã thực hiện đầu tư chiều sâu và nâng cao chất lượng chế biến của các xí nghiệp chế biến song, mây, trúc, chế biến nhựa thông, dầu sớ, dầu chấu v. v. và làm hàng thủ công mỹ nghệ. • Đang từng bước xây dựng một chương trình quản lý rừng bền vững và thực hiện chứng chỉ rừng để góp phần bảo vệ an toàn diện tích và chất lượng rừng hiện có.	• Chưa có qui hoạch tổng thể vùng nguyên liệu và thị trường cho lâm sản. • Chưa có công nghệ chế biến tiên tiến, giá trị lâm sản còn thấp. Công nghệ chế biến lâm sản hiện nay chủ yếu vẫn là công nghệ làm bột giấy, các quy hoạch chế biến để sản xuất ván dăm, ván nhân tạo vẫn chưa có phương hướng rõ nét, còn đang ở giai đoạn thử nghiệm. • Hệ thống thông tin và giá cả thị trường cho các lâm sản còn yếu, chưa được thiết lập đồng bộ. • Quy hoạch lâm nghiệp chưa gắn với đầu tư và thị trường cho các sản phẩm lâm nghiệp • Thiếu chiến lược về thị trường, thiếu năng lực tiếp thị.	• Quy hoạch cơ cấu cây trồng tập trung theo hướng hàng hoá. Xác định rõ và cung cấp thị trường cho các lâm sản ngoài gỗ (đặc sản) và quy hoạch chế biến. • Có chính sách tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp cho dân: thị trường cho các sản phẩm. • Cần quan tâm đến sự đồng bộ giữa nguyên liệu - sản phẩm, khắc phục hiện tượng kinh doanh tự phát, cần có sự chỉ đạo từ Trung ương đến cơ sở. Do vậy cần quy hoạch, phân vùng cho các sản phẩm lâm nghiệp trong trồng và phục hồi rừng. • Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cần quan tâm hệ thống cán bộ lâm sản trong cả nước và việc qui hoạch phải đi trước một bước/ định rõ cho dân để thực hiện trồng rừng. • Cần chú ý đến đào tạo cán bộ trong lĩnh vực thị trường lâm sản. Hỗ trợ dịch vụ cung cấp thông tin thị trường lâm sản cho các đơn vị lâm nghiệp và nông dân. • Nâng cao năng lực cán bộ và quy mô công nghệ chế biến Lâm sản. • Dân chưa quen đến nguyên liệu rừng trồng nên cần hướng dẫn cho họ về sử dụng nguyên liệu rừng trồng thay cho việc chỉ dùng nguyên liệu từ rừng tự nhiên.

Thành tựu đạt được	Những tồn tại	Những kiến nghị và giải pháp
4. CÁC CHÍNH SÁCH LÂM NGHIỆP		
• Đã xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện nhiều văn bản pháp quy cho ngành lâm nghiệp nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế, tập thể, và cá nhân tham gia bảo vệ và phát triển rừng. • Thực hiện đồng bộ các biện pháp, chính sách khác để hỗ trợ việc bảo vệ rừng như chính sách định canh định cư, xoá đói giảm nghèo, phát triển nông thôn ở 1500 xã vùng cao.	• Các chính sách lâm nghiệp không ổn định, còn chồng chéo, chưa đồng bộ, tính thực thi chưa cao (327, 475, 556/TTg, 02, và đến nay 661/TTg). • Chính sách đầu tư không ổn định, không tương xứng với qui mô, nhu cầu phục hồi rừng và phát triển lâm nghiệp. • Các chính sách hưởng lợi chưa tương xứng với sự nghiệp phát triển rừng do đó chưa khuyến khích sự tham gia tích cực của người dân. • Thiếu hướng dẫn cụ thể để thực hiện các văn bản pháp quy (ví dụ Quyết định 245, 186, đầu tư xây dựng cơ bản trong lâm sinh).	• Hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp quy phù hợp thực tiễn và hợp lòng dân. • Xây dựng các chính sách về quyền lợi, nghĩa vụ của các chủ rừng cho từng loại rừng cụ thể. • Hoàn thiện các chính sách hưởng lợi của chủ rừng và người dân tham gia phát triển, quản lý và bảo vệ rừng. • Phải có chính sách cụ thể khuyến khích cán bộ lâm nghiệp ở cơ sở và cán bộ hiện trường. • Ban hành văn bản hướng dẫn kịp thời việc thực hiện chính sách lâm nghiệp, tổng kết, đánh giá các chính sách để bổ sung và bãi bỏ các văn bản không phù hợp. • Xây dựng mạng lưới tuyên truyền và triển khai các văn bản pháp quy, nâng cao nhận thức của người dân về các văn bản pháp quy.

Thành tựu đạt được	Những tồn tại	Những kiến nghị và giải pháp
5. KHOA HỌC KỸ THUẬT		
• Đã đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng các kỹ thuật lâm sinh và xây dựng các mô hình nông-lâm kết hợp. • Đã có đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật đông đảo thuộc đủ mọi lĩnh vực, đủ sức thực hiện các nghiên cứu và đào tạo về lâm nghiệp • Đã xây dựng được một hệ thống các cơ sở nghiên cứu thí nghiệm và đào tạo về lâm nghiệp như các viện, trường, trung tâm v.v trong cả nước	• Khoa học công nghệ lâm nghiệp phát triển chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong thời công nghiệp hoá-hiện đại hoá. • Cơ cấu giống chưa nghiên cứu kỹ cho từng lập địa. • Đầu tư cho nghiên cứu khoa học còn thấp, chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển của ngành lâm nghiệp. • Công nghệ chế biến lâm sản còn lạc hậu, hiệu xuất thấp. • Năng lực cán bộ từ trung ương đến cơ sở còn nhiều hạn chế đặc biệt là ở cấp xã. • Việc tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức chưa rộng khắp và hiệu quả còn thấp.	• Cần phải có chính sách đào tạo cán bộ và thu hút cán bộ lâm nghiệp sau khi ra trường. • Cải tạo giống và áp dụng công nghệ sinh học trong lai tạo giống, cây con, thâm canh nâng cao sản lượng rừng trồng. Chính sách trợ cấp, cung cấp giống cây lâm nghiệp cho một số cơ sở đã có. • áp dụng các biện pháp tiến tiến trong dự báo cháy rừng, phòng cháy rừng, trừ sâu bệnh bằng biện pháp sinh học • Xây dựng những mô hình canh tác trên đất dốc điển hình cho từng vùng để mở rộng ra trong nhân dân. • Sản xuất ván nhân tạo, phát triển sản xuất gỗ dán lạng. • Cải tiến kỹ thuật trồng, khai thác, vận chuyển và chế biến, đặc biệt chế biến đặc sản.

Thành tựu đạt được	Những tồn tại	Những kiến nghị và giải pháp
6. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ		
• Đang thực hiện đổi mới các lâm trường quốc doanh, nhiều lâm trường khai thác được chuyển thành lâm trường trồng và bảo vệ rừng. • Đã bước đầu thực hiện phân cấp quản lý rừng cho các tỉnh nhằm tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với quản lý và bảo vệ rừng. • Bước đầu hình thành hệ thống quản lý lâm nghiệp từ trung ương đến địa phương (Cục Phát triển Lâm nghiệp và các chi cục PTLN tỉnh).	• Còn chồng chéo giữa Kiểm lâm và Phát triển Lâm nghiệp về mặt quản lý nhà nước; ví dụ: ở nhiều nơi hiện nay một phần rừng phòng hộ thuộc Sở Nông nghiệp quản lý, trong khi một số khác lại được Kiểm lâm hoặc Lâm trường quốc doanh quản lý. • Thiếu cán bộ cơ sở, đặc biệt thiếu cán bộ lâm nghiệp xã. • Sự phối hợp và hợp tác của các bên liên quan đến lâm nghiệp còn yếu. • Cơ chế quản lý quản lý các chương trình và dự án lâm nghiệp còn chồng chéo, cơ chế cấp vốn và vay vốn còn nhiều điều bất cập. • Biên chế cán bộ lâm nghiệp đã nêu trong Quyết định 661, song chưa được thực hiện.	• Thống nhất các đầu mối trong quản lý lâm nghiệp. Thực hiện cải tổ bộ máy, giảm chồng chéo, làm rõ chức năng nhiệm vụ của các đơn vị liên quan; xây dựng cơ chế điều hành thích hợp. • Kiểm lâm phải gắn với địa bàn. Có chế độ cụ thể cho lực lượng kiểm lâm công tác tại các khu rừng đặc dụng vì họ đang thiếu thốn mọi mặt. • Cần tăng cường hệ thống khuyến lâm ở cơ sở. • Nhà nước cần quan tâm đến công tác cán bộ lâm nghiệp: tạo điều kiện hoặc có chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp nhận công tác ở các cơ sở và doanh nghiệp lâm nghiệp. • Xây dựng chính sách phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã vùng sâu, vùng xa vì rừng tập trung ở vùng sâu vùng xa. • Công tác điều phối chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn: có ngang và có dọc theo ngành, nên có sự điều phối của các ngành tốt, hiệu quả tốt hơn. • Việc lập kế hoạch ở thôn bản, xã cần được quan tâm. • Vấn đề tự chủ của các chủ rừng là quan trọng.

PHỤ LỤC I

Chương trình Hội thảo quốc gia "Chính sách và thực tiễn phục hồi rừng ở Việt Nam"

4 - 5 tháng 11 năm 1999
Khách sạn Du lịch Hoà Bình II, 160 Phương Lâm,
Thị xã Hoà Bình, Hòa Bình - Việt Nam

Ngày 1 : Thứ 5, ngày 4 tháng 11 năm 1999

Ngày	Thời gian	Hoạt động	Người thực hiện
1	08.30 - 09.00	Đăng ký đại biểu	IUCN - DFD
	09.00 - 10.00	I. Phần khai mạc - Chào mừng đại biểu, giới thiệu và khai mạc hội thảo - Bài phát biểu của IUCN - Bài phát biểu của SMRP	Chủ trì: TS. Nguyễn Ngọc Lung TS. Nguyễn Ngọc Lung, Cục trưởng, Cục Phát triển Lâm nghiệp Ngài Andrew Ingles, Giám đốc Chương trình Bảo tồn Rừng, IUCN châu Á. Michael Gluck, Cố vấn kỹ thuật Dự án SMRP
	10.00 - 10.20	Giải lao	
	10.20 - 11.15	I. Trình bày báo cáo	Chủ Trì: TS. Nguyễn Ngọc Lung
	11.15 - 12.00	- Chính sách và thực tiễn phục hồi rừng ở Việt Nam. <i>Câu hỏi và trả lời</i> - Các chính sách khuyến khích tham gia phục hồi rừng ở Việt Nam.	TS. Nguyễn Văn Sản, Tư vấn quốc gia, IUCN Hoàng Ngọc Tống, Cục Phát triển Lâm nghiệp/Bộ NN & PTNT
	12.00 - 13.30	Ăn trưa	
	13.30 - 15.00	2 nhóm thảo luận các chủ đề của ngày thứ nhất	
	15.00 - 15.30	Giải lao	
	15.30 - 16.50	2 nhóm tiếp tục thảo luận các chủ đề	
	16.50 - 17.30	Trình bày kết quả thảo luận nhóm	
	18.00	Liên hoan thân mật và giao lưu văn hoá với tỉnh Hòa Bình	

Ngày 2: thứ 6 ngày 5 tháng 11 năm 1999

Ngày	Thời gian	Hoạt động	Người thực hiện
2		II. Trình bày báo cáo (tiếp theo)	Chủ trì: Andrew Ingles
	8.30 - 9.00	• Khắc phục sự thoái hoá rừng nhiệt đới: Trồng nhiều loài cây hay chỉ trồng nhiều cây cùng loài?	TS. Don Gilmour Tư vấn quốc tế, IUCN
	9.00 - 9.30	• Quy hoạch sử dụng đất có người dân tham gia : Kinh nghiệm thực tiễn từ vùng đầu nguồn sông Đà.	Nguyễn Tường Vân, Điều phối viên, dự án Sông Đà
	9.30 - 10.00	• Những kinh nghiệm ban đầu về giao rừng ở Dak Lak	Nguyễn Hải Nam, Dự án Quản lý bền vững tài nguyên vùng hạ lưu sông Mê Kông
	10.00 - 10.20	Giải lao	
	10.20 - 12.00	• 2 nhóm thảo luận chủ đề của ngày 2	Nhóm công tác
	12.00 - 13.00	Ăn trưa	
	13.00 - 14.30 14.30 - 15.00	• Tiếp tục thảo luận nhóm • Trình bày kết quả thảo luận nhóm	DFD và IUCN
	15.00 - 15.30	III. Phân bổ mặ • Tóm tắt kết quả hội thảo • Chương trình hành động tương lai	
	15.30-17.30	• Đi thăm rừng	

PHỤ LỤC II

Danh sách đại biểu

Hội thảo quốc gia "Chính sách và thực tiễn phục hồi rừng ở Việt Nam"

4 - 5 tháng 11 năm 1999. Hoà Bình, Việt Nam

T/T	Họ và tên	Cơ quan
1	Nguyễn Ngọc Lung	Cục Phát triển Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT).
2	Vũ Hữu Tuyền	Vụ Chính sách, Bộ NN&PTNT
3	Ngô Sỹ Hoài	Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ NN&PTNT
4	Trần Thế Liên	Cục Kiểm lâm, Bộ NN&PTNT
5	Hoàng Ngọc Tống	Cục Phát triển Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT
6	Cao Vĩnh Hải	Cục Phát triển Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT.
7	Nguyễn Kim Xuân	Cục Phát triển Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT
8	Phạm Hoài Đức	Cục Phát triển Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT
9	Phạm Minh Thoa	Cục Phát triển Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT
10	Nguyễn Thị Ninh	Cục Phát triển Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT
11	Kim Kiều Anh	Cục Phát triển Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT
12	Nguyễn Hoàng Nghĩa	Viện khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Bộ NN&PTNT
13	Nguyễn Thuý Hải	Phòng Hợp tác Quốc tế, Viện Điều tra và Quy hoạch Rừng, Bộ NN&PTNT.
14	Lê Hải Đường	Ủy ban Dân tộc và Miền núi (CEMMA)
15	Bùi Văn Huy	Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Hải Phòng
16	Hà Tiến Hùng	Dịch vụ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hoà Bình
17	Nguyễn Văn Dinh	Dịch vụ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hoà Bình.
18	Bùi Văn Chúc	Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Hoà Bình
19	Phạm Thúy Duyên	Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Hoà Bình
20	Lê Quý Vượng	Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Cà Mau
21	Võ Thị Xuân Hiến	Sở NN &PTNT Bình Định, Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Bình Định.
22	Đào Ngọc Sâm	Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Quảng Ninh

T/T	Họ và tên	Cơ quan
23	Hồ Sĩ Hồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Lai Châu
24	Nguyễn Đức Hậu	Vườn Quốc gia Ba Vì
25	Hoàng Hoa Quế	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát
26	Nguyễn Ngọc Lãi	Lâm trường Con Cuông, Nghệ An
27	Bùi Thị Xế	Công ty Lâm nghiệp Hoà Bình
28	Vũ Hồng Quang	Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (VINAFOR)
29	Lâm Phúc Cố	Phòng Trồng rừng, VINAFOR
30	Lê Sỹ Việt	Đại học Lâm nghiệp
31	Andrew Ingles	Chương trình Bảo tồn Rừng Khu vực, IUCN Băng cốc
32	Donald Gilmour	Tư vấn quốc tế của IUCN
33	Nguyễn Văn Sản	Tư vấn quốc gia của IUCN
34	Michael Gluck	Dự án Quản lý Bền vững Tài nguyên Ở Hạ lưu Sông Mê-Kông (SMRP)
35	Nguyễn Hải Nam	Dự án quản lý bền vững tài nguyên vùng hạ lưu sông Mê Kông (SMRP)
36	Nguyễn Tường Vân	Dự án Lâm nghiệp Xã hội Sông Đà
37	Bardolf Paul	Chương trình Lâm nghiệp Xã hội, Helvetas.
38	Nguyễn Thế Bách	Dự án Helvetas
39	Nguyễn Văn Nguyên	Chương trình Lương thực Thế giới (WFP)
40	Jyoti Raikundlia	Chương trình Lương thực Thế giới (WFP).
41	Marlynn Hopper	Dự án Quản lý Bền vững Tài nguyên Ở Hạ lưu Sông Mê-Kông (SMRP)
42	Lương Văn Linh	Văn phòng Chính phủ
43	Nguyễn Tuấn Phú	Văn phòng Chính phủ
44	Nguyễn Thị Yến	IUCN Việt Nam
45	Nguyễn Kiều Trang	IUCN Việt Nam
46	Lê Huy Hoàng	Bộ Ngoại giao